

Số: 1235/QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với
Trung tâm Y tế khu vực Thuận An

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế về ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tổ chức lại các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế thành phố Thuận An và đổi tên Trung tâm Y tế thành phố Thuận An thành Trung tâm Y tế khu vực Thuận An trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-SYT ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về Thành lập Hội đồng chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 1008/QĐ-SYT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Giấy phép hoạt động số 00284/BD-GPHĐ của Sở Y tế Bình Dương cấp cho Trung tâm Y tế thành phố Thuận An (nay là Trung tâm Y tế khu vực Thuận An);

Theo đề nghị của Trung tâm Y tế khu vực Thuận An tại hồ sơ số H29.19-251201-0074 ngày 29 tháng 12 năm 2025 về việc điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Trung tâm Y tế khu vực Thuận An (trường hợp thay đổi tên, địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm);

Theo Công văn của Sở Y tế về việc điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Trung tâm Y tế khu vực Thuận An;

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Trung tâm Y tế khu vực Thuận An, địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Tiết, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các kỹ thuật chuyên môn theo quy định của Thông tư số 23/2024/TT-BYT (danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là căn cứ pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyển viện, thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phân đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Giám đốc Trung tâm Y tế khu vực Thuận An và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1038/QĐ-SYT ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Sở Y tế về việc phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn và danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh đối với Trung tâm Y tế thành phố Thuận An.

Điều 5. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, các tổ chức, cá nhân có liên quan, Giám đốc Trung tâm Y tế khu vực Thuận An và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- UBND phường Lái Thiêu;
- VPS, P.CNNT (đăng Cổng Thông tin điện tử SYT);
- Lưu: VT, NVY (BVL).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Anh Dũng

**DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN ĐỐI VỚI
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN**

(Kèm theo Quyết định số: 1575/QĐ-SYT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Y tế)

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1.	1	1.1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2.	2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3.	3	1.3	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
4.	5	1.5	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Làm test phục hồi máu mao mạch
5.	6	1.6	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
6.	7	1.7	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng
7.	8	1.8	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
8.	9	1.9	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter động mạch
9.	10	1.10	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
10.	11	1.11	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter động mạch
11.	15	1.15	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
12.	16	1.16	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
13.	17	1.17	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục
14.	18	1.18	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
15.	19	1.19	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường
16.	20	1.20	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu
17.	21	1.21	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu
18.	22	1.22	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc
19.	28	1.28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
20.	29	1.29	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch trung tâm (ScvO ₂)
21.	30	1.30	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch cảnh (SjvO ₂)
22.	32	1.32	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
23.	33	1.33	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt máy khử rung tự động
24.	34	1.34	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện
25.	35	1.35	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
26.	36	1.36	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
27.	38	1.38	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tạo nhịp tim vượt tần số
28.	39	1.39	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hạ huyết áp chỉ huy
29.	40	1.40	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
30.	41	1.41	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
31.	42	1.42	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da
32.	43	1.43	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở màng ngoài tim cấp cứu tại giường bệnh
33.	44	1.44	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu
34.	45	1.45	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dùng thuốc chống đông
35.	46	1.46	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu
36.	50	1.50	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Liệu pháp Insulin liều cao điều trị ngộ độc (đề nâng huyết áp)
37.	51	1.51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc
38.	52	1.52	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
39.	53	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
40.	54	1.54	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
41.	55	1.55	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
42.	56	1.56	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
43.	57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
44.	58	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
45.	59	1.59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)
46.	60	1.60	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)
47.	61	1.61	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
48.	62	1.62	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính
49.	63	1.63	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ venturi
50.	64	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
51.	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
52.	66	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
53.	67	1.67	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản 2 nòng
54.	68	1.68	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube
55.	69	1.69	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
56.	70	1.70	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)
57.	71	1.71	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản cấp cứu
58.	72	1.72	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp
59.	73	1.73	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản thường quy
60.	74	1.74	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
61.	75	1.75	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
62.	76	1.76	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
63.	77	1.77	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay ống nội khí quản
64.	78	1.78	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút ống nội khí quản

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
65.	79	1.79	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút canuyn khí quản
66.	80	1.80	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay canuyn mở khí quản
67.	81	1.81	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
68.	82	1.82	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV _i (một lần)
69.	83	1.83	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi EtCO ₂
70.	84	1.84	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thăm dò CO ₂ trong khí thở ra
71.	85	1.85	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu hô hấp
72.	86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
73.	87	1.87	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
74.	88	1.88	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
75.	89	1.89	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng
76.	91	1.91	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp
77.	92	1.92	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm màng phổi cấp cứu
78.	93	1.93	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter
79.	94	1.94	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
80.	95	1.95	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở màng phổi cấp cứu
81.	96	1.96	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
82.	97	1.97	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu màng phổi liên tục
83.	111	1.111	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi khí phế quản lấy dị vật
84.	128	1.128	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập
85.	129	1.129	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac
86.	130	1.130	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP
87.	131	1.131	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP
88.	132	1.132	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
89.	133	1.133	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV
90.	134	1.134	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV
91.	135	1.135	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)
92.	136	1.136	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV
93.	137	1.137	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV
94.	138	1.138	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP
95.	139	1.139	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV
96.	140	1.140	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA
97.	144	1.144	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển
98.	145	1.145	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cai thở máy bằng phương thức SIMV
99.	146	1.146	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cai thở máy bằng phương thức PSV
100.	147	1.147	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng
101.	148	1.148	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật huy động phế nang 40/40
102.	149	1.149	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật huy động phế nang 60/40
103.	150	1.150	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật huy động phế nang PCV
104.	151	1.151	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP
105.	153	1.153	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập
106.	154	1.154	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi các thông số cơ học phổi
107.	155	1.155	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy
108.	157	1.157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
109.	158	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
110.	159	1.159	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
111.	160	1.160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
112.	161	1.161	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút nước tiểu trên xương mu

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
113.	162	1.162	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ
114.	163	1.163	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở thông bàng quang trên xương mu
115.	164	1.164	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông bàng quang
116.	165	1.165	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang lấy máu cục
117.	166	1.166	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu bàng quang
118.	168	1.168	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu
119.	172	1.172	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter lọc máu cấp cứu
120.	173	1.173	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)
121.	174	1.174	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thận nhân tạo cấp cứu
122.	175	1.175	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thận nhân tạo thường quy
123.	176	1.176	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)
124.	177	1.177	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)
125.	178	1.178	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn
126.	179	1.179	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng
127.	180	1.180	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp
128.	181	1.181	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)
129.	182	1.182	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn
130.	183	1.183	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng
131.	184	1.184	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp
132.	185	1.185	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS
133.	186	1.186	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích
134.	187	1.187	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
135.	188	1.188	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục
136.	189	1.189	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc và tách huyết tương chọn lọc
137.	190	1.190	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu hấp phụ với màng lọc đặc biệt trong sốc nhiễm khuẩn
138.	191	1.191	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc
139.	199	1.199	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp
140.	200	1.200	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)
141.	201	1.201	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Soi đáy mắt cấp cứu
142.	202	1.202	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dịch tủy sống
143.	203	1.203	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện cơ cấp cứu
144.	207	1.207	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện não đồ cấp cứu
145.	208	1.208	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm doppler xuyên sọ
146.	211	1.211	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
147.	213	1.213	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị co giật liên tục
148.	214	1.214	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
149.	215	1.215	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
150.	216	1.216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
151.	217	1.217	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở thông dạ dày bằng nội soi
152.	218	1.218	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày cấp cứu
153.	219	1.219	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
154.	220	1.220	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
155.	221	1.221	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt tháo
156.	222	1.222	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt giữ
157.	223	1.223	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông hậu môn
158.	224	1.224	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
159.	225	1.225	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
160.	226	1.226	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng
161.	227	1.227	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày
162.	228	1.228	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)
163.	229	1.229	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
164.	230	1.230	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm
165.	231	1.231	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
166.	232	1.232	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu
167.	233	1.233	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch
168.	234	1.234	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi trực tràng cấp cứu
169.	235	1.235	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
170.	236	1.236	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi đại tràng cầm máu
171.	237	1.237	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi đại tràng sinh thiết
172.	238	1.238	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực ổ bụng
173.	239	1.239	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
174.	240	1.240	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
175.	241	1.241	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu
176.	242	1.242	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa màng bụng cấp cứu
177.	243	1.243	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp
178.	244	1.244	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
179.	245	1.245	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
180.	246	1.246	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lượng nước tiểu 24h
181.	247	1.247	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hạ thân nhiệt chỉ huy

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
182.	248	1.248	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nâng thân nhiệt chỉ huy
183.	249	1.249	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Giải stress cho người bệnh
184.	250	1.250	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát đau trong cấp cứu
185.	251	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
186.	252	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
187.	253	1.253	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch bệnh
188.	254	1.254	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền máu và các chế phẩm máu
189.	255	1.255	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate
190.	256	1.256	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch
191.	257	1.257	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch
192.	258	1.258	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
193.	259	1.259	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa mắt tẩy độc
194.	260	1.260	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
195.	261	1.261	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
196.	262	1.262	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gội đầu cho người bệnh tại giường
197.	263	1.263	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
198.	264	1.264	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tắm cho người bệnh tại giường
199.	265	1.265	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tắm tẩy độc cho người bệnh
200.	266	1.266	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xoa bóp phòng chống loét
201.	267	1.267	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
202.	268	1.268	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu
203.	269	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
204.	270	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
205.	271	1.271	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
206.	272	1.272	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc
207.	273	1.273	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu
208.	274	1.274	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp
209.	275	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
210.	276	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
211.	277	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
212.	278	1.278	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
213.	279	1.279	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
214.	280	1.280	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
215.	281	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
216.	282	1.282	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
217.	283	1.283	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
218.	284	1.284	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định nhóm máu tại giường
219.	285	1.285	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
220.	286	1.286	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo các chất khí trong máu
221.	287	1.287	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lactat trong máu
222.	288	1.288	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)
223.	290	1.290	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm cồn trong hơi thở
224.	296	1.296	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Phát hiện opiat bằng naloxone
225.	297	1.297	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
226.	298	1.298	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
227.	299	1.299	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
228.	300	1.300	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
229.	301	1.301	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
230.	302	1.302	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay
231.	303	1.303	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
232.	304	1.304	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
233.	305	1.305	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc người bệnh thở máy
234.	307	1.307	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của người bệnh cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc
235.	310	1.310	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở người bệnh thở máy
236.	311	1.311	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở người bệnh thở máy
237.	317	1.317	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
238.	318	1.318	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
239.	319	1.319	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
240.	320	1.320	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm
241.	322	1.322	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp
242.	323	1.323	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm
243.	325	1.325	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua công đo áp lực trên máy theo dõi
244.	334	1.334	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống thông bàng quang
245.	335	1.335	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc
246.	336	1.336	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
247.	337	1.337	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)
248.	345	1.345	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị an thần giãn cơ trong hồi sức cấp cứu và chống độc
249.	351	1.351	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực
250.	354	1.354	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng gây mê tại đơn vị hồi sức tích cực
251.	356	1.356	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp
252.	357	1.357	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu
253.	360	1.360	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi liên tục áp lực ổ bụng gián tiếp qua bàng quang
254.	362	1.362	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc
255.	363	1.363	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giảm nồng độ canxi máu
256.	364	1.364	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu
257.	366	1.366	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi
258.	367	1.367	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tư vấn cho người bệnh ngộ độc
259.	369	1.369	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu
260.	370	1.370	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy
261.	380	1.380	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)
262.	381	1.381	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol
263.	382	1.382	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở người bệnh bị rắn cắn nia cắn
264.	403	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
265.	404	2.2	02. NỘI KHOA	Bơm rửa khoang màng phổi
266.	406	2.4	02. NỘI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
267.	409	2.7	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
268.	410	2.8	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
269.	411	2.9	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi
270.	412	2.10	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi
271.	413	2.11	02. NỘI KHOA	Chọc hút khí màng phổi

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
272.	414	2.12	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
273.	415	2.13	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
274.	416	2.14	02. NỘI KHOA	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
275.	418	2.16	02. NỘI KHOA	Đặt ống dẫn lưu khoang màng phổi
276.	419	2.17	02. NỘI KHOA	Đặt nội khí quản 2 nòng
277.	422	2.20	02. NỘI KHOA	Đo đa ký hô hấp
278.	426	2.24	02. NỘI KHOA	Đo chức năng hô hấp
279.	428	2.26	02. NỘI KHOA	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
280.	430	2.28	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho có điều khiển
281.	431	2.29	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
282.	432	2.30	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
283.	433	2.31	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
284.	434	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
285.	435	2.33	02. NỘI KHOA	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
286.	460	2.58	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản
287.	461	2.59	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp kích thích phế quản
288.	462	2.60	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút
289.	463	2.61	02. NỘI KHOA	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
290.	465	2.63	02. NỘI KHOA	Siêu âm màng phổi cấp cứu
291.	466	2.64	02. NỘI KHOA	Sinh thiết màng phổi mù
292.	469	2.67	02. NỘI KHOA	Thay canuyn mở khí quản
293.	470	2.68	02. NỘI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp
294.	476	2.74	02. NỘI KHOA	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim
295.	477	2.75	02. NỘI KHOA	Chọc dò màng ngoài tim
296.	478	2.76	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu màng ngoài tim
297.	487	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
298.	490	2.88	02. NỘI KHOA	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch
299.	491	2.89	02. NỘI KHOA	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio
300.	497	2.95	02. NỘI KHOA	Holter điện tâm đồ
301.	498	2.96	02. NỘI KHOA	Holter huyết áp
302.	499	2.97	02. NỘI KHOA	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
303.	511	2.109	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
304.	513	2.111	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp atropin
305.	514	2.112	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu
306.	515	2.113	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler tim

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
307.	516	2.114	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)
308.	521	2.119	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
309.	522	2.120	02. NỘI KHOA	Sốc điện điều trị rung nhĩ
310.	523	2.121	02. NỘI KHOA	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh
311.	526	2.124	02. NỘI KHOA	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz
312.	530	2.128	02. NỘI KHOA	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)
313.	531	2.129	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch não tủy
314.	533	2.131	02. NỘI KHOA	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối
315.	542	2.140	02. NỘI KHOA	Điều trị trạng thái động kinh
316.	543	2.141	02. NỘI KHOA	Đo tốc độ dẫn truyền (vận động, cảm giác) của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ
317.	544	2.142	02. NỘI KHOA	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ
318.	545	2.143	02. NỘI KHOA	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ
319.	546	2.144	02. NỘI KHOA	Ghi điện cơ cấp cứu
320.	547	2.145	02. NỘI KHOA	Ghi điện não thường quy
321.	548	2.146	02. NỘI KHOA	Ghi điện não giấc ngủ
322.	549	2.147	02. NỘI KHOA	Ghi điện não video
323.	550	2.148	02. NỘI KHOA	Ghi điện cơ bằng điện cực kim
324.	551	2.149	02. NỘI KHOA	Gọi đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
325.	552	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
326.	553	2.151	02. NỘI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
327.	554	2.152	02. NỘI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
328.	555	2.153	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler xuyên sọ
329.	556	2.154	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường
330.	558	2.156	02. NỘI KHOA	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường
331.	559	2.157	02. NỘI KHOA	Tắm cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
332.	560	2.158	02. NỘI KHOA	Test chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc
333.	561	2.159	02. NỘI KHOA	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý
334.	562	2.160	02. NỘI KHOA	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ
335.	565	2.163	02. NỘI KHOA	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
336.	566	2.164	02. NỘI KHOA	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
337.	567	2.165	02. NỘI KHOA	Vệ sinh răng miệng người bệnh thần kinh tại giường
338.	568	2.166	02. NỘI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
339.	569	2.167	02. NỘI KHOA	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần
340.	570	2.168	02. NỘI KHOA	Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận/lần
341.	571	2.169	02. NỘI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
342.	572	2.170	02. NỘI KHOA	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
343.	573	2.171	02. NỘI KHOA	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu
344.	574	2.172	02. NỘI KHOA	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da
345.	575	2.173	02. NỘI KHOA	Chọc dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm
346.	577	2.175	02. NỘI KHOA	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm
347.	579	2.177	02. NỘI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
348.	580	2.178	02. NỘI KHOA	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản
349.	582	2.180	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm
350.	584	2.182	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
351.	585	2.183	02. NỘI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu
352.	586	2.184	02. NỘI KHOA	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu
353.	587	2.185	02. NỘI KHOA	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu
354.	588	2.186	02. NỘI KHOA	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu
355.	589	2.187	02. NỘI KHOA	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu
356.	590	2.188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang
357.	591	2.189	02. NỘI KHOA	Đặt catheter màng bụng cấp cứu để lọc màng bụng cấp cứu
358.	592	2.190	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)
359.	593	2.191	02. NỘI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu
360.	594	2.192	02. NỘI KHOA	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên
361.	597	2.195	02. NỘI KHOA	Đo lượng nước tiểu 24h
362.	604	2.202	02. NỘI KHOA	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
363.	605	2.203	02. NỘI KHOA	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
364.	606	2.204	02. NỘI KHOA	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)
365.	607	2.205	02. NỘI KHOA	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)
366.	608	2.206	02. NỘI KHOA	Lọc màng bụng liên tục bằng máy
367.	609	2.207	02. NỘI KHOA	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus
368.	610	2.208	02. NỘI KHOA	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)
369.	611	2.209	02. NỘI KHOA	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))
370.	612	2.210	02. NỘI KHOA	Nong hẹp niệu quản qua da dưới hướng dẫn của màn tăng sáng
371.	613	2.211	02. NỘI KHOA	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu
372.	614	2.212	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)
373.	615	2.213	02. NỘI KHOA	Nội soi niệu quản chẩn đoán
374.	616	2.214	02. NỘI KHOA	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể
375.	617	2.215	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm
376.	618	2.216	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang
377.	619	2.217	02. NỘI KHOA	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR
378.	620	2.218	02. NỘI KHOA	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục
379.	621	2.219	02. NỘI KHOA	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
380.	622	2.220	02. NỘI KHOA	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)
381.	623	2.221	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang
382.	624	2.222	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
383.	625	2.223	02. NỘI KHOA	Nối thông động - tĩnh mạch
384.	626	2.224	02. NỘI KHOA	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch
385.	627	2.225	02. NỘI KHOA	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo
386.	629	2.227	02. NỘI KHOA	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da
387.	630	2.228	02. NỘI KHOA	Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận
388.	631	2.229	02. NỘI KHOA	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang
389.	632	2.230	02. NỘI KHOA	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang
390.	633	2.231	02. NỘI KHOA	Rút catheter đường hầm
391.	634	2.232	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang lấy máu cục

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
392.	635	2.233	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang
393.	637	2.235	02. NỘI KHOA	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích
394.	638	2.236	02. NỘI KHOA	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm
395.	640	2.238	02. NỘI KHOA	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm
396.	643	2.241	02. NỘI KHOA	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
397.	644	2.242	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
398.	645	2.243	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
399.	646	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
400.	649	2.247	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông hậu môn
401.	651	2.249	02. NỘI KHOA	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang
402.	654	2.252	02. NỘI KHOA	Mở thông dạ dày bằng nội soi
403.	655	2.253	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu
404.	656	2.254	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê
405.	657	2.255	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi
406.	658	2.256	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm
407.	659	2.257	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu
408.	660	2.258	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống cứng
409.	661	2.259	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết
410.	662	2.260	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê
411.	663	2.261	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê
412.	664	2.262	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết
413.	673	2.271	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu
414.	674	2.272	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori
415.	675	2.273	02. NỘI KHOA	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ
416.	690	2.288	02. NỘI KHOA	Nội soi ổ bụng
417.	691	2.289	02. NỘI KHOA	Nội soi ổ bụng có sinh thiết
418.	692	2.290	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa
419.	698	2.296	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp
420.	699	2.297	02. NỘI KHOA	Nội soi hậu môn ống cứng
421.	705	2.303	02. NỘI KHOA	Nội soi siêu âm trực tràng

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
422.	706	2.304	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết
423.	707	2.305	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết
424.	708	2.306	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết
425.	709	2.307	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết
426.	710	2.308	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
427.	711	2.309	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết
428.	712	2.310	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết
429.	715	2.313	02. NỘI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu
430.	716	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
431.	717	2.315	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan
432.	718	2.316	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng
433.	719	2.317	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
434.	727	2.325	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan
435.	735	2.333	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục
436.	736	2.334	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng
437.	738	2.336	02. NỘI KHOA	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
438.	739	2.337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
439.	740	2.338	02. NỘI KHOA	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
440.	741	2.339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
441.	746	2.344	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm
442.	749	2.347	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
443.	751	2.349	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối
444.	763	2.361	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch
445.	765	2.363	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm
446.	775	2.373	02. NỘI KHOA	Siêu âm khớp (một vị trí)
447.	776	2.374	02. NỘI KHOA	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
448.	783	2.381	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối
449.	784	2.382	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp háng
450.	785	2.383	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ chân
451.	786	2.384	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón chân
452.	787	2.385	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ tay
453.	788	2.386	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón tay

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
454.	789	2.387	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đốt ngón tay
455.	790	2.388	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp khuỷu tay
456.	791	2.389	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp vai
457.	834	2.432	02. NỘI KHOA	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
458.	835	2.433	02. NỘI KHOA	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
459.	882	2.480	02. NỘI KHOA	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm chạy thận nhân tạo cấp cứu
460.	883	2.481	02. NỘI KHOA	Rút catheter tĩnh mạch đùi chạy thận nhân tạo cấp cứu
461.	884	2.482	02. NỘI KHOA	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm ở người bệnh sau ghép thận
462.	885	2.483	02. NỘI KHOA	Rút sonde dẫn lưu ổ thận ghép qua da
463.	886	2.484	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê
464.	887	2.485	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)
465.	888	2.486	02. NỘI KHOA	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê
466.	889	2.487	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm có gây mê
467.	890	2.488	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang lấy sỏi, dị vật có gây mê
468.	892	2.490	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang và bơm hóa chất có gây mê
469.	893	2.491	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang có gây mê
470.	894	2.492	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang có gây mê
471.	895	2.493	02. NỘI KHOA	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang có gây mê
472.	896	2.494	02. NỘI KHOA	Rút sonde Modelage qua đường nội soi bàng quang có gây mê
473.	897	2.495	02. NỘI KHOA	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)
474.	898	2.496	02. NỘI KHOA	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)
475.	900	2.498	02. NỘI KHOA	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu
476.	901	2.499	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)
477.	910	2.508	02. NỘI KHOA	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophoy
478.	988	2.589	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
479.	989	2.590	02. NỘI KHOA	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc
480.	990	2.591	02. NỘI KHOA	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh
481.	1012	2.613	02. NỘI KHOA	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)
482.	1013	2.614	02. NỘI KHOA	Đo dung tích sống gắng sức - FVC
483.	1014	2.615	02. NỘI KHOA	Đo dung tích sống chậm - SVC
484.	1015	2.616	02. NỘI KHOA	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV
485.	1027	2.628	02. NỘI KHOA	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72h đầu
486.	1028	2.629	02. NỘI KHOA	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Stevens-Johnson
487.	1030	2.631	02. NỘI KHOA	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Stevens-Johnson
488.	1032	2.633	02. NỘI KHOA	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Stevens-Johnson
489.	1034	2.635	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh Stevens-Johnson tập co thắt cơ tròn chống dính
490.	1036	2.637	02. NỘI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens-Johnson qua đường miệng
491.	1038	2.639	02. NỘI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens-Johnson qua đường tĩnh mạch
492.	1040	2.641	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều
493.	1041	2.642	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều
494.	1042	2.643	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh hen phế quản
495.	1043	2.644	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống
496.	1044	2.645	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh xơ cứng bì
497.	1045	2.646	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh hen phế quản
498.	1046	2.647	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống
499.	1047	2.648	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh xơ cứng bì
500.	1048	2.649	02. NỘI KHOA	Tập vận động cho người bệnh xơ cứng bì
501.	1049	2.650	02. NỘI KHOA	Xoa bóp cho người bệnh xơ cứng bì
502.	1050	2.651	02. NỘI KHOA	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud
503.	1051	2.652	02. NỘI KHOA	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh xơ cứng bì có hội chứng Raynaud

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
504.	1052	2.653	02. NỘI KHOA	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng
505.	1053	2.654	02. NỘI KHOA	Chọc rửa màng phổi
506.	1054	2.655	02. NỘI KHOA	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi
507.	1125	3.4	03. NHI KHOA	Tim phổi nhân tạo (E cmO)
508.	1130	3.9	03. NHI KHOA	Hạ thân nhiệt chủ động
509.	1132	3.11	03. NHI KHOA	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)
510.	1133	3.12	03. NHI KHOA	Dùng thuốc chống đông và tiêu sợi huyết
511.	1140	3.19	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
512.	1141	3.20	03. NHI KHOA	Đo độ bão hoà oxy trung tâm cấp cứu
513.	1144	3.23	03. NHI KHOA	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
514.	1145	3.24	03. NHI KHOA	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh
515.	1148	3.27	03. NHI KHOA	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu
516.	1149	3.28	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch
517.	1150	3.29	03. NHI KHOA	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
518.	1151	3.30	03. NHI KHOA	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm
519.	1152	3.31	03. NHI KHOA	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
520.	1153	3.32	03. NHI KHOA	Đặt ống thông Blakemore
521.	1154	3.33	03. NHI KHOA	Đặt catheter động mạch
522.	1155	3.34	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh
523.	1156	3.35	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm
524.	1157	3.36	03. NHI KHOA	Đo áp lực động mạch liên tục
525.	1158	3.37	03. NHI KHOA	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
526.	1159	3.38	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
527.	1162	3.41	03. NHI KHOA	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
528.	1164	3.43	03. NHI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu
529.	1165	3.44	03. NHI KHOA	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
530.	1166	3.45	03. NHI KHOA	Hạ huyết áp chỉ huy
531.	1167	3.46	03. NHI KHOA	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường
532.	1168	3.47	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
533.	1169	3.48	03. NHI KHOA	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp
534.	1170	3.49	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
535.	1171	3.50	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter động mạch
536.	1172	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực
537.	1179	3.58	03. NHI KHOA	Thở máy bằng xâm nhập
538.	1194	3.73	03. NHI KHOA	Nội soi khí phế quản lấy dị vật

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
539.	1196	3.75	03. NHI KHOA	Cai máy thở
540.	1197	3.76	03. NHI KHOA	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy
541.	1198	3.77	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản
542.	1199	3.78	03. NHI KHOA	Mở khí quản
543.	1200	3.79	03. NHI KHOA	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
544.	1201	3.80	03. NHI KHOA	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
545.	1202	3.81	03. NHI KHOA	Bơm rửa màng phổi
546.	1203	3.82	03. NHI KHOA	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)
547.	1204	3.83	03. NHI KHOA	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản
548.	1205	3.84	03. NHI KHOA	Chọc thăm dò màng phổi
549.	1206	3.85	03. NHI KHOA	Mở màng phổi tối thiểu
550.	1207	3.86	03. NHI KHOA	Dẫn lưu màng phổi liên tục
551.	1208	3.87	03. NHI KHOA	Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO ₂) liên tục tại giường
552.	1209	3.88	03. NHI KHOA	Thăm dò chức năng hô hấp
553.	1210	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu
554.	1211	3.90	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc thở máy
555.	1212	3.91	03. NHI KHOA	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
556.	1213	3.92	03. NHI KHOA	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín
557.	1214	3.93	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp
558.	1216	3.95	03. NHI KHOA	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở
559.	1217	3.96	03. NHI KHOA	Mở khí quản qua da cấp cứu
560.	1218	3.97	03. NHI KHOA	Mở khí quản ngược dòng cấp cứu
561.	1219	3.98	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp
562.	1220	3.99	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản 2 nòng
563.	1221	3.100	03. NHI KHOA	Rút catheter khí quản
564.	1222	3.101	03. NHI KHOA	Thay canuyn mở khí quản
565.	1223	3.102	03. NHI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản
566.	1224	3.103	03. NHI KHOA	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
567.	1225	3.104	03. NHI KHOA	Mở màng giáp nhĩ cấp cứu
568.	1226	3.105	03. NHI KHOA	Thổi ngạt
569.	1227	3.106	03. NHI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
570.	1228	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
571.	1229	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
572.	1230	3.109	03. NHI KHOA	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
573.	1231	3.110	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ có túi
574.	1232	3.111	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
575.	1233	3.112	03. NHI KHOA	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn
576.	1234	3.113	03. NHI KHOA	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
577.	1235	3.114	03. NHI KHOA	Lọc máu liên tục (CRRT)
578.	1238	3.117	03. NHI KHOA	Đặt catheter lọc máu cấp cứu
579.	1239	3.118	03. NHI KHOA	Lọc màng bụng cấp cứu
580.	1240	3.119	03. NHI KHOA	Lọc màng bụng chu kỳ
581.	1246	3.125	03. NHI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
582.	1247	3.126	03. NHI KHOA	Thận nhân tạo cấp cứu liên tục
583.	1248	3.127	03. NHI KHOA	Thận nhân tạo thường quy chu kỳ
584.	1250	3.129	03. NHI KHOA	Mở thông bàng quang trên xương mu
585.	1251	3.130	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu bàng quang
586.	1252	3.131	03. NHI KHOA	Rửa bàng quang lấy máu cục
587.	1253	3.132	03. NHI KHOA	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
588.	1254	3.133	03. NHI KHOA	Thông tiểu
589.	1255	3.134	03. NHI KHOA	Hồi sức chống sốc
590.	1258	3.137	03. NHI KHOA	Xử trí tăng áp lực nội sọ
591.	1259	3.138	03. NHI KHOA	Điện não đồ thường quy
592.	1269	3.148	03. NHI KHOA	Chọc dịch tủy sống
593.	1270	3.149	03. NHI KHOA	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)
594.	1271	3.150	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại
595.	1272	3.151	03. NHI KHOA	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
596.	1273	3.152	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt cấp cứu
597.	1275	3.154	03. NHI KHOA	Mở thông dạ dày bằng nội soi
598.	1280	3.159	03. NHI KHOA	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu
599.	1283	3.162	03. NHI KHOA	Nội soi trực tràng cấp cứu
600.	1284	3.163	03. NHI KHOA	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
601.	1285	3.164	03. NHI KHOA	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
602.	1286	3.165	03. NHI KHOA	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
603.	1287	3.166	03. NHI KHOA	Rửa màng bụng cấp cứu
604.	1288	3.167	03. NHI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
605.	1289	3.168	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu
606.	1290	3.169	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
607.	1291	3.170	03. NHI KHOA	Đo áp lực ổ bụng
608.	1292	3.171	03. NHI KHOA	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
609.	1293	3.172	03. NHI KHOA	Cho ăn qua ống thông dạ dày
610.	1294	3.173	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
611.	1295	3.174	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
612.	1296	3.175	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày
613.	1297	3.176	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng
614.	1298	3.177	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
615.	1299	3.178	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
616.	1300	3.179	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
617.	1301	3.180	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
618.	1302	3.181	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
619.	1305	3.184	03. NHI KHOA	Hạ nhiệt độ chỉ huy
620.	1306	3.185	03. NHI KHOA	Nâng thân nhiệt chủ động
621.	1307	3.186	03. NHI KHOA	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh
622.	1308	3.187	03. NHI KHOA	Kiểm soát đau trong cấp cứu
623.	1309	3.188	03. NHI KHOA	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh
624.	1310	3.189	03. NHI KHOA	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
625.	1311	3.190	03. NHI KHOA	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu
626.	1312	3.191	03. NHI KHOA	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
627.	1313	3.192	03. NHI KHOA	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
628.	1314	3.193	03. NHI KHOA	Truyền máu và các chế phẩm máu
629.	1315	3.194	03. NHI KHOA	Tắm cho người bệnh tại giường
630.	1316	3.195	03. NHI KHOA	Tắm tẩy độc cho người bệnh
631.	1317	3.196	03. NHI KHOA	Gội đầu cho người bệnh tại giường
632.	1318	3.197	03. NHI KHOA	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
633.	1319	3.198	03. NHI KHOA	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
634.	1320	3.199	03. NHI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét
635.	1321	3.200	03. NHI KHOA	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
636.	1322	3.201	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
637.	1323	3.202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương
638.	1324	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
639.	1325	3.204	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh an toàn
640.	1326	3.205	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
641.	1327	3.206	03. NHI KHOA	Định nhóm máu tại giường
642.	1328	3.207	03. NHI KHOA	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
643.	1329	3.208	03. NHI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
644.	1330	3.209	03. NHI KHOA	Truyền dịch vào tủy xương
645.	1331	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
646.	1334	3.213	03. NHI KHOA	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp
647.	1335	3.214	03. NHI KHOA	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh
648.	1336	3.215	03. NHI KHOA	Đo các chất khí trong máu
649.	1337	3.216	03. NHI KHOA	Đo lactat trong máu
650.	1338	3.217	03. NHI KHOA	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh
651.	1339	3.218	03. NHI KHOA	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí
652.	1340	3.219	03. NHI KHOA	Phát hiện opiat bằng Naloxone
653.	1342	3.221	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
654.	1343	3.222	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
655.	1346	3.225	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
656.	1347	3.226	03. NHI KHOA	Xác định nhanh INR/PT/Quick tại chỗ bằng máy cầm tay
657.	1358	3.237	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Beck
658.	1359	3.238	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Zung
659.	1360	3.239	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Raven
660.	1361	3.240	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)
661.	1363	3.242	03. NHI KHOA	Liệu pháp thư giãn luyện tập
662.	1366	3.245	03. NHI KHOA	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các bài thuốc y học dân tộc
663.	1368	3.247	03. NHI KHOA	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện
664.	1378	3.257	03. NHI KHOA	Xử trí người bệnh kích động
665.	1380	3.259	03. NHI KHOA	Xử trí người bệnh không ăn
666.	1381	3.260	03. NHI KHOA	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
667.	1388	3.267	03. NHI KHOA	Liệu pháp lao động
668.	1389	3.268	03. NHI KHOA	Cấp cứu người bệnh tự sát
669.	1390	3.269	03. NHI KHOA	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
670.	1391	3.270	03. NHI KHOA	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu
671.	1393	3.272	03. NHI KHOA	Laser châm
672.	1395	3.274	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống cổ
673.	1396	3.275	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống thắt lưng
674.	1397	3.276	03. NHI KHOA	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
675.	1401	3.280	03. NHI KHOA	Xông thuốc bằng máy
676.	1402	3.281	03. NHI KHOA	Ngâm thuốc YHCT toàn thân

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
677.	1403	3.282	03. NHI KHOA	Xông hơi thuốc
678.	1404	3.283	03. NHI KHOA	Xông khói thuốc
679.	1405	3.284	03. NHI KHOA	Sắc thuốc thang
680.	1406	3.285	03. NHI KHOA	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
681.	1407	3.286	03. NHI KHOA	Đặt thuốc YHCT
682.	1408	3.287	03. NHI KHOA	Bỏ thuốc
683.	1409	3.288	03. NHI KHOA	Chườm ngải
684.	1413	3.292	03. NHI KHOA	Chích lẻ
685.	1414	3.293	03. NHI KHOA	Luyện tập dưỡng sinh
686.	1415	3.294	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp
687.	1416	3.295	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên
688.	1417	3.296	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới
689.	1418	3.297	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người
690.	1419	3.298	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ
691.	1420	3.299	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh
692.	1421	3.300	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị teo cơ
693.	1422	3.301	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa
694.	1423	3.302	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị bại não
695.	1427	3.306	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược
696.	1428	3.307	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau đầu
697.	1429	3.308	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu
698.	1432	3.311	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
699.	1444	3.323	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn
700.	1450	3.329	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp
701.	1451	3.330	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp
702.	1452	3.331	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau lưng
703.	1453	3.332	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau mỏi cơ
704.	1454	3.333	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai
705.	1455	3.334	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy
706.	1472	3.351	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
707.	1473	3.352	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
708.	1474	3.353	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa
709.	1475	3.354	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
710.	1477	3.356	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ
711.	1479	3.358	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai
712.	1488	3.367	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
713.	1491	3.370	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
714.	1492	3.371	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
715.	1503	3.382	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang
716.	1504	3.383	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng
717.	1508	3.387	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn
718.	1509	3.388	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn
719.	1514	3.393	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
720.	1516	3.395	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
721.	1519	3.398	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
722.	1526	3.405	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị liệt chi trên
723.	1527	3.406	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới
724.	1528	3.407	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị liệt nửa người
725.	1529	3.408	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ
726.	1530	3.409	03. NHI KHOA	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh
727.	1531	3.410	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị teo cơ
728.	1532	3.411	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa
729.	1535	3.414	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị chứng ù tai
730.	1541	3.420	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược
731.	1545	3.424	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị mất ngủ
732.	1547	3.426	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh
733.	1548	3.427	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V
734.	1549	3.428	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
735.	1554	3.433	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị viêm xoang
736.	1555	3.434	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
737.	1556	3.435	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị hen phế quản
738.	1558	3.437	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
739.	1562	3.441	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau dạ dày
740.	1564	3.443	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị dị ứng
741.	1566	3.445	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp
742.	1567	3.446	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau lưng
743.	1568	3.447	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
744.	1570	3.449	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy
745.	1579	3.458	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
746.	1582	3.461	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị di chứng bại liệt
747.	1583	3.462	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi trên
748.	1584	3.463	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi dưới
749.	1585	3.464	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt nửa người
750.	1586	3.465	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ
751.	1587	3.466	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị teo cơ
752.	1588	3.467	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa
753.	1589	3.468	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bại não
754.	1590	3.469	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ
755.	1591	3.470	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng ù tai
756.	1592	3.471	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm khứu giác
757.	1593	3.472	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
758.	1594	3.473	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị khàn tiếng
759.	1595	3.474	03. NHI KHOA	Điện châm cai thuốc lá
760.	1596	3.475	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
761.	1597	3.476	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
762.	1598	3.477	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị động kinh cục bộ
763.	1599	3.478	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
764.	1600	3.479	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị mất ngủ
765.	1601	3.480	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị stress
766.	1602	3.481	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính
767.	1603	3.482	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh
768.	1604	3.483	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
769.	1605	3.484	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
770.	1606	3.485	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chắp lẹo
771.	1607	3.486	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị sụp mí
772.	1608	3.487	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt
773.	1609	3.488	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm kết mạc
774.	1610	3.489	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
775.	1611	3.490	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị lác
776.	1612	3.491	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm thị lực
777.	1613	3.492	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
778.	1614	3.493	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm thính lực

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
779.	1615	3.494	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thất ngôn
780.	1616	3.495	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
781.	1617	3.496	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
782.	1618	3.497	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị nôn nấc
783.	1619	3.498	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị cơn đau quận thận
784.	1620	3.499	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp
785.	1621	3.500	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm phần phụ
786.	1622	3.501	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện
787.	1623	3.502	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị táo bón
788.	1624	3.503	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
789.	1625	3.504	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác
790.	1626	3.505	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đái dầm
791.	1627	3.506	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bí đái
792.	1628	3.507	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
793.	1629	3.508	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị cảm cúm
794.	1630	3.509	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp
795.	1631	3.510	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị béo phì
796.	1632	3.511	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần
797.	1633	3.512	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
798.	1634	3.513	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
799.	1635	3.514	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
800.	1637	3.516	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau răng
801.	1638	3.517	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau do Zona
802.	1639	3.518	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
803.	1640	3.519	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hen phế quản
804.	1641	3.520	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tăng huyết áp
805.	1642	3.521	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị huyết áp thấp
806.	1643	3.522	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
807.	1644	3.523	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau ngực sườn
808.	1645	3.524	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh
809.	1646	3.525	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp
810.	1647	3.526	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thoái hóa khớp
811.	1648	3.527	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau lưng
812.	1649	3.528	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau mỏi cơ

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
813.	1650	3.529	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai
814.	1651	3.530	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy
815.	1652	3.531	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng tic
816.	1653	3.532	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt
817.	1654	3.533	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt chi trên
818.	1655	3.534	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt chi dưới
819.	1656	3.535	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt nửa người
820.	1657	3.536	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ
821.	1658	3.537	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị teo cơ
822.	1659	3.538	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa
823.	1660	3.539	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bại não
824.	1661	3.540	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ
825.	1662	3.541	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị chứng ù tai
826.	1663	3.542	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm khẩu giác
827.	1664	3.543	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn
828.	1665	3.544	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị khàn tiếng
829.	1666	3.545	03. NHI KHOA	Thủy châm cai thuốc lá
830.	1667	3.546	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
831.	1668	3.547	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp
832.	1669	3.548	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị động kinh
833.	1670	3.549	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
834.	1671	3.550	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị mất ngủ
835.	1672	3.551	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị stress
836.	1673	3.552	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính
837.	1674	3.553	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
838.	1675	3.554	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
839.	1676	3.555	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
840.	1677	3.556	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị sụp mí
841.	1678	3.557	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt
842.	1679	3.558	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
843.	1680	3.559	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị lác
844.	1681	3.560	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm thị lực
845.	1682	3.561	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
846.	1683	3.562	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm thính lực
847.	1684	3.563	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thất ngôn
848.	1685	3.564	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm xoang

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
849.	1686	3.565	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng
850.	1687	3.566	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hen phế quản
851.	1688	3.567	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tăng huyết áp
852.	1689	3.568	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
853.	1690	3.569	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau vùng ngực
854.	1691	3.570	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn
855.	1692	3.571	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn
856.	1693	3.572	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị trĩ
857.	1694	3.573	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị sa dạ dày
858.	1695	3.574	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau dạ dày
859.	1696	3.575	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị nôn, nấc
860.	1697	3.576	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến
861.	1698	3.577	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị dị ứng
862.	1699	3.578	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp
863.	1700	3.579	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp
864.	1701	3.580	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau lưng
865.	1702	3.581	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ
866.	1703	3.582	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
867.	1704	3.583	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy
868.	1705	3.584	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị chứng tic
869.	1706	3.585	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
870.	1707	3.586	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
871.	1708	3.587	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận
872.	1709	3.588	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
873.	1710	3.589	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị táo bón
874.	1711	3.590	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa
875.	1712	3.591	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác
876.	1713	3.592	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đái dầm
877.	1714	3.593	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bí đái
878.	1715	3.594	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
879.	1716	3.595	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị béo phì
880.	1717	3.596	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị buồn cổ đơn thuần
881.	1718	3.597	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
882.	1719	3.598	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
883.	1720	3.599	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
884.	1722	3.601	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau răng
885.	1723	3.602	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
886.	1724	3.603	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt
887.	1725	3.604	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
888.	1726	3.605	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
889.	1727	3.606	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người
890.	1728	3.607	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa
891.	1729	3.608	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
892.	1730	3.609	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em
893.	1731	3.610	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
894.	1732	3.611	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
895.	1733	3.612	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất
896.	1734	3.613	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ
897.	1735	3.614	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
898.	1736	3.615	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác
899.	1737	3.616	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
900.	1738	3.617	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh
901.	1739	3.618	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ
902.	1742	3.621	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
903.	1743	3.622	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
904.	1744	3.623	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh
905.	1745	3.624	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
906.	1746	3.625	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
907.	1747	3.626	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress
908.	1748	3.627	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
909.	1749	3.628	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
910.	1750	3.629	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V
911.	1751	3.630	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
912.	1752	3.631	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí
913.	1753	3.632	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
914.	1754	3.633	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác
915.	1755	3.634	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị
916.	1756	3.635	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình
917.	1757	3.636	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực
918.	1758	3.637	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang
919.	1759	3.638	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản
920.	1760	3.639	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp
921.	1761	3.640	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp
922.	1762	3.641	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực
923.	1763	3.642	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn
924.	1764	3.643	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn
925.	1765	3.644	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày
926.	1766	3.645	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc
927.	1767	3.646	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp
928.	1768	3.647	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp
929.	1769	3.648	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng
930.	1770	3.649	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ
931.	1771	3.650	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai
932.	1772	3.651	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy
933.	1773	3.652	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic
934.	1774	3.653	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc
935.	1775	3.654	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
936.	1776	3.655	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta
937.	1777	3.656	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
938.	1778	3.657	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
939.	1779	3.658	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa
940.	1780	3.659	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác
941.	1781	3.660	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái
942.	1782	3.661	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
943.	1783	3.662	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
944.	1784	3.663	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
945.	1785	3.664	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
946.	1786	3.665	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
947.	1787	3.666	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
948.	1788	3.667	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng
949.	1789	3.668	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
950.	1790	3.669	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng
951.	1791	3.670	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria
952.	1792	3.671	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
953.	1793	3.672	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn
954.	1794	3.673	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn
955.	1795	3.674	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn
956.	1796	3.675	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
957.	1797	3.676	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
958.	1798	3.677	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thể hàn
959.	1799	3.678	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
960.	1800	3.679	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
961.	1801	3.680	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
962.	1802	3.681	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn
963.	1803	3.682	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bại não thể hàn
964.	1804	3.683	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
965.	1805	3.684	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ù tai thể hàn
966.	1806	3.685	03. NHI KHOA	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
967.	1807	3.686	03. NHI KHOA	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
968.	1808	3.687	03. NHI KHOA	Cứu điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy thể hàn

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
969.	1809	3.688	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
970.	1810	3.689	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
971.	1811	3.690	03. NHI KHOA	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn
972.	1812	3.691	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn
973.	1813	3.692	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
974.	1814	3.693	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
975.	1815	3.694	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bí đái thể hàn
976.	1816	3.695	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
977.	1817	3.696	03. NHI KHOA	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
978.	1820	3.699	03. NHI KHOA	laser chiếu ngoài
979.	1826	3.705	03. NHI KHOA	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn
980.	1828	3.707	03. NHI KHOA	Điều trị bằng từ trường
981.	1829	3.708	03. NHI KHOA	Siêu âm điều trị
982.	1830	3.709	03. NHI KHOA	Điều trị bằng laser công suất thấp
983.	1831	3.710	03. NHI KHOA	Điều trị bằng đắp paraffin
984.	1834	3.713	03. NHI KHOA	Điều trị bằng bồn xoay
985.	1835	3.714	03. NHI KHOA	Kéo cột sống bằng máy
986.	1839	3.718	03. NHI KHOA	Tập vận động PHCN sau bỏng
987.	1857	3.736	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh thay khớp gối hoàn toàn
988.	1858	3.737	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh thay khớp hông toàn phần
989.	1864	3.743	03. NHI KHOA	Xoa bóp bằng máy
990.	1865	3.744	03. NHI KHOA	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy
991.	1866	3.745	03. NHI KHOA	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy
992.	1878	3.757	03. NHI KHOA	Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần áo...)
993.	1880	3.759	03. NHI KHOA	Kỹ năng phối hợp tay - mắt
994.	1884	3.763	03. NHI KHOA	Kỹ năng sử dụng xe lăn
995.	1890	3.769	03. NHI KHOA	Hoạt động trị liệu
996.	1891	3.770	03. NHI KHOA	Ngôn ngữ trị liệu
997.	1892	3.771	03. NHI KHOA	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
998.	1894	3.773	03. NHI KHOA	Điều trị bằng các dòng điện xung
999.	1895	3.774	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia hồng ngoại
1000.	1899	3.778	03. NHI KHOA	Dẫn lưu tư thể
1001.	1900	3.779	03. NHI KHOA	Kỹ thuật di động khớp - trượt khớp
1002.	1901	3.780	03. NHI KHOA	Kỹ thuật kéo giãn
1003.	1911	3.790	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1004.	1912	3.791	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống
1005.	1915	3.794	03. NHI KHOA	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN
1006.	1917	3.796	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp
1007.	1920	3.799	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng
1008.	1924	3.803	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN
1009.	1927	3.806	03. NHI KHOA	Tập dưỡng sinh
1010.	1928	3.807	03. NHI KHOA	Xoa bóp cục bộ bằng tay
1011.	1929	3.808	03. NHI KHOA	Xoa bóp toàn thân bằng tay
1012.	1930	3.809	03. NHI KHOA	Chườm lạnh
1013.	1931	3.810	03. NHI KHOA	Chườm ngải cứu
1014.	1932	3.811	03. NHI KHOA	Tập vận động có trợ giúp
1015.	1933	3.812	03. NHI KHOA	Vỗ rung lồng ngực
1016.	1934	3.813	03. NHI KHOA	Xoa bóp
1017.	1935	3.814	03. NHI KHOA	Tập ho
1018.	1936	3.815	03. NHI KHOA	Tập thở
1019.	1937	3.816	03. NHI KHOA	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay
1020.	1938	3.817	03. NHI KHOA	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi
1021.	1939	3.818	03. NHI KHOA	Sử dụng xe lăn
1022.	1940	3.819	03. NHI KHOA	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm
1023.	1941	3.820	03. NHI KHOA	Tập vận động chủ động
1024.	1942	3.821	03. NHI KHOA	Tập vận động có kháng trở
1025.	1943	3.822	03. NHI KHOA	Tập vận động thụ động
1026.	1944	3.823	03. NHI KHOA	Đo tầm vận động khớp
1027.	1946	3.825	03. NHI KHOA	Thử cơ bằng tay
1028.	1948	3.827	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo-massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo
1029.	1949	3.828	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động
1030.	1951	3.830	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt
1031.	1952	3.831	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay
1032.	1953	3.832	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa
1033.	1954	3.833	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ
1034.	1956	3.835	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1035.	1957	3.836	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối
1036.	1958	3.837	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối
1037.	1959	3.838	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN viêm quanh khớp vai
1038.	1960	3.839	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trật khớp vai
1039.	1961	3.840	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy xương đòn
1040.	1962	3.841	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp
1041.	1963	3.842	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật chỉ dưới
1042.	1964	3.843	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật chỉ trên
1043.	1967	3.846	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não
1044.	1969	3.848	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi
1045.	1970	3.849	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy cổ xương đùi
1046.	1971	3.850	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay
1047.	1972	3.851	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng tay
1048.	1973	3.852	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy đầu dưới xương quay
1049.	1974	3.853	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng chân
1050.	1975	3.854	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong tổn thương thần kinh chày
1051.	1976	3.855	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN tổn thương tủy sống
1052.	1977	3.856	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi
1053.	1978	3.857	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau chấn thương xương chậu
1054.	1979	3.858	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối
1055.	1980	3.859	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối
1056.	1981	3.860	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi
1057.	1984	3.863	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não
1058.	1988	3.867	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mạn tính

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1059.	1994	3.873	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh bỏng
1060.	1997	3.876	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)
1061.	1998	3.877	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp
1062.	1999	3.878	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng
1063.	2000	3.879	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa
1064.	2001	3.880	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa
1065.	2002	3.881	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên
1066.	2005	3.884	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp
1067.	2006	3.885	03. NHI KHOA	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
1068.	2007	3.886	03. NHI KHOA	Xoa bóp lưng, chân
1069.	2008	3.887	03. NHI KHOA	Xoa bóp
1070.	2009	3.888	03. NHI KHOA	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa
1071.	2010	3.889	03. NHI KHOA	Tập do cứng khớp
1072.	2011	3.890	03. NHI KHOA	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động
1073.	2012	3.891	03. NHI KHOA	Tập do liệt thần kinh trung ương
1074.	2013	3.892	03. NHI KHOA	Tập vận động đoạn chi 30 phút
1075.	2014	3.893	03. NHI KHOA	Tập vận động đoạn chi 15 phút
1076.	2015	3.894	03. NHI KHOA	Tập vận động toàn thân 30 phút
1077.	2016	3.895	03. NHI KHOA	Tập vận động toàn thân 15 phút
1078.	2017	3.896	03. NHI KHOA	Tập vận động cột sống
1079.	2021	3.900	03. NHI KHOA	Tập vận động tại giường
1080.	2022	3.901	03. NHI KHOA	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi
1081.	2023	3.902	03. NHI KHOA	Tập với hệ thống ròng rọc
1082.	2024	3.903	03. NHI KHOA	Tập với xe đạp tập
1083.	2025	3.904	03. NHI KHOA	Tập với xe lăn
1084.	2026	3.905	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu chỉnh hình
1085.	2027	3.906	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh
1086.	2051	3.930	03. NHI KHOA	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân
1087.	2083	3.962	03. NHI KHOA	Nẹp cổ mềm CO
1088.	2091	3.970	03. NHI KHOA	Thanh song song
1089.	2098	3.977	03. NHI KHOA	Khung tập đi
1090.	2099	3.978	03. NHI KHOA	Dụng cụ tập sấp ngửa cổ tay
1091.	2100	3.979	03. NHI KHOA	Dụng cụ tập cổ chân
1092.	2101	3.980	03. NHI KHOA	Dụng cụ tập khớp cổ tay
1093.	2102	3.981	03. NHI KHOA	Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi
1094.	2103	3.982	03. NHI KHOA	Xe đạp

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1095.	2104	3.983	03. NHI KHOA	Nạng nách
1096.	2105	3.984	03. NHI KHOA	Nạng khuỷu
1097.	2106	3.985	03. NHI KHOA	Gậy tập
1098.	2107	3.986	03. NHI KHOA	Nẹp khớp gối
1099.	2108	3.987	03. NHI KHOA	Máng đỡ bàn tay
1100.	2109	3.988	03. NHI KHOA	Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay
1101.	2113	3.992	03. NHI KHOA	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)
1102.	2114	3.993	03. NHI KHOA	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)
1103.	2119	3.998	03. NHI KHOA	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết
1104.	2120	3.999	03. NHI KHOA	Nội soi mũi xoang
1105.	2122	3.1001	03. NHI KHOA	Nội soi tai
1106.	2123	3.1002	03. NHI KHOA	Nội soi mũi
1107.	2124	3.1003	03. NHI KHOA	Nội soi họng
1108.	2155	3.1034	03. NHI KHOA	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị
1109.	2177	3.1056	03. NHI KHOA	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị
1110.	2195	3.1074	03. NHI KHOA	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)
1111.	2196	3.1075	03. NHI KHOA	Nội soi rút sonde JJ
1112.	2197	3.1076	03. NHI KHOA	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)
1113.	2198	3.1077	03. NHI KHOA	Nội soi lấy sỏi niệu quản
1114.	2386	3.1265	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản 2 nòng
1115.	2393	3.1272	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng BIS
1116.	2401	3.1280	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO ₂
1117.	2404	3.1283	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt bằng máy
1118.	2405	3.1284	03. NHI KHOA	Theo dõi Hb trong phòng mổ
1119.	2406	3.1285	03. NHI KHOA	Theo dõi Hct trong phòng mổ
1120.	2409	3.1288	03. NHI KHOA	Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt
1121.	2441	3.1320	03. NHI KHOA	GMHS cho phẫu thuật lớn trên dạ dày, ruột
1122.	2442	3.1321	03. NHI KHOA	GMHS thận niệu quản
1123.	2443	3.1322	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật nội soi ổ bụng
1124.	2445	3.1324	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật nội soi trong phụ khoa
1125.	2450	3.1329	03. NHI KHOA	GMHS người bệnh chấn thương có sốc, đa chấn thương
1126.	2451	3.1330	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật nội soi u xơ TLT
1127.	2452	3.1331	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bóc u xơ TLT

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1128.	2459	3.1338	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật trên người bệnh có bệnh tăng HA chưa ổn định, hay có thương tổn cơ quan đích
1129.	2467	3.1346	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh tiểu đường
1130.	2472	3.1351	03. NHI KHOA	Đặt NKQ khó trong phẫu thuật hàm mặt
1131.	2473	3.1352	03. NHI KHOA	Gây mê phẫu thuật chấn thương vùng hàm mặt
1132.	2474	3.1353	03. NHI KHOA	GMHS cho khối u vùng hàm mặt
1133.	2476	3.1355	03. NHI KHOA	GMHS cho các phẫu thuật TMH
1134.	2479	3.1358	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
1135.	2480	3.1359	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật xương ở trẻ em
1136.	2481	3.1360	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA
1137.	2482	3.1361	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC thất lưng: 1 liều hay truyền liên tục qua bơm tiêm điện
1138.	2485	3.1364	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền liên tục thuốc tê vào thần kinh hay đám rối qua catheter
1139.	2488	3.1367	03. NHI KHOA	Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường quy
1140.	2489	3.1368	03. NHI KHOA	Lọc máu nhân tạo cấp cứu liên tục
1141.	2490	3.1369	03. NHI KHOA	Thăm phân phúc mạc
1142.	2491	3.1370	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch
1143.	2493	3.1372	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
1144.	2494	3.1373	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol
1145.	2495	3.1374	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt mask thanh quản
1146.	2497	3.1376	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
1147.	2498	3.1377	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
1148.	2499	3.1378	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại
1149.	2500	3.1379	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi
1150.	2501	3.1380	03. NHI KHOA	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó
1151.	2503	3.1382	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản
1152.	2504	3.1383	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó ngược dòng
1153.	2505	3.1384	03. NHI KHOA	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1154.	2506	3.1385	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
1155.	2507	3.1386	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
1156.	2508	3.1387	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê bằng ống magill
1157.	2509	3.1388	03. NHI KHOA	Kỹ thuật thông khí qua màng giáp nhân
1158.	2510	3.1389	03. NHI KHOA	Kỹ thuật nâng thân nhiệt chỉ huy
1159.	2511	3.1390	03. NHI KHOA	Kỹ thuật sản sóc theo dõi ống thông tiểu
1160.	2512	3.1391	03. NHI KHOA	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
1161.	2513	3.1392	03. NHI KHOA	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
1162.	2514	3.1393	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ
1163.	2515	3.1394	03. NHI KHOA	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm
1164.	2516	3.1395	03. NHI KHOA	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ
1165.	2517	3.1396	03. NHI KHOA	Kỹ thuật vô cảm nắn xương
1166.	2519	3.1398	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi giãn cơ bằng máy
1167.	2520	3.1399	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi SpO ₂
1168.	2521	3.1400	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi EtCO ₂
1169.	2522	3.1401	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi HAĐM bằng phương pháp xâm lấn
1170.	2523	3.1402	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy
1171.	2524	3.1403	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
1172.	2525	3.1404	03. NHI KHOA	Thử nhóm máu trước truyền máu
1173.	2526	3.1405	03. NHI KHOA	Truyền dịch thường quy
1174.	2527	3.1406	03. NHI KHOA	Truyền máu thường quy
1175.	2528	3.1407	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em
1176.	2529	3.1408	03. NHI KHOA	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công
1177.	2530	3.1409	03. NHI KHOA	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
1178.	2531	3.1410	03. NHI KHOA	Kỹ thuật truyền máu trong sốc
1179.	2532	3.1411	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
1180.	2533	3.1412	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim
1181.	2534	3.1413	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở
1182.	2535	3.1414	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong
1183.	2536	3.1415	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
1184.	2537	3.1416	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi
1185.	2538	3.1417	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tủy sống đường giữa
1186.	2539	3.1418	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tủy sống đường bên
1187.	2540	3.1419	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thắt lưng đường giữa

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1188.	2541	3.1420	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thất lưng đường bên
1189.	2542	3.1421	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
1190.	2543	3.1422	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
1191.	2544	3.1423	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
1192.	2545	3.1424	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông
1193.	2546	3.1425	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu
1194.	2547	3.1426	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
1195.	2548	3.1427	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
1196.	2549	3.1428	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to
1197.	2550	3.1429	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1
1198.	2551	3.1430	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
1199.	2552	3.1431	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
1200.	2553	3.1432	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật động mạch, tĩnh mạch ngoại biên
1201.	2554	3.1433	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật rách cơ hoành qua đường bụng
1202.	2555	3.1434	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
1203.	2556	3.1435	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa
1204.	2557	3.1436	03. NHI KHOA	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn
1205.	2558	3.1437	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, búi
1206.	2559	3.1438	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật chi trên
1207.	2560	3.1439	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật chi dưới
1208.	2561	3.1440	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn
1209.	2562	3.1441	03. NHI KHOA	GMHS người bệnh chấn thương không sốc, sốc nhẹ
1210.	2563	3.1442	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bướu cổ nhỏ
1211.	2564	3.1443	03. NHI KHOA	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng
1212.	2565	3.1444	03. NHI KHOA	Gây mê, gây tê cắt Amidan ở trẻ em
1213.	2566	3.1445	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
1214.	2567	3.1446	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em
1215.	2568	3.1447	03. NHI KHOA	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: trích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1216.	2569	3.1448	03. NHI KHOA	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
1217.	2570	3.1449	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da
1218.	2571	3.1450	03. NHI KHOA	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật
1219.	2572	3.1451	03. NHI KHOA	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
1220.	2573	3.1452	03. NHI KHOA	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
1221.	2574	3.1453	03. NHI KHOA	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
1222.	2575	3.1454	03. NHI KHOA	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
1223.	2576	3.1455	03. NHI KHOA	Theo dõi HA liên tục tại giường
1224.	2577	3.1456	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
1225.	2579	3.1458	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
1226.	2580	3.1459	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter động mạch
1227.	2581	3.1460	03. NHI KHOA	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau
1228.	2582	3.1461	03. NHI KHOA	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản
1229.	2583	3.1462	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
1230.	2584	3.1463	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ
1231.	2585	3.1464	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T
1232.	2586	3.1465	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng
1233.	2587	3.1466	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày
1234.	2588	3.1467	03. NHI KHOA	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
1235.	2589	3.1468	03. NHI KHOA	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
1236.	2590	3.1469	03. NHI KHOA	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa
1237.	2591	3.1470	03. NHI KHOA	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
1238.	2610	3.1489	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em
1239.	2612	3.1491	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu tiếp, dưới 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em
1240.	2613	3.1492	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu toàn lớp, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
1241.	2614	3.1493	03. NHI KHOA	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1242.	2615	3.1494	03. NHI KHOA	Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1243.	2616	3.1495	03. NHI KHOA	Ghép da tự thân kiểu tem thư (post stam), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1244.	2617	3.1496	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
1245.	2618	3.1497	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
1246.	2623	3.1502	03. NHI KHOA	Cắt cụt chi thể cấp cứu, trên người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn, đe dọa đến tính mạng
1247.	2624	3.1503	03. NHI KHOA	Cắt cụt chi thể trong điều trị, trên người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn
1248.	2628	3.1507	03. NHI KHOA	Tắm điều trị người bệnh bỏng
1249.	2630	3.1509	03. NHI KHOA	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định
1250.	2631	3.1510	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
1251.	2632	3.1511	03. NHI KHOA	Ghép da dị loại (da ếch, trung bì da lợn...)
1252.	2633	3.1512	03. NHI KHOA	Rạch hoại tử bỏng sâu giải phòng chèn ép trong
1253.	2634	3.1513	03. NHI KHOA	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu do dòng điện
1254.	2635	3.1514	03. NHI KHOA	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi
1255.	2636	3.1515	03. NHI KHOA	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu
1256.	2637	3.1516	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
1257.	2639	3.1518	03. NHI KHOA	Cắt đáy ổ loét vết thương mạn tính
1258.	2775	3.1654	03. NHI KHOA	Tập nhược thị
1259.	2778	3.1657	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mộng đơn thuần
1260.	2779	3.1658	03. NHI KHOA	Lấy dị vật giác mạc
1261.	2780	3.1659	03. NHI KHOA	Cắt bỏ chấp có bọc
1262.	2784	3.1663	03. NHI KHOA	Khâu da mi
1263.	2786	3.1665	03. NHI KHOA	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
1264.	2788	3.1667	03. NHI KHOA	Khâu giác mạc
1265.	2798	3.1677	03. NHI KHOA	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)
1266.	2802	3.1681	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu giác mạc
1267.	2803	3.1682	03. NHI KHOA	Tiêm dưới kết mạc
1268.	2804	3.1683	03. NHI KHOA	Tiêm cạnh nhãn cầu
1269.	2809	3.1688	03. NHI KHOA	Khâu kết mạc

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1270.	2811	3.1690	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu kết mạc
1271.	2813	3.1692	03. NHI KHOA	Bơm rửa lệ đạo
1272.	2814	3.1693	03. NHI KHOA	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc
1273.	2815	3.1694	03. NHI KHOA	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
1274.	2816	3.1695	03. NHI KHOA	Rửa cùng đồ
1275.	2819	3.1698	03. NHI KHOA	Rạch áp xe mi
1276.	2820	3.1699	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt trực tiếp
1277.	2824	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
1278.	2825	3.1704	03. NHI KHOA	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
1279.	2826	3.1705	03. NHI KHOA	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
1280.	2827	3.1706	03. NHI KHOA	Lấy dị vật kết mạc
1281.	2828	3.1707	03. NHI KHOA	Khám mắt
1282.	2921	3.1800	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
1283.	2922	3.1801	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
1284.	2928	3.1807	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt cuống răng
1285.	2934	3.1813	03. NHI KHOA	Cắt lợi xơ cho răng mọc
1286.	2941	3.1820	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
1287.	2948	3.1827	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng
1288.	2973	3.1853	03. NHI KHOA	Điều trị tủy lại
1289.	2978	3.1858	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
1290.	2981	3.1861	03. NHI KHOA	Chụp thép
1291.	2982	3.1862	03. NHI KHOA	Chụp sứ kim loại thường
1292.	2983	3.1863	03. NHI KHOA	Chụp thép cần nhựa
1293.	2984	3.1864	03. NHI KHOA	Cầu nhựa
1294.	2990	3.1870	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo
1295.	2991	3.1871	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa dẻo
1296.	3012	3.1892	03. NHI KHOA	Đệm hàm giả nhựa dẻo
1297.	3013	3.1893	03. NHI KHOA	Tháo chốt răng giả
1298.	3014	3.1894	03. NHI KHOA	Tháo cầu răng giả
1299.	3015	3.1895	03. NHI KHOA	Tháo chụp răng giả
1300.	3034	3.1914	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
1301.	3035	3.1915	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng vĩnh viễn
1302.	3036	3.1916	03. NHI KHOA	Nhổ răng thừa
1303.	3037	3.1917	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn
1304.	3038	3.1918	03. NHI KHOA	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
1305.	3039	3.1919	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
1306.	3040	3.1920	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng vĩnh viễn
1307.	3041	3.1921	03. NHI KHOA	Nhổ răng thừa
1308.	3042	3.1922	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
1309.	3043	3.1923	03. NHI KHOA	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1310.	3044	3.1924	03. NHI KHOA	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
1311.	3045	3.1925	03. NHI KHOA	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite
1312.	3046	3.1926	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
1313.	3047	3.1927	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
1314.	3048	3.1928	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh răng
1315.	3049	3.1929	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
1316.	3050	3.1930	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)
1317.	3051	3.1931	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Composite
1318.	3052	3.1932	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
1319.	3053	3.1933	03. NHI KHOA	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi {Ca(OH) ₂ }
1320.	3054	3.1934	03. NHI KHOA	Máng hở mặt nhai
1321.	3055	3.1935	03. NHI KHOA	Mài chỉnh khớp cắn
1322.	3056	3.1936	03. NHI KHOA	Tháo chụp răng giả
1323.	3057	3.1937	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) hóa trùng hợp
1324.	3058	3.1938	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp
1325.	3059	3.1939	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
1326.	3060	3.1940	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
1327.	3061	3.1941	03. NHI KHOA	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
1328.	3062	3.1942	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
1329.	3063	3.1943	03. NHI KHOA	Lấy tủy buồng răng sữa
1330.	3064	3.1944	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng sữa
1331.	3065	3.1945	03. NHI KHOA	Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH) ₂
1332.	3066	3.1946	03. NHI KHOA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
1333.	3067	3.1947	03. NHI KHOA	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
1334.	3068	3.1948	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
1335.	3069	3.1949	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
1336.	3070	3.1950	03. NHI KHOA	Hàn răng không sang chấn với Glassionomer Cement (GiC)
1337.	3071	3.1952	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite
1338.	3072	3.1953	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1339.	3073	3.1954	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
1340.	3074	3.1955	03. NHI KHOA	Nhổ răng sữa
1341.	3075	3.1956	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng sữa
1342.	3076	3.1957	03. NHI KHOA	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
1343.	3077	3.1958	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi trẻ em
1344.	3078	3.1959	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi trẻ em
1345.	3079	3.1960	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi
1346.	3080	3.1961	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
1347.	3081	3.1962	03. NHI KHOA	Máng chống nghiêng răng
1348.	3082	3.1963	03. NHI KHOA	Sửa hàm giả gãy
1349.	3083	3.1964	03. NHI KHOA	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
1350.	3084	3.1965	03. NHI KHOA	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
1351.	3085	3.1966	03. NHI KHOA	Đệm hàm giả nhựa thường
1352.	3086	3.1967	03. NHI KHOA	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
1353.	3087	3.1968	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường
1354.	3088	3.1969	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường
1355.	3089	3.1970	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate
1356.	3090	3.1972	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
1357.	3091	3.1973	03. NHI KHOA	Chụp nhựa
1358.	3092	3.1974	03. NHI KHOA	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)
1359.	3116	3.1998	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
1360.	3143	3.2025	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng chi thép
1361.	3164	3.2046	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
1362.	3174	3.2056	03. NHI KHOA	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
1363.	3186	3.2068	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
1364.	3187	3.2069	03. NHI KHOA	Nắn sai khớp thái dương hàm
1365.	3188	3.2070	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
1366.	3189	3.2071	03. NHI KHOA	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
1367.	3190	3.2072	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
1368.	3191	3.2073	03. NHI KHOA	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
1369.	3192	3.2074	03. NHI KHOA	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1370.	3193	3.2075	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
1371.	3194	3.2076	03. NHI KHOA	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
1372.	3195	3.2077	03. NHI KHOA	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
1373.	3221	3.2103	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ
1374.	3222	3.2104	03. NHI KHOA	Vá nhĩ đơn thuần
1375.	3225	3.2107	03. NHI KHOA	Thủ thuật nong vòi nhĩ
1376.	3228	3.2110	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt vành tai
1377.	3231	3.2113	03. NHI KHOA	Phẫu thuật áp xe não do tai
1378.	3232	3.2114	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai
1379.	3233	3.2115	03. NHI KHOA	Khâu vành tai rách sau chấn thương
1380.	3234	3.2116	03. NHI KHOA	Thông vòi nhĩ
1381.	3235	3.2117	03. NHI KHOA	Lấy dị vật tai
1382.	3236	3.2118	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai
1383.	3237	3.2119	03. NHI KHOA	Trích nhọt ống tai ngoài
1384.	3238	3.2120	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai
1385.	3239	3.2121	03. NHI KHOA	Trích rạch màng nhĩ
1386.	3243	3.2125	03. NHI KHOA	Lấy dây tai (nút biểu bì)
1387.	3255	3.2137	03. NHI KHOA	Phẫu thuật xoang trán
1388.	3257	3.2139	03. NHI KHOA	Khâu lỗ thủng bít vách ngăn mũi
1389.	3259	3.2141	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo sàng hàm
1390.	3260	3.2142	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng
1391.	3261	3.2143	03. NHI KHOA	Đốt cuốn mũi bằng máy
1392.	3262	3.2144	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cuốn dưới bằng máy
1393.	3263	3.2145	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vách ngăn mũi
1394.	3264	3.2146	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí
1395.	3265	3.2147	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
1396.	3266	3.2148	03. NHI KHOA	Nắn sống mũi sau chấn thương
1397.	3267	3.2149	03. NHI KHOA	Nhét bắc mũi sau
1398.	3268	3.2150	03. NHI KHOA	Nhét bắc mũi trước
1399.	3269	3.2151	03. NHI KHOA	Đốt cuốn mũi
1400.	3270	3.2152	03. NHI KHOA	Bé cuốn dưới
1401.	3271	3.2153	03. NHI KHOA	Chọc rửa xoang hàm
1402.	3272	3.2154	03. NHI KHOA	Làm Proetz
1403.	3273	3.2155	03. NHI KHOA	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)
1404.	3292	3.2174	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, lưỡi
1405.	3293	3.2175	03. NHI KHOA	Trích áp xe thành sau họng
1406.	3294	3.2176	03. NHI KHOA	Áp lạnh Amidan
1407.	3295	3.2177	03. NHI KHOA	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi
1408.	3296	3.2178	03. NHI KHOA	Lấy dị vật hạ họng
1409.	3297	3.2179	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1410.	3298	3.2180	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
1411.	3299	3.2181	03. NHI KHOA	Trích áp xe quanh Amidan
1412.	3300	3.2182	03. NHI KHOA	Đốt nhiệt họng hạt
1413.	3301	3.2183	03. NHI KHOA	Đốt lạnh họng hạt
1414.	3302	3.2184	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
1415.	3303	3.2185	03. NHI KHOA	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản
1416.	3304	3.2186	03. NHI KHOA	Bơm thuốc thanh quản
1417.	3305	3.2187	03. NHI KHOA	Rửa vòm họng
1418.	3306	3.2188	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở
1419.	3307	3.2189	03. NHI KHOA	Sơ cứu bong kỳ đầu đường hô hấp
1420.	3308	3.2190	03. NHI KHOA	Lấy dị vật họng miệng
1421.	3309	3.2191	03. NHI KHOA	Khí dung mũi họng
1422.	3340	3.2222	03. NHI KHOA	FESS giải quyết các u lành tính
1423.	3343	3.2225	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình xương gò má
1424.	3356	3.2238	03. NHI KHOA	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng
1425.	3357	3.2239	03. NHI KHOA	Đốt họng bằng khí CO2 (bằng áp lạnh)
1426.	3358	3.2240	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo VA gây mê
1427.	3359	3.2241	03. NHI KHOA	Cắt Amidan bằng máy
1428.	3360	3.2242	03. NHI KHOA	Nạo VA bằng máy
1429.	3361	3.2243	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ
1430.	3362	3.2244	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe góc trong ổ mắt
1431.	3363	3.2245	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
1432.	3373	3.2255	03. NHI KHOA	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục
1433.	3376	3.2258	03. NHI KHOA	Trích áp xe tuyến Bartholin
1434.	3377	3.2259	03. NHI KHOA	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
1435.	3378	3.2260	03. NHI KHOA	Chọc dò túi cùng Douglas
1436.	3379	3.2261	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
1437.	3380	3.2262	03. NHI KHOA	Lấy dị vật âm đạo
1438.	3381	3.2263	03. NHI KHOA	Khâu rách cùng đồ âm đạo
1439.	3382	3.2264	03. NHI KHOA	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn
1440.	3383	3.2265	03. NHI KHOA	Phong bế ngoài màng cứng
1441.	3439	3.2321	03. NHI KHOA	Sốc điện điều trị rung nhĩ
1442.	3445	3.2327	03. NHI KHOA	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính
1443.	3447	3.2329	03. NHI KHOA	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
1444.	3448	3.2330	03. NHI KHOA	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi
1445.	3449	3.2331	03. NHI KHOA	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1446.	3450	3.2332	03. NHI KHOA	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
1447.	3451	3.2333	03. NHI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
1448.	3453	3.2335	03. NHI KHOA	Đặt dẫn lưu áp xe gan dưới siêu âm
1449.	3455	3.2337	03. NHI KHOA	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm
1450.	3470	3.2352	03. NHI KHOA	Chọc áp xe gan qua siêu âm
1451.	3471	3.2353	03. NHI KHOA	Tiêm xơ điều trị trĩ
1452.	3472	3.2354	03. NHI KHOA	Chọc dịch màng bụng
1453.	3473	3.2355	03. NHI KHOA	Dẫn lưu dịch màng bụng
1454.	3474	3.2356	03. NHI KHOA	Chọc hút áp xe thành bụng
1455.	3475	3.2357	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
1456.	3476	3.2358	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
1457.	3477	3.2359	03. NHI KHOA	Nong hậu môn
1458.	3485	3.2367	03. NHI KHOA	Chọc dịch khớp
1459.	3492	3.2374	03. NHI KHOA	Điều trị chứng loạn trương lực cơ toàn thể hoặc cục bộ (ví dụ vùng cổ gáy) bằng tiêm Botulium
1460.	3493	3.2375	03. NHI KHOA	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulium toxin
1461.	3494	3.2376	03. NHI KHOA	Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng sau tai biến mạch máu não bằng tiêm Botulium toxin
1462.	3495	3.2377	03. NHI KHOA	Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng do bại não bằng tiêm Botulium toxin
1463.	3496	3.2378	03. NHI KHOA	Điều trị chứng giật mí mắt bằng tiêm Botulium toxin
1464.	3497	3.2379	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên
1465.	3500	3.2382	03. NHI KHOA	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc
1466.	3501	3.2383	03. NHI KHOA	Test nội bì
1467.	3502	3.2384	03. NHI KHOA	Test áp (Patch test) với các loại thuốc
1468.	3503	3.2385	03. NHI KHOA	Lấy bệnh phẩm hõng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
1469.	3504	3.2386	03. NHI KHOA	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
1470.	3505	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
1471.	3506	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
1472.	3507	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
1473.	3508	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch
1474.	3509	3.2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
1475.	3555	3.2437	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ
1476.	3556	3.2438	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách
1477.	3557	3.2439	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1478.	3560	3.2442	03. NHI KHOA	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm
1479.	3561	3.2443	03. NHI KHOA	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm
1480.	3562	3.2444	03. NHI KHOA	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm
1481.	3569	3.2451	03. NHI KHOA	Cắt u phần mềm vùng cổ
1482.	3572	3.2454	03. NHI KHOA	Cắt nang giáp móng
1483.	3573	3.2455	03. NHI KHOA	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên
1484.	3574	3.2456	03. NHI KHOA	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm
1485.	3575	3.2457	03. NHI KHOA	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
1486.	3576	3.2458	03. NHI KHOA	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm
1487.	3652	3.2534	03. NHI KHOA	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm
1488.	3653	3.2535	03. NHI KHOA	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
1489.	3654	3.2536	03. NHI KHOA	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
1490.	3655	3.2537	03. NHI KHOA	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm
1491.	3656	3.2538	03. NHI KHOA	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm
1492.	3731	3.2613	03. NHI KHOA	Cắt polyp ống tai
1493.	3732	3.2614	03. NHI KHOA	Cắt polyp mũi
1494.	3793	3.2675	03. NHI KHOA	Mở thông dạ dày ra da do ung thư
1495.	3837	3.2719	03. NHI KHOA	Cắt u sùi đầu miệng sáo
1496.	3838	3.2720	03. NHI KHOA	Cắt u lành dương vật
1497.	3847	3.2729	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng xoắn
1498.	3848	3.2730	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng
1499.	3849	3.2731	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
1500.	3850	3.2732	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
1501.	3851	3.2733	03. NHI KHOA	Cắt u thành âm đạo
1502.	3852	3.2734	03. NHI KHOA	Bóc nang tuyến Bartholin
1503.	3853	3.2735	03. NHI KHOA	Cắt u vú lành tính
1504.	3854	3.2736	03. NHI KHOA	Mổ bóc nhân xơ vú
1505.	3882	3.2764	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da
1506.	3883	3.2765	03. NHI KHOA	Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm
1507.	3884	3.2766	03. NHI KHOA	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
1508.	3885	3.2767	03. NHI KHOA	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1509.	3886	3.2768	03. NHI KHOA	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
1510.	3887	3.2769	03. NHI KHOA	Cắt u bao gân
1511.	3888	3.2770	03. NHI KHOA	Cắt u xương sụn lạnh tính
1512.	4012	3.2894	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia hồng ngoại toàn thân
1513.	4013	3.2895	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia hồng ngoại từng phần
1514.	4049	3.2931	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai
1515.	4050	3.2932	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai
1516.	4052	3.2934	03. NHI KHOA	Cắt sụn thừa nắp tai
1517.	4053	3.2935	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tai vênh
1518.	4061	3.2943	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh sửa chóp mũi (hếch, khoằm, nhọn...)
1519.	4067	3.2949	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5 cm: Tạo hình phức tạp
1520.	4083	3.2965	03. NHI KHOA	Xóa xăm bằng laser CO ₂
1521.	4084	3.2966	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản
1522.	4085	3.2967	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5 cm: Cắt khâu đơn giản
1523.	4086	3.2968	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5 cm: Cắt khâu đơn giản
1524.	4087	3.2969	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo xấu bằng laser
1525.	4088	3.2970	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo xấu bằng sóng cao tần
1526.	4089	3.2971	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất
1527.	4090	3.2972	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lõm bằng laser CO ₂ siêu xung
1528.	4092	3.2974	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lõm bằng giải phóng các dải xơ dính
1529.	4093	3.2975	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic
1530.	4108	3.2990	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bong khâu kín
1531.	4110	3.2992	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh da bằng tia tử ngoại toàn thân
1532.	4111	3.2993	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh da bằng tia tử ngoại từng phần
1533.	4112	3.2994	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại toàn thân
1534.	4113	3.2995	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại từng phần
1535.	4117	3.2999	03. NHI KHOA	Chăm sóc da điều trị bệnh da
1536.	4121	3.3003	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo xấu bằng sóng cao tần
1537.	4141	3.3023	03. NHI KHOA	Thay băng người bệnh chột, loét da dưới 20% diện tích cơ thể
1538.	4142	3.3024	03. NHI KHOA	Thay băng người bệnh chột, loét da trên 20% diện tích cơ thể

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1539.	4143	3.3025	03. NHI KHOA	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể
1540.	4144	3.3026	03. NHI KHOA	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể
1541.	4145	3.3027	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo xấu bằng laser
1542.	4146	3.3028	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lõm bằng laser CO ₂ siêu xung
1543.	4147	3.3029	03. NHI KHOA	Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm
1544.	4148	3.3030	03. NHI KHOA	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...
1545.	4149	3.3031	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
1546.	4150	3.3032	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
1547.	4151	3.3033	03. NHI KHOA	Nạo vết lõm chảo không viêm xương
1548.	4152	3.3034	03. NHI KHOA	Nạo vết lõm chảo có viêm xương
1549.	4153	3.3035	03. NHI KHOA	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
1550.	4154	3.3036	03. NHI KHOA	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
1551.	4155	3.3037	03. NHI KHOA	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ
1552.	4156	3.3038	03. NHI KHOA	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
1553.	4157	3.3039	03. NHI KHOA	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
1554.	4158	3.3040	03. NHI KHOA	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
1555.	4159	3.3041	03. NHI KHOA	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
1556.	4160	3.3042	03. NHI KHOA	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
1557.	4161	3.3043	03. NHI KHOA	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
1558.	4162	3.3044	03. NHI KHOA	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
1559.	4163	3.3045	03. NHI KHOA	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
1560.	4164	3.3046	03. NHI KHOA	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
1561.	4165	3.3047	03. NHI KHOA	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
1562.	4166	3.3048	03. NHI KHOA	Điều trị bớt sùi da đầu
1563.	4195	3.3077	03. NHI KHOA	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên
1564.	4200	3.3082	03. NHI KHOA	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu
1565.	4201	3.3083	03. NHI KHOA	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
1566.	4332	3.3214	03. NHI KHOA	Khâu vết thương mạch máu chi

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1567.	4338	3.3220	03. NHI KHOA	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới
1568.	4339	3.3221	03. NHI KHOA	Thắt các động mạch ngoại vi
1569.	4365	3.3247	03. NHI KHOA	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi
1570.	4383	3.3265	03. NHI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
1571.	4400	3.3282	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành
1572.	4408	3.3290	03. NHI KHOA	Cắt túi thừa tá tràng
1573.	4411	3.3293	03. NHI KHOA	Nội dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)
1574.	4415	3.3297	03. NHI KHOA	Mở thông dạ dày
1575.	4416	3.3298	03. NHI KHOA	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần
1576.	4421	3.3303	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo
1577.	4424	3.3306	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel
1578.	4425	3.3307	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su
1579.	4427	3.3309	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn
1580.	4428	3.3310	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tắc ruột do giun
1581.	4429	3.3311	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột
1582.	4430	3.3312	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng
1583.	4431	3.3313	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột
1584.	4433	3.3315	03. NHI KHOA	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh
1585.	4434	3.3316	03. NHI KHOA	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn
1586.	4435	3.3317	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột
1587.	4436	3.3318	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột
1588.	4437	3.3319	03. NHI KHOA	Cắt lại đại tràng
1589.	4438	3.3320	03. NHI KHOA	Cắt đoạn đại tràng
1590.	4439	3.3321	03. NHI KHOA	Đóng hậu môn nhân tạo
1591.	4440	3.3322	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải
1592.	4445	3.3327	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm ruột thừa
1593.	4446	3.3328	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa
1594.	4447	3.3329	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già
1595.	4448	3.3330	03. NHI KHOA	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng
1596.	4449	3.3331	03. NHI KHOA	Cắt đoạn ruột non
1597.	4450	3.3332	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
1598.	4456	3.3338	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình hậu môn
1599.	4459	3.3341	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Longo
1600.	4464	3.3346	03. NHI KHOA	Xử trí vết thương tăng sinh mô phức tạp

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1601.	4466	3.3348	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn
1602.	4467	3.3349	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại
1603.	4468	3.3350	03. NHI KHOA	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò
1604.	4483	3.3365	03. NHI KHOA	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên
1605.	4484	3.3366	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ độ 3
1606.	4485	3.3367	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ độ 3
1607.	4486	3.3368	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ độ 1
1608.	4487	3.3369	03. NHI KHOA	Cắt bỏ trĩ vòng
1609.	4488	3.3370	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu
1610.	4492	3.3374	03. NHI KHOA	Nong hậu môn dưới gây mê
1611.	4493	3.3375	03. NHI KHOA	Nong hậu môn không gây mê
1612.	4494	3.3376	03. NHI KHOA	Thắt trĩ độ 1, 2
1613.	4495	3.3377	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản
1614.	4496	3.3378	03. NHI KHOA	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ
1615.	4497	3.3379	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ
1616.	4498	3.3380	03. NHI KHOA	Cắt polyp trực tràng
1617.	4502	3.3384	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt
1618.	4504	3.3386	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
1619.	4512	3.3394	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu
1620.	4513	3.3395	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt
1621.	4514	3.3396	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt
1622.	4515	3.3397	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng
1623.	4516	3.3398	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ
1624.	4517	3.3399	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
1625.	4518	3.3400	03. NHI KHOA	Lấy máu tụ tầng sinh môn
1626.	4519	3.3401	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường
1627.	4520	3.3402	03. NHI KHOA	Mở bụng thăm dò
1628.	4521	3.3403	03. NHI KHOA	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần
1629.	4522	3.3404	03. NHI KHOA	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn
1630.	4523	3.3405	03. NHI KHOA	Chọc dò túi cùng Douglas
1631.	4524	3.3406	03. NHI KHOA	Trích áp xe tầng sinh môn
1632.	4525	3.3407	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản
1633.	4534	3.3416	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
1634.	4545	3.3427	03. NHI KHOA	Cắt túi mật
1635.	4546	3.3428	03. NHI KHOA	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr
1636.	4548	3.3430	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan
1637.	4549	3.3431	03. NHI KHOA	Nối mật - ruột - da

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1638.	4559	3.3441	03. NHI KHOA	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da
1639.	4592	3.3474	03. NHI KHOA	Tạo hình phần nổi bề thận - niệu quản
1640.	4593	3.3475	03. NHI KHOA	Lấy sỏi san hô thận
1641.	4594	3.3476	03. NHI KHOA	Lấy sỏi mở bề thận trong xoang
1642.	4595	3.3477	03. NHI KHOA	Lấy sỏi mở bề thận, đài thận có dẫn lưu thận
1643.	4597	3.3479	03. NHI KHOA	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang
1644.	4600	3.3482	03. NHI KHOA	Dẫn lưu đài bề thận qua da
1645.	4604	3.3486	03. NHI KHOA	Dẫn lưu bề thận tối thiểu
1646.	4606	3.3488	03. NHI KHOA	Dẫn lưu thận
1647.	4607	3.3489	03. NHI KHOA	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
1648.	4609	3.3491	03. NHI KHOA	Cắt nối niệu quản
1649.	4610	3.3492	03. NHI KHOA	Lấy sỏi niệu quản
1650.	4611	3.3493	03. NHI KHOA	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
1651.	4612	3.3494	03. NHI KHOA	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
1652.	4614	3.3496	03. NHI KHOA	Nong niệu quản
1653.	4615	3.3497	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo
1654.	4616	3.3498	03. NHI KHOA	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên
1655.	4617	3.3499	03. NHI KHOA	Đóng dẫn lưu niệu quản 1 bên/2 bên
1656.	4618	3.3500	03. NHI KHOA	Trồng niệu quản vào bàng quang 1 bên/2 bên
1657.	4630	3.3512	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bàng quang thần kinh
1658.	4634	3.3516	03. NHI KHOA	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang
1659.	4635	3.3517	03. NHI KHOA	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
1660.	4637	3.3519	03. NHI KHOA	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar
1661.	4641	3.3523	03. NHI KHOA	Cắt cổ bàng quang
1662.	4642	3.3524	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang
1663.	4643	3.3525	03. NHI KHOA	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
1664.	4644	3.3526	03. NHI KHOA	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
1665.	4645	3.3527	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang
1666.	4647	3.3529	03. NHI KHOA	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông
1667.	4648	3.3530	03. NHI KHOA	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang
1668.	4649	3.3531	03. NHI KHOA	Mở lấy sỏi bàng quang
1669.	4650	3.3532	03. NHI KHOA	Mở thông bàng quang
1670.	4651	3.3533	03. NHI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
1671.	4652	3.3534	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1672.	4653	3.3535	03. NHI KHOA	Đặt ống thông bàng quang
1673.	4659	3.3541	03. NHI KHOA	Đóng các lỗ rò niệu đạo
1674.	4661	3.3543	03. NHI KHOA	Cắt nối niệu đạo trước
1675.	4662	3.3544	03. NHI KHOA	Cắt nối niệu đạo sau
1676.	4665	3.3547	03. NHI KHOA	Lấy sỏi niệu đạo
1677.	4667	3.3549	03. NHI KHOA	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
1678.	4668	3.3550	03. NHI KHOA	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt
1679.	4678	3.3560	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh
1680.	4694	3.3576	03. NHI KHOA	Cắt tĩnh mạc
1681.	4695	3.3577	03. NHI KHOA	Cắt mào tinh
1682.	4696	3.3578	03. NHI KHOA	Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn
1683.	4697	3.3579	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo
1684.	4698	3.3580	03. NHI KHOA	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng
1685.	4699	3.3581	03. NHI KHOA	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật
1686.	4700	3.3582	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật
1687.	4701	3.3583	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên
1688.	4702	3.3584	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên
1689.	4704	3.3586	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ
1690.	4712	3.3594	03. NHI KHOA	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo
1691.	4717	3.3599	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên
1692.	4718	3.3600	03. NHI KHOA	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu
1693.	4719	3.3601	03. NHI KHOA	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn
1694.	4720	3.3602	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)
1695.	4721	3.3603	03. NHI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
1696.	4722	3.3604	03. NHI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)
1697.	4723	3.3605	03. NHI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
1698.	4724	3.3606	03. NHI KHOA	Nong niệu đạo
1699.	4725	3.3607	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn
1700.	4726	3.3608	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn
1701.	4764	3.3646	03. NHI KHOA	Cố định nếp vít gãy trật khớp vai
1702.	4765	3.3647	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn
1703.	4766	3.3648	03. NHI KHOA	Tháo khớp vai
1704.	4767	3.3649	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn
1705.	4773	3.3655	03. NHI KHOA	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1706.	4778	3.3660	03. NHI KHOA	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov
1707.	4779	3.3661	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục
1708.	4780	3.3662	03. NHI KHOA	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay
1709.	4781	3.3663	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu
1710.	4782	3.3664	03. NHI KHOA	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay
1711.	4783	3.3665	03. NHI KHOA	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay
1712.	4784	3.3666	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu
1713.	4785	3.3667	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dính khớp khuỷu
1714.	4786	3.3668	03. NHI KHOA	Cắt đoạn khớp khuỷu
1715.	4787	3.3669	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trật khớp khuỷu
1716.	4788	3.3670	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não
1717.	4789	3.3671	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dính khớp khuỷu
1718.	4790	3.3672	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh
1719.	4791	3.3673	03. NHI KHOA	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay
1720.	4792	3.3674	03. NHI KHOA	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên
1721.	4793	3.3675	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới
1722.	4794	3.3676	03. NHI KHOA	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles
1723.	4795	3.3677	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giải phóng dây giữa trong hội chứng ống cổ tay
1724.	4796	3.3678	03. NHI KHOA	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
1725.	4797	3.3679	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy Monteggia
1726.	4798	3.3680	03. NHI KHOA	Cắt cụt cánh tay
1727.	4799	3.3681	03. NHI KHOA	Tháo khớp khuỷu
1728.	4800	3.3682	03. NHI KHOA	Cắt cụt cẳng tay
1729.	4801	3.3683	03. NHI KHOA	Tháo khớp cổ tay
1730.	4802	3.3684	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
1731.	4803	3.3685	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
1732.	4804	3.3686	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy mòm trên ròng rọc xương cánh tay
1733.	4805	3.3687	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu
1734.	4806	3.3688	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1735.	4807	3.3689	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay
1736.	4808	3.3690	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay
1737.	4809	3.3691	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp
1738.	4810	3.3692	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp
1739.	4812	3.3694	03. NHI KHOA	Đặt vít gãy trật xương thuyền
1740.	4821	3.3703	03. NHI KHOA	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn
1741.	4822	3.3704	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch
1742.	4823	3.3705	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay
1743.	4824	3.3706	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng
1744.	4825	3.3707	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay
1745.	4826	3.3708	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái
1746.	4827	3.3709	03. NHI KHOA	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi
1747.	4828	3.3710	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa
1748.	4829	3.3711	03. NHI KHOA	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay
1749.	4830	3.3712	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít
1750.	4835	3.3717	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ở cổ phức tạp
1751.	4836	3.3718	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu
1752.	4839	3.3721	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian
1753.	4840	3.3722	03. NHI KHOA	Phẫu thuật toác khớp mu
1754.	4841	3.3723	03. NHI KHOA	Tháo khớp háng
1755.	4842	3.3724	03. NHI KHOA	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng
1756.	4843	3.3725	03. NHI KHOA	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng
1757.	4844	3.3726	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt cụt đùi
1758.	4845	3.3727	03. NHI KHOA	Kết xương dính nẹp một khối gãy liên máu chuyển hoặc dưới máu chuyển
1759.	4846	3.3728	03. NHI KHOA	Kết xương dính nẹp khối gãy trên lõi cầu, liên lõi cầu
1760.	4848	3.3730	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trật khớp háng
1761.	4849	3.3731	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng
1762.	4850	3.3732	03. NHI KHOA	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1763.	4851	3.3733	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày
1764.	4856	3.3738	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày
1765.	4857	3.3739	03. NHI KHOA	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
1766.	4858	3.3740	03. NHI KHOA	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi
1767.	4859	3.3741	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
1768.	4861	3.3743	03. NHI KHOA	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu
1769.	4862	3.3744	03. NHI KHOA	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi
1770.	4867	3.3749	03. NHI KHOA	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè
1771.	4872	3.3754	03. NHI KHOA	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè
1772.	4873	3.3755	03. NHI KHOA	Tháo khớp gối
1773.	4874	3.3756	03. NHI KHOA	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống
1774.	4876	3.3758	03. NHI KHOA	Đóng đinh xương chày mở
1775.	4877	3.3759	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày
1776.	4878	3.3760	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày
1777.	4881	3.3763	03. NHI KHOA	Phẫu thuật co gân Achilles
1778.	4884	3.3766	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khớp giả xương chày
1779.	4891	3.3773	03. NHI KHOA	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân
1780.	4892	3.3774	03. NHI KHOA	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
1781.	4893	3.3775	03. NHI KHOA	Cắt cụt cẳng chân
1782.	4894	3.3776	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
1783.	4895	3.3777	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian
1784.	4896	3.3778	03. NHI KHOA	Găm Kirschner trong gãy mắt cá
1785.	4897	3.3779	03. NHI KHOA	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác
1786.	4903	3.3785	03. NHI KHOA	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân
1787.	4904	3.3786	03. NHI KHOA	Đặt vít gãy thân xương sên
1788.	4905	3.3787	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm
1789.	4906	3.3788	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên
1790.	4907	3.3789	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren
1791.	4908	3.3790	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1792.	4910	3.3792	03. NHI KHOA	Tháo một nửa bàn chân trước
1793.	4911	3.3793	03. NHI KHOA	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
1794.	4912	3.3794	03. NHI KHOA	Đặt nẹp điều trị vết gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren
1795.	4913	3.3795	03. NHI KHOA	Tháo khớp cổ chân
1796.	4914	3.3796	03. NHI KHOA	Tháo khớp kiểu Pirogoff
1797.	4915	3.3797	03. NHI KHOA	Tháo bỏ các ngón chân
1798.	4916	3.3798	03. NHI KHOA	Tháo đốt bàn
1799.	4918	3.3800	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương
1800.	4919	3.3801	03. NHI KHOA	Chuyển vạt da có cuống mạch
1801.	4920	3.3802	03. NHI KHOA	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt
1802.	4921	3.3803	03. NHI KHOA	Nối gân gấp
1803.	4922	3.3804	03. NHI KHOA	Gỡ dính gân
1804.	4923	3.3805	03. NHI KHOA	Khâu nối thần kinh
1805.	4924	3.3806	03. NHI KHOA	Gỡ dính thần kinh
1806.	4925	3.3807	03. NHI KHOA	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²
1807.	4927	3.3809	03. NHI KHOA	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm
1808.	4928	3.3810	03. NHI KHOA	Ghép da tự do trên diện hẹp
1809.	4929	3.3811	03. NHI KHOA	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
1810.	4930	3.3812	03. NHI KHOA	Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối ...)
1811.	4931	3.3813	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp
1812.	4932	3.3814	03. NHI KHOA	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp
1813.	4933	3.3815	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu
1814.	4934	3.3816	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần
1815.	4935	3.3817	03. NHI KHOA	Trích áp xe phần mềm lớn
1816.	4936	3.3818	03. NHI KHOA	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn
1817.	4937	3.3819	03. NHI KHOA	Nối gân duỗi
1818.	4938	3.3820	03. NHI KHOA	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản
1819.	4939	3.3821	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
1820.	4940	3.3822	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể
1821.	4941	3.3823	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể
1822.	4942	3.3824	03. NHI KHOA	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1823.	4943	3.3825	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
1824.	4944	3.3826	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
1825.	4945	3.3827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
1826.	4948	3.3830	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
1827.	4951	3.3833	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
1828.	4952	3.3834	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi
1829.	4953	3.3835	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
1830.	4956	3.3838	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột cột sống
1831.	4957	3.3839	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
1832.	4958	3.3840	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
1833.	4959	3.3841	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
1834.	4960	3.3842	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
1835.	4961	3.3843	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
1836.	4962	3.3844	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
1837.	4963	3.3845	03. NHI KHOA	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu
1838.	4964	3.3846	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
1839.	4965	3.3847	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
1840.	4966	3.3848	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V
1841.	4967	3.3849	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
1842.	4968	3.3850	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
1843.	4969	3.3851	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
1844.	4970	3.3852	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
1845.	4971	3.3853	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles
1846.	4972	3.3854	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
1847.	4973	3.3855	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng
1848.	4974	3.3856	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
1849.	4975	3.3857	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
1850.	4976	3.3858	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chậu
1851.	4977	3.3859	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi
1852.	4978	3.3860	03. NHI KHOA	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật
1853.	4979	3.3861	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi
1854.	4980	3.3862	03. NHI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
1855.	4981	3.3863	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1856.	4982	3.3864	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
1857.	4983	3.3865	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
1858.	4984	3.3866	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
1859.	4985	3.3867	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
1860.	4986	3.3868	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
1861.	4987	3.3869	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Monteggia
1862.	4988	3.3870	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
1863.	4989	3.3871	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
1864.	4990	3.3872	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
1865.	4991	3.3873	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
1866.	4992	3.3874	03. NHI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm
1867.	4993	3.3875	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
1868.	4994	3.3876	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương các loại dưới C Arm
1869.	4995	3.3877	03. NHI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
1870.	5002	3.3884	03. NHI KHOA	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ
1871.	5005	3.3887	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương
1872.	5006	3.3888	03. NHI KHOA	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương
1873.	5007	3.3889	03. NHI KHOA	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy
1874.	5012	3.3894	03. NHI KHOA	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nổi
1875.	5014	3.3896	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên
1876.	5016	3.3898	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
1877.	5017	3.3899	03. NHI KHOA	Mở cửa ổ xương
1878.	5018	3.3900	03. NHI KHOA	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
1879.	5019	3.3901	03. NHI KHOA	Rút đinh các loại
1880.	5020	3.3902	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết thương khớp
1881.	5021	3.3903	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động
1882.	5022	3.3904	03. NHI KHOA	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi
1883.	5023	3.3905	03. NHI KHOA	Rút chỉ thép xương ức
1884.	5024	3.3906	03. NHI KHOA	Đặt túi bơm giãn da
1885.	5025	3.3907	03. NHI KHOA	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liên không nổi
1886.	5026	3.3908	03. NHI KHOA	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản
1887.	5027	3.3909	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
1888.	5028	3.3910	03. NHI KHOA	Trích hạch viêm mủ

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1889.	5029	3.3911	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ
1890.	5031	3.3913	03. NHI KHOA	Cắt nang giáp móng
1891.	5033	3.3915	03. NHI KHOA	Cắt rò phần mềm
1892.	5034	3.3916	03. NHI KHOA	Cắt u nang bao hoạt dịch
1893.	5036	3.3918	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật thành ngực, thành bụng
1894.	5037	3.3919	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng
1895.	5038	3.3920	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm
1896.	5041	3.3923	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ
1897.	5042	3.3924	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử
1898.	5043	3.3925	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp
1899.	5044	3.3926	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi xoang bướm - trán
1900.	5064	3.3946	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm
1901.	5079	3.3961	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi nạo V.A
1902.	5186	3.4068	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
1903.	5188	3.4070	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn
1904.	5189	3.4071	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
1905.	5196	3.4078	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa
1906.	5197	3.4079	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
1907.	5224	3.4106	03. NHI KHOA	Nội soi đặt sonde JJ
1908.	5225	3.4107	03. NHI KHOA	Nội soi tháo sonde JJ
1909.	5234	3.4116	03. NHI KHOA	Nội soi lấy sỏi bàng quang
1910.	5260	3.4142	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay
1911.	5283	3.4165	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng
1912.	5424	4.38	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực
1913.	5425	4.39	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ
1914.	5426	4.40	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách
1915.	5427	4.41	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn
1916.	5450	5.5	05. DA LIỄU	Điều trị hạt cơm bằng laser CO ₂
1917.	5451	5.6	05. DA LIỄU	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO ₂
1918.	5452	5.7	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm treo bằng laser CO ₂
1919.	5453	5.8	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO ₂
1920.	5454	5.9	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO ₂
1921.	5455	5.10	05. DA LIỄU	Điều trị sần cục bằng laser CO ₂
1922.	5456	5.11	05. DA LIỄU	Điều trị bớt sùi bằng laser CO ₂

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1923.	5488	5.43	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)
1924.	5489	5.44	05. DA LIỄU	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện
1925.	5490	5.45	05. DA LIỄU	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện
1926.	5491	5.46	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện
1927.	5492	5.47	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện
1928.	5493	5.48	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện
1929.	5494	5.49	05. DA LIỄU	Điều trị sản cục bằng đốt điện
1930.	5495	5.50	05. DA LIỄU	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện
1931.	5513	5.68	05. DA LIỄU	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt
1932.	5516	5.71	05. DA LIỄU	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
1933.	5518	5.73	05. DA LIỄU	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né
1934.	5579	6.1	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)
1935.	5580	6.2	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton
1936.	5581	6.3	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)
1937.	5582	6.4	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em
1938.	5584	6.6	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)
1939.	5585	6.7	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)
1940.	5586	6.8	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá hưng cảm Young
1941.	5587	6.9	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - Zung
1942.	5588	6.10	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - Hamilton
1943.	5589	6.11	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)
1944.	5590	6.12	06. TÂM THẦN	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)
1945.	5591	6.13	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)
1946.	5592	6.14	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)
1947.	5593	6.15	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)
1948.	5594	6.16	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)
1949.	5595	6.17	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)
1950.	5596	6.18	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm RAVEN
1951.	5597	6.19	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm WAIS
1952.	5598	6.20	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm WICS
1953.	5599	6.21	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1954.	5600	6.22	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá tập trung chú ý Bourdon
1955.	5601	6.23	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá tập trung chú ý Pictogram
1956.	5602	6.24	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá hoạt động hàng ngày (ADLS)
1957.	5603	6.25	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá nhân cách Roschach
1958.	5604	6.26	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)
1959.	5605	6.27	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá nhân cách (CAT)
1960.	5606	6.28	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá nhân cách (TAT)
1961.	5607	6.29	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá nhân cách catell
1962.	5608	6.30	06. TÂM THẦN	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)
1963.	5609	6.31	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)
1964.	5610	6.32	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)
1965.	5611	6.33	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES
1966.	5612	6.34	06. TÂM THẦN	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski
1967.	5613	6.35	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá mức độ sử dụng rượu (Audit)
1968.	5614	6.36	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA
1969.	5616	6.38	06. TÂM THẦN	Đo điện não vi tính
1970.	5617	6.39	06. TÂM THẦN	Đo điện não video
1971.	5618	6.40	06. TÂM THẦN	Đo lưu huyết não
1972.	5620	6.42	06. TÂM THẦN	Sốc điện thông thường
1973.	5622	6.45	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý nhóm
1974.	5623	6.46	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý gia đình
1975.	5624	6.48	06. TÂM THẦN	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
1976.	5625	6.49	06. TÂM THẦN	Liệu pháp giải thích hợp lý
1977.	5630	6.54	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý động
1978.	5631	6.55	06. TÂM THẦN	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)
1979.	5634	6.58	06. TÂM THẦN	Liệu pháp thể dục, thể thao
1980.	5635	6.59	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
1981.	5636	6.60	06. TÂM THẦN	Liệu pháp lao động
1982.	5637	6.62	06. TÂM THẦN	Xử trí trạng thái kích động
1983.	5638	6.68	06. TÂM THẦN	Cấp cứu tự sát
1984.	5639	6.73	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu
1985.	5640	6.74	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
1986.	5656	7.3	07. NỘI TIẾT	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp
1987.	5873	7.220	07. NỘI TIẾT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1988.	5878	7.225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
1989.	5879	7.226	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
1990.	5880	7.227	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
1991.	5881	7.228	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
1992.	5882	7.229	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
1993.	5883	7.230	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường
1994.	5884	7.231	07. NỘI TIẾT	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường
1995.	5885	7.232	07. NỘI TIẾT	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
1996.	5886	7.233	07. NỘI TIẾT	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
1997.	5887	7.234	07. NỘI TIẾT	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
1998.	5889	7.236	07. NỘI TIẾT	Các tiểu phẫu ở người bệnh đái tháo đường (kiểm soát đường huyết tốt)
1999.	5892	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
2000.	5893	7.240	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
2001.	5894	7.241	07. NỘI TIẾT	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
2002.	5936	8.1	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Mai hoa châm
2003.	5937	8.2	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Hào châm
2004.	5938	8.3	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Mãng châm
2005.	5940	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm
2006.	5941	8.6	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm
2007.	5943	8.8	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ôn châm
2008.	5944	8.9	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu
2009.	5945	8.10	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chích lẻ
2010.	5946	8.11	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	laser châm
2011.	5948	8.13	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống cổ
2012.	5949	8.14	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống thắt lưng
2013.	5955	8.20	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông hơi thuốc
2014.	5956	8.21	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông khói thuốc

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2015.	5957	8.22	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Sắc thuốc thang
2016.	5958	8.23	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
2017.	5959	8.24	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
2018.	5961	8.26	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Bó thuốc
2019.	5962	8.27	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chườm ngải
2020.	5963	8.28	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Luyện tập dưỡng sinh
2021.	5991	8.56	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê nhỏ răng khôn mọc lệch 90° hoặc ngấm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật
2022.	6049	8.114	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông
2023.	6050	8.115	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị béo phì
2024.	6051	8.116	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
2025.	6052	8.117	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng
2026.	6054	8.119	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược
2027.	6056	8.121	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt
2028.	6057	8.122	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em
2029.	6058	8.123	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em
2030.	6060	8.125	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
2031.	6061	8.126	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đái dầm
2032.	6062	8.127	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị thống kinh
2033.	6063	8.128	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
2034.	6064	8.129	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình
2035.	6065	8.130	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy
2036.	6066	8.131	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hen phế quản
2037.	6067	8.132	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp
2038.	6068	8.133	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
2039.	6069	8.134	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa
2040.	6070	8.135	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
2041.	6071	8.136	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2042.	6072	8.137	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V
2043.	6073	8.138	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
2044.	6074	8.139	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não
2045.	6075	8.140	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng
2046.	6076	8.141	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên
2047.	6077	8.142	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới
2048.	6078	8.143	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt
2049.	6079	8.144	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc
2050.	6080	8.145	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực
2051.	6081	8.146	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị
2052.	6085	8.150	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài
2053.	6086	8.151	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang
2054.	6087	8.152	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa
2055.	6088	8.153	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đau răng
2056.	6089	8.154	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp
2057.	6090	8.155	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai
2058.	6091	8.156	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp
2059.	6092	8.157	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đau lưng
2060.	6093	8.158	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị di tinh
2061.	6094	8.159	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị liệt dương
2062.	6095	8.160	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện
2063.	6096	8.161	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng
2064.	6213	8.278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
2065.	6214	8.279	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị huyết áp thấp
2066.	6215	8.280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
2067.	6216	8.281	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng stress
2068.	6217	8.282	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cảm mạo
2069.	6218	8.283	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm Amidan
2070.	6219	8.284	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị trĩ
2071.	6220	8.285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
2072.	6221	8.286	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2073.	6222	8.287	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
2074.	6223	8.288	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
2075.	6224	8.289	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
2076.	6225	8.290	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
2077.	6226	8.291	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm bàng quang
2078.	6227	8.292	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
2079.	6228	8.293	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
2080.	6229	8.294	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị sa tử cung
2081.	6230	8.295	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
2082.	6231	8.296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
2083.	6232	8.297	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
2084.	6233	8.298	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
2085.	6234	8.299	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị khàn tiếng
2086.	6235	8.300	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
2087.	6236	8.301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên
2088.	6237	8.302	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chắp lẹo
2089.	6238	8.303	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau hồ mắt
2090.	6239	8.304	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm kết mạc
2091.	6240	8.305	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
2092.	6241	8.306	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị lác cơ năng
2093.	6242	8.307	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
2094.	6245	8.310	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
2095.	6246	8.311	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
2096.	6247	8.312	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau răng
2097.	6248	8.313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
2098.	6249	8.314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị ù tai
2099.	6250	8.315	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm khứ giác
2100.	6251	8.316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
2101.	6252	8.317	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
2102.	6253	8.318	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
2103.	6254	8.319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do zona
2104.	6255	8.320	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, đa dây thần kinh

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2105.	6256	8.321	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
2106.	6257	8.322	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông
2107.	6258	8.323	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
2108.	6259	8.324	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mất ngủ
2109.	6260	8.325	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng stress
2110.	6261	8.326	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị nấc
2111.	6262	8.327	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm
2112.	6263	8.328	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm amydan
2113.	6264	8.329	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị béo phì
2114.	6265	8.330	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
2115.	6266	8.331	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng
2116.	6267	8.332	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sa dạ dày
2117.	6268	8.333	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị trĩ
2118.	6269	8.334	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nén
2119.	6270	8.335	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mày đay
2120.	6271	8.336	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng
2121.	6272	8.337	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược
2122.	6273	8.338	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em
2123.	6274	8.339	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị giảm thính lực
2124.	6275	8.340	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt trẻ em
2125.	6276	8.341	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
2126.	6277	8.342	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
2127.	6278	8.343	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
2128.	6279	8.344	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
2129.	6280	8.345	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ
2130.	6281	8.346	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sa tử cung
2131.	6282	8.347	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
2132.	6283	8.348	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thống kinh
2133.	6284	8.349	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
2134.	6285	8.350	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đái dầm
2135.	6286	8.351	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
2136.	6287	8.352	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau vai gáy
2137.	6288	8.353	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hen phế quản

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2138.	6289	8.354	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
2139.	6290	8.355	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
2140.	6291	8.356	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
2141.	6292	8.357	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
2142.	6293	8.358	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thất vận ngôn
2143.	6294	8.359	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây V
2144.	6295	8.360	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
2145.	6296	8.361	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
2146.	6297	8.362	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại thấp
2147.	6298	8.363	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị khàn tiếng
2148.	6299	8.364	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
2149.	6300	8.365	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt chi trên
2150.	6301	8.366	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
2151.	6302	8.367	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sụp mí
2152.	6305	8.370	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
2153.	6306	8.371	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang
2154.	6307	8.372	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa
2155.	6308	8.373	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau răng
2156.	6309	8.374	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài
2157.	6310	8.375	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
2158.	6311	8.376	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
2159.	6312	8.377	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
2160.	6313	8.378	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau lưng
2161.	6314	8.379	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sụp mí
2162.	6315	8.380	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau hồ mắt
2163.	6316	8.381	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
2164.	6317	8.382	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị lác cơ năng
2165.	6318	8.383	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị giảm thị lực
2166.	6319	8.384	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm bàng quang
2167.	6320	8.385	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị di tinh
2168.	6321	8.386	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dương
2169.	6322	8.387	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện
2170.	6323	8.388	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng
2171.	6324	8.389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2172.	6325	8.390	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới
2173.	6326	8.391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
2174.	6327	8.392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông
2175.	6328	8.393	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não
2176.	6329	8.394	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
2177.	6330	8.395	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
2178.	6331	8.396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên
2179.	6332	8.397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới
2180.	6333	8.398	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất
2181.	6334	8.399	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
2182.	6335	8.400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai
2183.	6336	8.401	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác
2184.	6337	8.402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ
2185.	6338	8.403	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện rượu
2186.	6339	8.404	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
2187.	6342	8.407	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp
2188.	6343	8.408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu
2189.	6344	8.409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ
2190.	6345	8.410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress
2191.	6346	8.411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
2192.	6347	8.412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
2193.	6348	8.413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V
2194.	6349	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
2195.	6350	8.415	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí
2196.	6351	8.416	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2197.	6352	8.417	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng
2198.	6353	8.418	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực
2199.	6354	8.419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
2200.	6355	8.420	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
2201.	6356	8.421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
2202.	6357	8.422	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
2203.	6358	8.423	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
2204.	6359	8.424	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
2205.	6360	8.425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
2206.	6361	8.426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
2207.	6362	8.427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc
2208.	6363	8.428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
2209.	6364	8.429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
2210.	6365	8.430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
2211.	6366	8.431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
2212.	6367	8.432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
2213.	6368	8.433	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt
2214.	6369	8.434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
2215.	6370	8.435	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa
2216.	6371	8.436	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt
2217.	6372	8.437	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
2218.	6373	8.438	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh
2219.	6374	8.439	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
2220.	6375	8.440	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa
2221.	6376	8.441	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2222.	6377	8.442	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng
2223.	6378	8.443	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
2224.	6379	8.444	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
2225.	6380	8.445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
2226.	6381	8.446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
2227.	6382	8.447	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
2228.	6383	8.448	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
2229.	6384	8.449	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
2230.	6385	8.450	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly
2231.	6386	8.451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn
2232.	6387	8.452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
2233.	6388	8.453	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị nấc thể hàn
2234.	6389	8.454	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
2235.	6390	8.455	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn
2236.	6391	8.456	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
2237.	6392	8.457	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
2238.	6393	8.458	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
2239.	6394	8.459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
2240.	6395	8.460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
2241.	6396	8.461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
2242.	6397	8.462	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
2243.	6398	8.463	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
2244.	6399	8.464	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
2245.	6400	8.465	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị di tinh thể hàn
2246.	6401	8.466	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
2247.	6402	8.467	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
2248.	6403	8.468	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị bí đái thể hàn
2249.	6404	8.469	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn
2250.	6405	8.470	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
2251.	6406	8.471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
2252.	6407	8.472	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
2253.	6408	8.473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
2254.	6409	8.474	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2255.	6410	8.475	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
2256.	6411	8.476	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
2257.	6412	8.477	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
2258.	6414	8.479	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
2259.	6415	8.480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
2260.	6416	8.481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị các chứng đau
2261.	6417	8.482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị cảm cúm
2262.	6425	9.1	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật an thần PCS
2263.	6426	9.2	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật cách ly dự phòng
2264.	6427	9.3	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng
2265.	6428	9.4	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường
2266.	6429	9.5	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cai máy thở bằng chế độ thông minh
2267.	6430	9.6	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu cao huyết áp
2268.	6431	9.7	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng thở
2269.	6432	9.8	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng tim
2270.	6433	9.9	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng tim bằng máy tự động
2271.	6434	9.10	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu tụt huyết áp
2272.	6435	9.11	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc người bệnh đã tử vong
2273.	6436	9.12	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc catheter động mạch
2274.	6437	9.13	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
2275.	6439	9.15	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
2276.	6440	9.16	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch cảnh trong
2277.	6441	9.17	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch đùi
2278.	6442	9.18	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch dưới đòn
2279.	6443	9.19	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tủy sống đường bên
2280.	6444	9.20	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tủy sống đường giữa
2281.	6445	9.21	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
2282.	6446	9.22	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
2283.	6452	9.28	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài
2284.	6453	9.29	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luôn từ tĩnh mạch ngoại vi
2285.	6456	9.32	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu
2286.	6458	9.34	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương
2287.	6459	9.35	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương
2288.	6461	9.37	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
2289.	6462	9.38	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản khó ngược dòng
2290.	6463	9.39	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt
2291.	6464	9.40	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản khó qua camera

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2292.	6465	9.41	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản mò qua mũi
2293.	6468	9.44	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản qua mũi
2294.	6469	9.45	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại
2295.	6470	9.46	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
2296.	6481	9.57	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đo và theo dõi SjO ₂
2297.	6483	9.59	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic
2298.	6484	9.60	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
2299.	6486	9.62	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
2300.	6488	9.64	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
2301.	6489	9.65	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong chọc hút trứng
2302.	6490	9.66	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai
2303.	6491	9.67	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental
2304.	6492	9.68	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
2305.	6493	9.69	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1
2306.	6494	9.70	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu
2307.	6495	9.71	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng ngực
2308.	6496	9.72	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa
2309.	6497	9.73	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên
2310.	6498	9.74	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
2311.	6499	9.75	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
2312.	6500	9.76	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
2313.	6501	9.77	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông
2314.	6502	9.78	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu
2315.	6503	9.79	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy dò xung điện
2316.	6505	9.81	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng
2317.	6506	9.82	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tùy sống - ngoài màng cứng
2318.	6508	9.84	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê khoang cùng
2319.	6509	9.85	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2320.	6510	9.86	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
2321.	6511	9.87	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
2322.	6512	9.88	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to
2323.	6513	9.89	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê thần thần kinh
2324.	6514	9.90	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê thần thần kinh bằng máy dò thần kinh
2325.	6515	9.91	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê thần thần kinh bằng máy dò xung điện
2326.	6518	9.94	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê tùy sống phẫu thuật lấy thai
2327.	6519	9.95	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
2328.	6520	9.96	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
2329.	6521	9.97	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
2330.	6522	9.98	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
2331.	6523	9.99	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch
2332.	6524	9.100	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA
2333.	6526	9.102	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
2334.	6528	9.104	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê - morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện
2335.	6529	9.105	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphinic-thuốc tê theo kiểu PCEA
2336.	6533	9.109	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC
2337.	6534	9.110	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp
2338.	6536	9.112	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC
2339.	6537	9.113	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương
2340.	6538	9.114	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật
2341.	6540	9.116	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
2342.	6541	9.117	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
2343.	6542	9.118	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hút dẫn lưu ngực
2344.	6543	9.119	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín
2345.	6544	9.120	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
2346.	6547	9.123	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng
2347.	6548	9.124	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Xoay trở người bệnh thở máy

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2348.	6551	9.127	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
2349.	6557	9.133	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lưu kim luân tĩnh mạch để tiêm thuốc
2350.	6558	9.134	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lý liệu pháp ngực ở người bệnh nặng
2351.	6559	9.135	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Mê tĩnh mạch theo TCI
2352.	6560	9.136	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Mở khí quản
2353.	6563	9.139	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nâng thân nhiệt chỉ huy
2354.	6565	9.141	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch
2355.	6566	9.142	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
2356.	6567	9.143	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng
2357.	6570	9.146	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
2358.	6571	9.147	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
2359.	6572	9.148	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Rửa tay phẫu thuật
2360.	6573	9.149	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Rửa tay sát khuẩn
2361.	6574	9.150	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
2362.	6575	9.151	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
2363.	6580	9.156	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
2364.	6581	9.157	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi bão hòa oxy mô vùng (SrO ₂)
2365.	6582	9.158	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi dẫn cơ bằng máy
2366.	6583	9.159	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi độ mê bằng BIS
2367.	6587	9.163	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi đường giấy tại chỗ
2368.	6589	9.165	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi EtCO ₂
2369.	6590	9.166	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi Hb tại chỗ
2370.	6591	9.167	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi Hct tại chỗ
2371.	6592	9.168	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
2372.	6593	9.169	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
2373.	6595	9.171	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi khí máu tại chỗ
2374.	6596	9.172	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
2375.	6597	9.173	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi SpO ₂
2376.	6599	9.175	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
2377.	6600	9.176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
2378.	6601	9.177	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở CPAP không qua máy thở
2379.	6606	9.182	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau
2380.	6607	9.183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy gọng kính
2381.	6608	9.184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mặt nạ
2382.	6609	9.185	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mũi kín

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2383.	6610	9.186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua ống chữ T
2384.	6611	9.187	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac
2385.	6612	9.188	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở
2386.	6614	9.190	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thông khí qua màng giáp nhãn
2387.	6616	9.192	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thường quy đặt nội khí quản khó
2388.	6618	9.194	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Tiết trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
2389.	6619	9.195	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch thường quy
2390.	6620	9.196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch trong sốc
2391.	6621	9.197	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường quy
2392.	6622	9.198	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền máu khối lượng lớn
2393.	6623	9.199	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền máu trong sốc
2394.	6624	9.200	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vận chuyển người bệnh nặng ngoại viện
2395.	6625	9.201	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vận chuyển người bệnh nặng nội viện
2396.	6626	9.202	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vệ sinh miệng ở người bệnh hồi sức
2397.	6627	9.203	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em
2398.	6628	9.204	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
2399.	6629	9.205	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường
2400.	6633	9.209	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
2401.	6638	9.214	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh đái tháo đường
2402.	6643	9.219	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh lao + tiền sử lao phổi
2403.	6646	9.222	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau bong non
2404.	6647	9.223	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau cài răng lược
2405.	6648	9.224	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau tiền đạo ra máu
2406.	6649	9.225	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh thai chết lưu
2407.	6659	9.235	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
2408.	6663	9.239	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi ổ bụng chẩn đoán
2409.	6674	9.250	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật áp xe gan

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2410.	6677	9.253	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng
2411.	6690	9.266	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bảo tồn
2412.	6691	9.267	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
2413.	6693	9.269	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật người bệnh chữa ngoài dạ con vỡ
2414.	6695	9.271	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật người bệnh viêm phúc mạc ruột thừa
2415.	6701	9.277	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
2416.	6705	9.281	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối
2417.	6710	9.286	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
2418.	6711	9.287	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
2419.	6712	9.288	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
2420.	6713	9.289	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bướu cổ
2421.	6714	9.290	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bướu tinh hoàn
2422.	6715	9.291	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn thương gãy xương hàm trên dưới
2423.	6716	9.292	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp
2424.	6733	9.309	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
2425.	6735	9.311	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt Amidan ở người lớn
2426.	6736	9.312	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt Amidan ở trẻ em
2427.	6746	9.322	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
2428.	6753	9.329	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
2429.	6754	9.330	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
2430.	6755	9.331	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
2431.	6756	9.332	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2432.	6757	9.333	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt chấp có bọc
2433.	6760	9.336	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt chi, vết hạch do ung thư
2434.	6770	9.346	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
2435.	6771	9.347	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi
2436.	6772	9.348	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
2437.	6778	9.354	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt đoạn chi
2438.	6779	9.355	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò dưới da - dưới màng túy
2439.	6780	9.356	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
2440.	6782	9.358	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
2441.	6783	9.359	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ
2442.	6785	9.361	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
2443.	6786	9.362	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2444.	6787	9.363	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2445.	6788	9.364	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn
2446.	6789	9.365	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
2447.	6790	9.366	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
2448.	6791	9.367	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
2449.	6792	9.368	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn
2450.	6793	9.369	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
2451.	6794	9.370	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
2452.	6795	9.371	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2453.	6797	9.373	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lách bán phần
2454.	6798	9.374	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lách bệnh lý
2455.	6799	9.375	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lách do chấn thương
2456.	6800	9.376	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lách ung thư, áp xe
2457.	6802	9.378	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
2458.	6803	9.379	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
2459.	6804	9.380	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
2460.	6805	9.381	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
2461.	6806	9.382	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan
2462.	6807	9.383	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời
2463.	6808	9.384	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lõi xương
2464.	6809	9.385	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn
2465.	6810	9.386	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc
2466.	6811	9.387	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng
2467.	6814	9.390	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
2468.	6833	9.409	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non
2469.	6851	9.427	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
2470.	6853	9.429	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
2471.	6854	9.430	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
2472.	6855	9.431	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi
2473.	6856	9.432	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
2474.	6857	9.433	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
2475.	6858	9.434	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng
2476.	6859	9.435	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
2477.	6874	9.450	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2478.	6890	9.466	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
2479.	6891	9.467	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn
2480.	6902	9.478	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
2481.	6903	9.479	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non
2482.	6918	9.494	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
2483.	6920	9.496	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
2484.	6925	9.501	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
2485.	6927	9.503	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung
2486.	6929	9.505	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi mật
2487.	6931	9.507	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
2488.	6932	9.508	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
2489.	6934	9.510	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
2490.	6948	9.524	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
2491.	6949	9.525	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
2492.	6950	9.526	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu
2493.	6951	9.527	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
2494.	6952	9.528	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
2495.	6963	9.539	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u hốc mũi
2496.	6968	9.544	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
2497.	6969	9.545	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
2498.	6970	9.546	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2 cm
2499.	6974	9.550	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
2500.	6978	9.554	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm
2501.	6984	9.560	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
2502.	6985	9.561	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2503.	6986	9.562	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
2504.	6987	9.563	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
2505.	6988	9.564	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
2506.	7001	9.577	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
2507.	7023	9.599	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính
2508.	7024	9.600	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
2509.	7025	9.601	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u vùng họng miệng
2510.	7026	9.602	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
2511.	7027	9.603	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u xương lành
2512.	7028	9.604	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
2513.	7042	9.618	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm
2514.	7057	9.633	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ
2515.	7058	9.635	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chấn thương sọ não
2516.	7061	9.638	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật trích áp xe gan
2517.	7064	9.641	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
2518.	7065	9.642	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật
2519.	7066	9.643	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình vùng đầu mặt cổ
2520.	7067	9.644	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm
2521.	7068	9.645	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên
2522.	7069	9.646	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên
2523.	7070	9.647	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên
2524.	7073	9.651	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
2525.	7075	9.653	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chữa ngoài da con vờ
2526.	7078	9.656	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chuyển vật da cần có cường mạch nuôi

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2527.	7080	9.658	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy
2528.	7081	9.659	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn
2529.	7083	9.661	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay
2530.	7086	9.664	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
2531.	7089	9.667	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật có sốc
2532.	7091	9.669	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đa chấn thương
2533.	7095	9.673	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
2534.	7096	9.674	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
2535.	7097	9.675	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
2536.	7100	9.678	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu túi mật
2537.	7101	9.679	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp
2538.	7108	9.686	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt stent các động mạch ngoại vi
2539.	7111	9.689	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt stent động mạch đùi
2540.	7127	9.705	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới
2541.	7141	9.719	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
2542.	7148	9.726	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
2543.	7149	9.727	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
2544.	7150	9.728	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
2545.	7165	9.743	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi
2546.	7166	9.744	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
2547.	7167	9.745	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
2548.	7179	9.757	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
2549.	7180	9.758	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
2550.	7181	9.759	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2551.	7182	9.760	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
2552.	7183	9.761	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
2553.	7184	9.762	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
2554.	7186	9.764	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
2555.	7190	9.768	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
2556.	7191	9.769	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
2557.	7195	9.773	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo
2558.	7200	9.778	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
2559.	7204	9.782	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
2560.	7207	9.785	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
2561.	7208	9.786	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
2562.	7209	9.787	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực - bụng qua đường bụng
2563.	7210	9.788	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
2564.	7213	9.791	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
2565.	7216	9.794	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
2566.	7219	9.797	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
2567.	7220	9.798	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
2568.	7234	9.812	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)
2569.	7235	9.813	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp khác
2570.	7250	9.828	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
2571.	7269	9.847	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2572.	7270	9.848	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
2573.	7273	9.851	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
2574.	7278	9.856	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
2575.	7280	9.858	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể
2576.	7281	9.859	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
2577.	7288	9.866	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu
2578.	7298	9.876	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)
2579.	7300	9.878	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)
2580.	7311	9.889	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên
2581.	7312	9.890	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên
2582.	7313	9.891	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên
2583.	7314	9.892	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hạch ngoại biên
2584.	7317	9.895	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
2585.	7319	9.897	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ gấp không kết hợp xương
2586.	7321	9.899	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật khâu da thì II
2587.	7325	9.903	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ tụ mủ dưới màng cứng
2588.	7327	9.905	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
2589.	7328	9.906	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân
2590.	7333	9.911	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chì thép
2591.	7335	9.913	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2592.	7337	9.915	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
2593.	7339	9.917	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chì thép
2594.	7341	9.919	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
2595.	7342	9.920	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép
2596.	7344	9.922	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
2597.	7345	9.923	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
2598.	7346	9.924	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
2599.	7347	9.925	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
2600.	7348	9.926	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
2601.	7349	9.927	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
2602.	7350	9.928	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
2603.	7351	9.929	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
2604.	7352	9.930	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
2605.	7354	9.932	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi
2606.	7355	9.933	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)
2607.	7356	9.934	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp
2608.	7357	9.935	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay
2609.	7358	9.936	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
2610.	7359	9.937	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
2611.	7360	9.938	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2612.	7361	9.939	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
2613.	7362	9.940	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân
2614.	7363	9.941	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay
2615.	7364	9.942	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
2616.	7365	9.943	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay
2617.	7366	9.944	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay
2618.	7367	9.945	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay
2619.	7368	9.946	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
2620.	7369	9.947	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
2621.	7371	9.949	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay
2622.	7372	9.950	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi
2623.	7373	9.951	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
2624.	7374	9.952	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi
2625.	7375	9.953	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi
2626.	7376	9.954	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
2627.	7377	9.955	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
2628.	7378	9.956	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày
2629.	7379	9.957	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài
2630.	7380	9.958	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong
2631.	7381	9.959	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
2632.	7382	9.960	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
2633.	7383	9.961	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
2634.	7384	9.962	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2635.	7385	9.963	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
2636.	7386	9.964	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
2637.	7387	9.965	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
2638.	7388	9.966	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay
2639.	7389	9.967	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay
2640.	7390	9.968	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ đơn thuần
2641.	7393	9.971	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu
2642.	7394	9.972	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon
2643.	7395	9.973	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay
2644.	7396	9.974	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
2645.	7397	9.975	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân
2646.	7398	9.976	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay
2647.	7399	9.977	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
2648.	7400	9.978	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
2649.	7401	9.979	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay
2650.	7402	9.980	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
2651.	7403	9.981	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp
2652.	7404	9.982	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày
2653.	7406	9.984	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
2654.	7407	9.985	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay
2655.	7408	9.986	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi
2656.	7409	9.987	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
2657.	7410	9.988	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2658.	7411	9.989	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay
2659.	7412	9.990	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót
2660.	7413	9.991	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên
2661.	7414	9.992	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
2662.	7415	9.993	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay
2663.	7416	9.994	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi
2664.	7417	9.995	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
2665.	7418	9.996	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bả vai
2666.	7419	9.997	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp
2667.	7420	9.998	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý
2668.	7421	9.999	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
2669.	7422	9.1000	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
2670.	7423	9.1001	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
2671.	7424	9.1002	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
2672.	7425	9.1003	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần
2673.	7426	9.1004	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
2674.	7427	9.1005	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp
2675.	7428	9.1006	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay
2676.	7429	9.1007	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn
2677.	7433	9.1011	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
2678.	7434	9.1012	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu
2679.	7435	9.1013	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn
2680.	7436	9.1014	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2681.	7437	9.1015	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc
2682.	7438	9.1016	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn
2683.	7444	9.1022	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lách hoặc tụy
2684.	7447	9.1025	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
2685.	7448	9.1026	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính
2686.	7449	9.1027	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em
2687.	7450	9.1028	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
2688.	7463	9.1041	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ chòm quay
2689.	7483	9.1061	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non
2690.	7487	9.1065	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
2691.	7490	9.1068	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên
2692.	7497	9.1075	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
2693.	7503	9.1081	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
2694.	7504	9.1082	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
2695.	7505	9.1083	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần
2696.	7506	9.1084	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
2697.	7507	9.1085	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
2698.	7508	9.1086	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật
2699.	7517	9.1095	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
2700.	7529	9.1107	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
2701.	7530	9.1108	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
2702.	7531	9.1109	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
2703.	7535	9.1113	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
2704.	7536	9.1114	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
2705.	7539	9.1117	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật loại 3
2706.	7541	9.1119	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2707.	7550	9.1128	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò
2708.	7551	9.1129	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
2709.	7556	9.1134	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương
2710.	7557	9.1135	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
2711.	7558	9.1136	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
2712.	7560	9.1138	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn /mở nội soi mở bụng thăm sát chẩn đoán
2713.	7562	9.1140	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở màng phổi tối đa
2714.	7563	9.1141	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
2715.	7568	9.1146	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
2716.	7569	9.1147	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
2717.	7573	9.1151	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
2718.	7574	9.1152	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)
2719.	7575	9.1153	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày
2720.	7577	9.1155	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây mê phẫu thuật mở thông hồi tràng
2721.	7578	9.1156	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở thông túi mật
2722.	7582	9.1160	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mộng đơn thuần
2723.	7605	9.1183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
2724.	7720	9.1298	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
2725.	7721	9.1299	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
2726.	7738	9.1316	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến
2727.	7758	9.1336	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật
2728.	7759	9.1337	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr
2729.	7850	9.1428	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
2730.	7918	9.1496	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy máu tụ

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2731.	7945	9.1523	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
2732.	8012	9.1590	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
2733.	8019	9.1597	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non - ruột non
2734.	8022	9.1600	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối vị tràng
2735.	8027	9.1605	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
2736.	8032	9.1610	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật tháo lồng ruột
2737.	8037	9.1615	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi
2738.	8039	9.1617	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
2739.	8049	9.1627	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
2740.	8065	9.1643	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh thai chết lưu
2741.	8075	9.1653	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
2742.	8090	9.1668	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật áp xe gan
2743.	8106	9.1684	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bảo tồn
2744.	8107	9.1685	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
2745.	8109	9.1687	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật người bệnh chữa ngoài dạ con vỡ
2746.	8111	9.1689	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật người bệnh viêm phúc mạc ruột thừa
2747.	8126	9.1704	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
2748.	8127	9.1705	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
2749.	8128	9.1706	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
2750.	8129	9.1707	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bướu cổ
2751.	8130	9.1708	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bướu tinh hoàn
2752.	8132	9.1710	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp
2753.	8149	9.1727	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
2754.	8151	9.1729	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt Amidan ở người lớn
2755.	8152	9.1730	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt Amidan ở trẻ em
2756.	8162	9.1740	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2757.	8169	9.1747	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
2758.	8170	9.1748	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
2759.	8171	9.1749	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
2760.	8172	9.1750	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
2761.	8173	9.1751	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt chắp có bọc
2762.	8176	9.1754	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt chi, vết hạch do ung thư
2763.	8186	9.1764	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
2764.	8187	9.1765	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt chi
2765.	8188	9.1766	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
2766.	8194	9.1772	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt đoạn chi
2767.	8195	9.1773	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò dưới da - dưới màng tùy
2768.	8196	9.1774	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
2769.	8198	9.1776	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
2770.	8199	9.1777	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ
2771.	8203	9.1781	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2772.	8204	9.1782	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn
2773.	8205	9.1783	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
2774.	8206	9.1784	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
2775.	8207	9.1785	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
2776.	8208	9.1786	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2777.	8209	9.1787	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
2778.	8210	9.1788	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
2779.	8211	9.1789	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
2780.	8213	9.1791	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lách bán phần
2781.	8214	9.1792	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lách bệnh lý
2782.	8215	9.1793	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lách do chấn thương
2783.	8218	9.1796	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
2784.	8219	9.1797	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
2785.	8220	9.1798	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
2786.	8221	9.1799	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
2787.	8223	9.1801	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời
2788.	8225	9.1803	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn
2789.	8226	9.1804	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc
2790.	8227	9.1805	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng
2791.	8267	9.1845	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
2792.	8269	9.1847	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
2793.	8270	9.1848	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
2794.	8271	9.1849	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi
2795.	8272	9.1850	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
2796.	8273	9.1851	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
2797.	8275	9.1853	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
2798.	8290	9.1868	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
2799.	8306	9.1884	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
2800.	8307	9.1885	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn
2801.	8318	9.1896	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2802.	8319	9.1897	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non
2803.	8334	9.1912	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
2804.	8336	9.1914	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
2805.	8341	9.1919	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
2806.	8343	9.1921	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung
2807.	8345	9.1923	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt túi mật
2808.	8347	9.1925	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
2809.	8348	9.1926	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
2810.	8350	9.1928	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
2811.	8364	9.1942	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
2812.	8365	9.1943	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
2813.	8366	9.1944	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu
2814.	8367	9.1945	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
2815.	8368	9.1946	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
2816.	8384	9.1962	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
2817.	8390	9.1968	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
2818.	8400	9.1978	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
2819.	8401	9.1979	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
2820.	8402	9.1980	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
2821.	8403	9.1981	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
2822.	8404	9.1982	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
2823.	8417	9.1995	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
2824.	8443	9.2021	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u xương lành
2825.	8444	9.2022	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
2826.	8458	9.2036	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2827.	8473	9.2051	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ
2828.	8477	9.2056	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật trích áp xe gan
2829.	8480	9.2059	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
2830.	8481	9.2060	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật
2831.	8489	9.2069	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
2832.	8491	9.2071	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chữa ngoài da con vớ
2833.	8494	9.2074	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chuyển vật da cần có cuống mạch nuôi
2834.	8499	9.2079	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay
2835.	8502	9.2082	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
2836.	8511	9.2091	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
2837.	8512	9.2092	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
2838.	8516	9.2096	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu túi mật
2839.	8517	9.2097	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp
2840.	8524	9.2104	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt stent các động mạch ngoại vi
2841.	8527	9.2107	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt stent động mạch đùi
2842.	8564	9.2144	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
2843.	8565	9.2145	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
2844.	8566	9.2146	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
2845.	8581	9.2161	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi
2846.	8582	9.2162	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
2847.	8583	9.2163	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
2848.	8595	9.2175	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
2849.	8596	9.2176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
2850.	8597	9.2177	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2851.	8598	9.2178	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
2852.	8599	9.2179	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
2853.	8600	9.2180	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
2854.	8602	9.2182	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
2855.	8606	9.2186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
2856.	8607	9.2187	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
2857.	8611	9.2191	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo
2858.	8616	9.2196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
2859.	8620	9.2200	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
2860.	8623	9.2203	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
2861.	8624	9.2204	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
2862.	8625	9.2205	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực - bụng qua đường bụng
2863.	8626	9.2206	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
2864.	8628	9.2208	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
2865.	8629	9.2209	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
2866.	8632	9.2212	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
2867.	8635	9.2215	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm phức mạc tiền phát
2868.	8636	9.2216	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
2869.	8650	9.2230	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)
2870.	8651	9.2231	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng cứng khớp khác

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2871.	8683	9.2263	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
2872.	8685	9.2265	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
2873.	8686	9.2266	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
2874.	8689	9.2269	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
2875.	8694	9.2274	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
2876.	8697	9.2277	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
2877.	8704	9.2284	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu
2878.	8716	9.2296	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)
2879.	8727	9.2307	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên
2880.	8728	9.2308	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên
2881.	8729	9.2309	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên
2882.	8730	9.2310	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hạch ngoại biên
2883.	8733	9.2313	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
2884.	8735	9.2315	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ gấp không kết hợp xương
2885.	8737	9.2317	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật khâu da thì II
2886.	8741	9.2321	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ở tụ mù dưới màng cứng
2887.	8743	9.2323	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
2888.	8752	9.2332	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép
2889.	8753	9.2333	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
2890.	8760	9.2340	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
2891.	8761	9.2341	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2892.	8762	9.2342	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
2893.	8763	9.2343	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
2894.	8764	9.2344	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
2895.	8765	9.2345	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
2896.	8766	9.2346	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
2897.	8767	9.2347	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
2898.	8768	9.2348	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
2899.	8770	9.2350	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi
2900.	8771	9.2351	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (gãy cổ xương quay)
2901.	8772	9.2352	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp
2902.	8773	9.2353	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay
2903.	8774	9.2354	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
2904.	8775	9.2355	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
2905.	8776	9.2356	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay
2906.	8777	9.2357	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
2907.	8778	9.2358	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III hai xương cẳng chân
2908.	8779	9.2359	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III thân xương cánh tay
2909.	8780	9.2360	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
2910.	8781	9.2361	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay
2911.	8782	9.2362	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay
2912.	8783	9.2363	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III thân hai xương cẳng tay

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2913.	8784	9.2364	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay
2914.	8785	9.2365	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
2915.	8787	9.2367	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay
2916.	8789	9.2369	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
2917.	8790	9.2370	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi
2918.	8791	9.2371	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi
2919.	8792	9.2372	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
2920.	8793	9.2373	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
2921.	8794	9.2374	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày
2922.	8795	9.2375	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài
2923.	8796	9.2376	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong
2924.	8797	9.2377	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
2925.	8798	9.2378	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
2926.	8799	9.2379	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
2927.	8800	9.2380	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp
2928.	8801	9.2381	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
2929.	8802	9.2382	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
2930.	8803	9.2383	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
2931.	8804	9.2384	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay
2932.	8805	9.2385	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay
2933.	8806	9.2386	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ đơn thuần
2934.	8809	9.2389	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu
2935.	8810	9.2390	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon
2936.	8811	9.2391	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2937.	8812	9.2392	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
2938.	8813	9.2393	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân
2939.	8814	9.2394	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay
2940.	8815	9.2395	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
2941.	8816	9.2396	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
2942.	8817	9.2397	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay
2943.	8818	9.2398	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
2944.	8819	9.2399	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp
2945.	8820	9.2400	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày
2946.	8822	9.2402	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
2947.	8823	9.2403	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay
2948.	8824	9.2404	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi
2949.	8825	9.2405	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
2950.	8826	9.2406	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
2951.	8827	9.2407	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay
2952.	8828	9.2408	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót
2953.	8829	9.2409	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên
2954.	8830	9.2410	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
2955.	8831	9.2411	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay
2956.	8832	9.2412	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi
2957.	8833	9.2413	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
2958.	8835	9.2415	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp
2959.	8836	9.2416	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2960.	8837	9.2417	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
2961.	8838	9.2418	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
2962.	8839	9.2419	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
2963.	8840	9.2420	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
2964.	8841	9.2421	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần
2965.	8842	9.2422	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
2966.	8843	9.2423	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp
2967.	8844	9.2424	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay
2968.	8845	9.2425	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn
2969.	8849	9.2429	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
2970.	8850	9.2430	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu
2971.	8851	9.2431	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn
2972.	8852	9.2432	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên
2973.	8853	9.2433	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc
2974.	8854	9.2434	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn
2975.	8860	9.2440	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lách hoặc tụy
2976.	8863	9.2443	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
2977.	8864	9.2444	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính
2978.	8866	9.2446	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
2979.	8879	9.2459	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay
2980.	8899	9.2479	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non
2981.	8903	9.2483	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
2982.	8913	9.2493	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
2983.	8919	9.2499	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
2984.	8920	9.2500	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
2985.	8921	9.2501	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần
2986.	8923	9.2503	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
2987.	8924	9.2504	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật
2988.	8933	9.2513	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
2989.	8945	9.2525	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
2990.	8946	9.2526	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
2991.	8947	9.2527	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
2992.	8951	9.2531	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
2993.	8952	9.2532	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
2994.	8955	9.2535	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật loại 3
2995.	8957	9.2537	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột
2996.	8966	9.2546	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò
2997.	8967	9.2547	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
2998.	8972	9.2552	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương
2999.	8973	9.2553	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
3000.	8974	9.2554	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
3001.	8976	9.2556	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn/mổ nội soi mở bụng thám sát chẩn đoán
3002.	8979	9.2559	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
3003.	8984	9.2564	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
3004.	8985	9.2565	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
3005.	8989	9.2569	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
3006.	8990	9.2570	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)
3007.	8991	9.2571	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3008.	8993	9.2573	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc hồi sức phẫu thuật mở thông hồi tràng
3009.	8994	9.2574	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở thông túi mật
3010.	9136	9.2716	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
3011.	9137	9.2717	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
3012.	9154	9.2734	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến
3013.	9174	9.2754	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật
3014.	9175	9.2755	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh
3015.	9178	9.2758	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
3016.	9184	9.2764	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng
3017.	9185	9.2765	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng
3018.	9247	9.2827	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
3019.	9266	9.2846	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
3020.	9307	9.2887	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày
3021.	9310	9.2890	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng
3022.	9361	9.2941	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
3023.	9379	9.2959	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán
3024.	9390	9.2970	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
3025.	9425	9.3005	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
3026.	9435	9.3015	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nối tắt ruột non - ruột non
3027.	9438	9.3018	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nối vị tràng
3028.	9443	9.3023	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
3029.	9453	9.3033	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi
3030.	9455	9.3035	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
3031.	9465	9.3045	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3032.	9490	9.3070	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật áp xe gan
3033.	9501	9.3081	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi
3034.	9502	9.3082	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
3035.	9506	9.3086	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bảo tồn
3036.	9507	9.3087	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
3037.	9509	9.3089	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật người bệnh chữa ngoài dạ con vỡ
3038.	9511	9.3091	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật người bệnh viêm phúc mạc ruột thừa
3039.	9521	9.3101	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối
3040.	9526	9.3106	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
3041.	9527	9.3107	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
3042.	9528	9.3108	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
3043.	9529	9.3109	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bướu cổ
3044.	9530	9.3110	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bướu tinh hoàn
3045.	9532	9.3112	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp
3046.	9549	9.3129	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
3047.	9551	9.3131	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt Amidan ở người lớn
3048.	9552	9.3132	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt Amidan ở trẻ em
3049.	9562	9.3142	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
3050.	9566	9.3146	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên
3051.	9569	9.3149	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
3052.	9570	9.3150	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
3053.	9572	9.3152	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
3054.	9573	9.3153	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt chấp có bọc
3055.	9576	9.3156	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt chi, vết hạch do ung thư

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3056.	9583	9.3163	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên người bệnh đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
3057.	9586	9.3166	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
3058.	9587	9.3167	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi
3059.	9588	9.3168	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
3060.	9594	9.3174	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt đoạn chi
3061.	9595	9.3175	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò dưới da - dưới màng tùy
3062.	9596	9.3176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
3063.	9598	9.3178	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
3064.	9599	9.3179	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ
3065.	9603	9.3183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
3066.	9604	9.3184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn
3067.	9605	9.3185	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
3068.	9606	9.3186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3069.	9607	9.3187	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
3070.	9608	9.3188	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3071.	9609	9.3189	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
3072.	9610	9.3190	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mí mắt
3073.	9611	9.3191	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
3074.	9615	9.3195	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lách do chấn thương
3075.	9618	9.3198	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, gân từ 1 - 3% diện tích cơ thể

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3076.	9619	9.3199	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
3077.	9620	9.3200	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
3078.	9621	9.3201	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
3079.	9623	9.3203	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời
3080.	9625	9.3205	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt mạc nối lớn
3081.	9626	9.3206	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc
3082.	9627	9.3207	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng
3083.	9667	9.3247	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
3084.	9669	9.3249	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
3085.	9670	9.3250	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
3086.	9672	9.3252	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
3087.	9673	9.3253	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
3088.	9675	9.3255	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
3089.	9690	9.3270	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
3090.	9706	9.3286	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
3091.	9707	9.3287	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn
3092.	9718	9.3298	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
3093.	9719	9.3299	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non
3094.	9734	9.3314	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
3095.	9735	9.3315	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản
3096.	9736	9.3316	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
3097.	9741	9.3321	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
3098.	9743	9.3323	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung
3099.	9745	9.3325	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt túi mật

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3100.	9747	9.3327	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
3101.	9748	9.3328	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
3102.	9750	9.3330	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
3103.	9762	9.3342	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u bàng quang đường trên
3104.	9763	9.3343	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u biểu bì
3105.	9764	9.3344	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
3106.	9765	9.3345	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
3107.	9766	9.3346	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu
3108.	9767	9.3347	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
3109.	9768	9.3348	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
3110.	9784	9.3364	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
3111.	9790	9.3370	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
3112.	9793	9.3373	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
3113.	9794	9.3374	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm
3114.	9799	9.3379	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mi ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da
3115.	9800	9.3380	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
3116.	9801	9.3381	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
3117.	9802	9.3382	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
3118.	9803	9.3383	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
3119.	9804	9.3384	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
3120.	9810	9.3390	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u niêm mạc má
3121.	9817	9.3397	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
3122.	9839	9.3419	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u vú lành tính

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3123.	9840	9.3420	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
3124.	9842	9.3422	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
3125.	9843	9.3423	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u xương lành
3126.	9844	9.3424	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
3127.	9857	9.3437	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm
3128.	9858	9.3438	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm
3129.	9873	9.3453	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ
3130.	9877	9.3458	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật trích áp xe gan
3131.	9880	9.3461	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
3132.	9881	9.3462	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật
3133.	9892	9.3473	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ
3134.	9900	9.3481	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay
3135.	9906	9.3487	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật có sóc
3136.	9908	9.3489	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đa chấn thương
3137.	9912	9.3493	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
3138.	9913	9.3494	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
3139.	9917	9.3498	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu túi mật
3140.	9918	9.3499	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp
3141.	9925	9.3506	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt stent các động mạch ngoại vi
3142.	9928	9.3509	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt stent động mạch đùi
3143.	9965	9.3546	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
3144.	9966	9.3547	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
3145.	9967	9.3548	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3146.	9982	9.3563	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi
3147.	9984	9.3565	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
3148.	9996	9.3577	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
3149.	9997	9.3578	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
3150.	9998	9.3579	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
3151.	9999	9.3580	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
3152.	10000	9.3581	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
3153.	10001	9.3582	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
3154.	10003	9.3584	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
3155.	10007	9.3588	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
3156.	10008	9.3589	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
3157.	10015	9.3596	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
3158.	10016	9.3597	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
3159.	10017	9.3598	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
3160.	10021	9.3602	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
3161.	10024	9.3605	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
3162.	10025	9.3606	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
3163.	10026	9.3607	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực - bụng qua đường bụng
3164.	10027	9.3608	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
3165.	10030	9.3611	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
3166.	10033	9.3614	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
3167.	10036	9.3617	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3168.	10037	9.3618	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
3169.	10051	9.3632	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)
3170.	10052	9.3633	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp khác
3171.	10067	9.3648	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
3172.	10069	9.3650	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da
3173.	10079	9.3660	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
3174.	10086	9.3667	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
3175.	10087	9.3668	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
3176.	10090	9.3671	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
3177.	10091	9.3672	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rấn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích > 10%
3178.	10092	9.3673	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rấn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích < 5%
3179.	10093	9.3674	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rấn cắn, vết thương có diện tích 5-10%
3180.	10095	9.3676	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
3181.	10096	9.3677	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể
3182.	10097	9.3678	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể
3183.	10098	9.3679	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
3184.	10105	9.3686	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu
3185.	10115	9.3696	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3186.	10117	9.3698	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)
3187.	10128	9.3709	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên
3188.	10129	9.3710	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên
3189.	10130	9.3711	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên
3190.	10131	9.3712	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hạch ngoại biên
3191.	10134	9.3715	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
3192.	10136	9.3717	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ gấp không kết hợp xương
3193.	10138	9.3719	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật khâu da thì II
3194.	10144	9.3725	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
3195.	10162	9.3743	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
3196.	10163	9.3744	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
3197.	10164	9.3745	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
3198.	10165	9.3746	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
3199.	10166	9.3747	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
3200.	10167	9.3748	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
3201.	10168	9.3749	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
3202.	10169	9.3750	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
3203.	10171	9.3752	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi
3204.	10172	9.3753	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)
3205.	10173	9.3754	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp
3206.	10174	9.3755	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3207.	10175	9.3756	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
3208.	10176	9.3757	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
3209.	10177	9.3758	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay
3210.	10178	9.3759	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
3211.	10179	9.3760	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III hai xương cẳng chân
3212.	10180	9.3761	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III thân xương cánh tay
3213.	10181	9.3762	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
3214.	10182	9.3763	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay
3215.	10183	9.3764	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay
3216.	10184	9.3765	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III thân hai xương cẳng tay
3217.	10185	9.3766	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay
3218.	10186	9.3767	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
3219.	10188	9.3769	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay
3220.	10189	9.3770	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi
3221.	10190	9.3771	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
3222.	10191	9.3772	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi
3223.	10192	9.3773	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi
3224.	10193	9.3774	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
3225.	10194	9.3775	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
3226.	10195	9.3776	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày
3227.	10196	9.3777	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài
3228.	10197	9.3778	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3229.	10198	9.3779	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
3230.	10199	9.3780	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
3231.	10200	9.3781	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
3232.	10201	9.3782	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp
3233.	10202	9.3783	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
3234.	10203	9.3784	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
3235.	10204	9.3785	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
3236.	10205	9.3786	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay
3237.	10206	9.3787	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay
3238.	10207	9.3788	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần
3239.	10209	9.3790	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chòm xương đùi - trật hang
3240.	10210	9.3791	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu
3241.	10211	9.3792	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon
3242.	10212	9.3793	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay
3243.	10213	9.3794	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
3244.	10214	9.3795	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân
3245.	10215	9.3796	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay
3246.	10216	9.3797	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
3247.	10217	9.3798	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
3248.	10218	9.3799	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay
3249.	10219	9.3800	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
3250.	10220	9.3801	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp
3251.	10221	9.3802	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3252.	10222	9.3803	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp
3253.	10223	9.3804	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
3254.	10224	9.3805	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay
3255.	10225	9.3806	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi
3256.	10226	9.3807	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
3257.	10227	9.3808	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
3258.	10228	9.3809	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay
3259.	10229	9.3810	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót
3260.	10230	9.3811	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên
3261.	10231	9.3812	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
3262.	10232	9.3813	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay
3263.	10233	9.3814	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi
3264.	10234	9.3815	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
3265.	10235	9.3816	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bả vai
3266.	10236	9.3817	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp
3267.	10237	9.3818	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý
3268.	10238	9.3819	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
3269.	10239	9.3820	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
3270.	10240	9.3821	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
3271.	10241	9.3822	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
3272.	10242	9.3823	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần
3273.	10243	9.3824	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
3274.	10244	9.3825	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3275.	10245	9.3826	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay
3276.	10246	9.3827	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn
3277.	10250	9.3831	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
3278.	10251	9.3832	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu
3279.	10252	9.3833	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn
3280.	10253	9.3834	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên
3281.	10254	9.3835	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc
3282.	10255	9.3836	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn
3283.	10261	9.3842	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lách hoặc tụy
3284.	10264	9.3845	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
3285.	10265	9.3846	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính
3286.	10267	9.3848	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
3287.	10280	9.3861	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy bỏ chòm quay
3288.	10288	9.3869	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh giảm tiểu cầu
3289.	10289	9.3870	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh hen phế quản
3290.	10291	9.3872	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh lao + tiền sử lao phổi
3291.	10293	9.3874	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau bong non
3292.	10294	9.3875	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau cài răng lược
3293.	10295	9.3876	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh thai chết lưu
3294.	10296	9.3877	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh về máu
3295.	10297	9.3878	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau tiền đạo ra máu
3296.	10302	9.3883	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
3297.	10317	9.3898	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3298.	10321	9.3902	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
3299.	10330	9.3911	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
3300.	10331	9.3912	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
3301.	10332	9.3913	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang
3302.	10336	9.3917	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận
3303.	10337	9.3918	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
3304.	10338	9.3919	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
3305.	10339	9.3920	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần
3306.	10340	9.3921	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
3307.	10341	9.3922	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
3308.	10342	9.3923	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật
3309.	10346	9.3927	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi san hô thận
3310.	10362	9.3943	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
3311.	10363	9.3944	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
3312.	10364	9.3945	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
3313.	10368	9.3949	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
3314.	10369	9.3950	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
3315.	10372	9.3953	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật loại 3
3316.	10374	9.3955	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột
3317.	10383	9.3964	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò
3318.	10384	9.3965	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
3319.	10389	9.3970	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương
3320.	10390	9.3971	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
3321.	10391	9.3972	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3322.	10393	9.3974	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn /mở nội soi mở bụng thám sát chẩn đoán
3323.	10395	9.3976	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở màng phổi tối đa
3324.	10396	9.3977	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
3325.	10401	9.3982	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
3326.	10402	9.3983	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
3327.	10406	9.3987	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
3328.	10407	9.3988	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)
3329.	10408	9.3989	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày
3330.	10410	9.3991	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây tê phẫu thuật mở thông hồi tràng
3331.	10411	9.3992	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở thông túi mật
3332.	10553	9.4134	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
3333.	10554	9.4135	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
3334.	10571	9.4152	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến
3335.	10591	9.4172	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi mật
3336.	10768	9.4349	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
3337.	10778	9.4359	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
3338.	10855	9.4436	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nối vị tràng
3339.	10860	9.4441	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
3340.	10870	9.4451	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi
3341.	10872	9.4453	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
3342.	10873	9.4454	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê tán sỏi qua da bằng laser

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3343.	10879	9.4460	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần người bệnh khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh
3344.	10882	9.4463	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần người bệnh nội soi đường tiêu hóa
3345.	10884	9.4465	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần người bệnh phải nắn xương
3346.	10885	9.4466	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần cho người bệnh nằm ở hồi sức
3347.	10886	9.4467	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần cho người bệnh nằm ở hồi tỉnh
3348.	10890	9.4471	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi buồng tử cung chẩn đoán
3349.	10925	9.4506	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ
3350.	11101	9.4682	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
3351.	11118	9.4699	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán
3352.	11171	9.4752	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
3353.	11179	9.4760	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ
3354.	11189	9.4770	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên người bệnh đa chấn thương
3355.	11202	10.1	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp
3356.	11233	10.32	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ
3357.	11239	10.38	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ
3358.	11258	10.57	10. NGOẠI KHOA	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)
3359.	11349	10.148	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên
3360.	11350	10.149	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên
3361.	11351	10.150	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên
3362.	11352	10.151	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u thần kinh trên da
3363.	11353	10.152	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
3364.	11354	10.153	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
3365.	11363	10.162	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực - bụng qua đường bụng
3366.	11364	10.163	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3367.	11365	10.164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
3368.	11368	10.167	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi
3369.	11373	10.172	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi
3370.	11461	10.260	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo
3371.	11465	10.264	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)
3372.	11466	10.265	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)
3373.	11479	10.278	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u thành ngực
3374.	11489	10.288	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực
3375.	11494	10.293	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi
3376.	11499	10.298	10. NGOẠI KHOA	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser
3377.	11500	10.299	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
3378.	11501	10.300	10. NGOẠI KHOA	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp
3379.	11502	10.301	10. NGOẠI KHOA	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ
3380.	11503	10.302	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
3381.	11504	10.303	10. NGOẠI KHOA	Cắt thận đơn thuần
3382.	11505	10.304	10. NGOẠI KHOA	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
3383.	11507	10.306	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi san hô thận
3384.	11508	10.307	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang
3385.	11509	10.308	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
3386.	11511	10.310	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang
3387.	11512	10.311	10. NGOẠI KHOA	Tán sỏi ngoài cơ thể
3388.	11515	10.314	10. NGOẠI KHOA	Cắt eo thận móng ngựa
3389.	11516	10.315	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận
3390.	11517	10.316	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3391.	11525	10.324	10. NGOẠI KHOA	Cắt nối niệu quản
3392.	11526	10.325	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần
3393.	11527	10.326	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
3394.	11528	10.327	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
3395.	11530	10.329	10. NGOẠI KHOA	Nong niệu quản
3396.	11531	10.330	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo
3397.	11536	10.335	10. NGOẠI KHOA	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản
3398.	11543	10.342	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
3399.	11544	10.343	10. NGOẠI KHOA	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần
3400.	11545	10.344	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar
3401.	11551	10.350	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang
3402.	11554	10.353	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
3403.	11555	10.354	10. NGOẠI KHOA	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
3404.	11556	10.355	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi bàng quang
3405.	11557	10.356	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
3406.	11558	10.357	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
3407.	11560	10.359	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
3408.	11572	10.371	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
3409.	11587	10.386	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ
3410.	11595	10.394	10. NGOẠI KHOA	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ
3411.	11599	10.398	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo
3412.	11601	10.400	10. NGOẠI KHOA	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3413.	11606	10.405	10. NGOẠI KHOA	Nong niệu đạo
3414.	11607	10.406	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn
3415.	11608	10.407	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn
3416.	11609	10.408	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn
3417.	11611	10.410	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
3418.	11612	10.411	10. NGOẠI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu
3419.	11613	10.412	10. NGOẠI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
3420.	11617	10.416	10. NGOẠI KHOA	Mở thông dạ dày
3421.	11652	10.451	10. NGOẠI KHOA	Mở bụng thăm dò
3422.	11653	10.452	10. NGOẠI KHOA	Mở bụng thăm dò, sinh thiết
3423.	11654	10.453	10. NGOẠI KHOA	Nối vị tràng
3424.	11664	10.463	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng
3425.	11672	10.471	10. NGOẠI KHOA	Mở dạ dày xử lý tổn thương
3426.	11673	10.472	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật dạ dày khác
3427.	11677	10.476	10. NGOẠI KHOA	Cắt túi thừa tá tràng
3428.	11681	10.480	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non
3429.	11682	10.481	10. NGOẠI KHOA	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột
3430.	11683	10.482	10. NGOẠI KHOA	Tháo xoắn ruột non
3431.	11684	10.483	10. NGOẠI KHOA	Tháo lồng ruột non
3432.	11685	10.484	10. NGOẠI KHOA	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng
3433.	11686	10.485	10. NGOẠI KHOA	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3434.	11687	10.486	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột non hình chêm
3435.	11688	10.487	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông
3436.	11689	10.488	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài
3437.	11690	10.489	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)
3438.	11691	10.490	10. NGOẠI KHOA	Cắt nhiều đoạn ruột non
3439.	11692	10.491	10. NGOẠI KHOA	Gỡ dính sau mổ lại
3440.	11693	10.492	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng
3441.	11694	10.493	10. NGOẠI KHOA	Đóng mở thông ruột non
3442.	11695	10.494	10. NGOẠI KHOA	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
3443.	11696	10.495	10. NGOẠI KHOA	Nối tắt ruột non - ruột non
3444.	11697	10.496	10. NGOẠI KHOA	Cắt mạc nối lớn
3445.	11698	10.497	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ u mạc nối lớn
3446.	11699	10.498	10. NGOẠI KHOA	Cắt u mạc treo ruột
3447.	11707	10.506	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột thừa đơn thuần
3448.	11708	10.507	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
3449.	11709	10.508	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
3450.	11710	10.509	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
3451.	11711	10.510	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật ruột thừa khác
3452.	11712	10.511	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng
3453.	11713	10.512	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng đại tràng
3454.	11714	10.513	10. NGOẠI KHOA	Cắt túi thừa đại tràng

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3455.	11715	10.514	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn đại tràng nối ngay
3456.	11716	10.515	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài
3457.	11717	10.516	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann
3458.	11718	10.517	10. NGOẠI KHOA	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
3459.	11719	10.518	10. NGOẠI KHOA	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay
3460.	11720	10.519	10. NGOẠI KHOA	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài
3461.	11725	10.524	10. NGOẠI KHOA	Làm hậu môn nhân tạo
3462.	11726	10.525	10. NGOẠI KHOA	Làm hậu môn nhân tạo
3463.	11727	10.526	10. NGOẠI KHOA	Lấy dị vật trực tràng
3464.	11728	10.527	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn trực tràng nối ngay
3465.	11735	10.534	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng
3466.	11741	10.540	10. NGOẠI KHOA	Đóng rò trực tràng - âm đạo
3467.	11742	10.541	10. NGOẠI KHOA	Đóng rò trực tràng - bàng quang
3468.	11748	10.547	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ
3469.	11749	10.548	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
3470.	11750	10.549	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)
3471.	11751	10.550	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ
3472.	11752	10.551	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
3473.	11753	10.552	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Longo
3474.	11754	10.553	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3475.	11755	10.554	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)
3476.	11756	10.555	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
3477.	11757	10.556	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp
3478.	11758	10.557	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản
3479.	11759	10.558	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp
3480.	11760	10.559	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ
3481.	11762	10.561	10. NGOẠI KHOA	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)
3482.	11763	10.562	10. NGOẠI KHOA	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn
3483.	11766	10.565	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
3484.	11767	10.566	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)
3485.	11768	10.567	10. NGOẠI KHOA	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
3486.	11770	10.569	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn
3487.	11771	10.570	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ
3488.	11772	10.571	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản
3489.	11773	10.572	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp
3490.	11774	10.573	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật hậu môn khác
3491.	11821	10.620	10. NGOẠI KHOA	Mở thông túi mật
3492.	11822	10.621	10. NGOẠI KHOA	Cắt túi mật
3493.	11823	10.622	10. NGOẠI KHOA	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
3494.	11824	10.623	10. NGOẠI KHOA	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
3495.	11825	10.624	10. NGOẠI KHOA	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi đường mật

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3496.	11826	10.625	10. NGOẠI KHOA	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật
3497.	11827	10.626	10. NGOẠI KHOA	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da
3498.	11828	10.627	10. NGOẠI KHOA	Mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật
3499.	11829	10.628	10. NGOẠI KHOA	Mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
3500.	11832	10.631	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác
3501.	11874	10.673	10. NGOẠI KHOA	Cắt lách do chấn thương
3502.	11877	10.676	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương lách
3503.	11880	10.679	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
3504.	11881	10.680	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
3505.	11882	10.681	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
3506.	11883	10.682	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
3507.	11885	10.684	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn
3508.	11886	10.685	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
3509.	11887	10.686	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng
3510.	11888	10.687	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
3511.	11889	10.688	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn
3512.	11890	10.689	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương
3513.	11891	10.690	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành
3514.	11892	10.691	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
3515.	11897	10.696	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật cơ hoành khác
3516.	11899	10.698	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3517.	11900	10.699	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương thành bụng
3518.	11901	10.700	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật thành bụng khác
3519.	11902	10.701	10. NGOẠI KHOA	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
3520.	11918	10.717	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai
3521.	11919	10.718	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai
3522.	11920	10.719	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
3523.	11921	10.720	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn
3524.	11922	10.721	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn
3525.	11923	10.722	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn
3526.	11925	10.724	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay
3527.	11926	10.725	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay
3528.	11927	10.726	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
3529.	11928	10.727	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay
3530.	11929	10.728	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương phẫu thuật tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
3531.	11930	10.729	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp
3532.	11931	10.730	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay
3533.	11932	10.731	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay
3534.	11933	10.732	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay
3535.	11934	10.733	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
3536.	11935	10.734	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khủy

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3537.	11936	10.735	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp
3538.	11937	10.736	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
3539.	11938	10.737	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay
3540.	11939	10.738	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp
3541.	11940	10.739	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay
3542.	11941	10.740	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
3543.	11942	10.741	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu
3544.	11943	10.742	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương
3545.	11944	10.743	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quạng quay
3546.	11945	10.744	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay
3547.	11946	10.745	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
3548.	11947	10.746	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
3549.	11948	10.747	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
3550.	11949	10.748	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay
3551.	11950	10.749	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay
3552.	11951	10.750	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay
3553.	11952	10.751	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay
3554.	11953	10.752	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)
3555.	11962	10.761	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi
3556.	11966	10.765	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
3557.	11973	10.772	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3558.	11974	10.773	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp
3559.	11976	10.775	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong
3560.	11977	10.776	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài
3561.	11978	10.777	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày
3562.	11979	10.778	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày
3563.	11980	10.779	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày
3564.	11981	10.780	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân
3565.	11982	10.781	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần
3566.	11983	10.782	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
3567.	11984	10.783	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân
3568.	11985	10.784	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
3569.	11986	10.785	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
3570.	11987	10.786	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
3571.	11988	10.787	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên
3572.	11989	10.788	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
3573.	11990	10.789	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót
3574.	11991	10.790	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc
3575.	11992	10.791	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
3576.	11993	10.792	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
3577.	11994	10.793	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I hai xương cẳng chân
3578.	11995	10.794	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II hai xương cẳng chân

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3579.	11996	10.795	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III hai xương cẳng chân
3580.	11999	10.798	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay
3581.	12000	10.799	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay
3582.	12001	10.800	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III thân hai xương cẳng tay
3583.	12002	10.801	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay
3584.	12003	10.802	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay
3585.	12004	10.803	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III thân xương cánh tay
3586.	12008	10.807	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động
3587.	12009	10.808	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động
3588.	12010	10.809	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay
3589.	12011	10.810	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi
3590.	12012	10.811	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp
3591.	12013	10.812	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay
3592.	12016	10.815	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
3593.	12017	10.816	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay
3594.	12018	10.817	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
3595.	12020	10.819	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
3596.	12021	10.820	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
3597.	12024	10.823	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới
3598.	12029	10.828	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay
3599.	12033	10.832	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3600.	12034	10.833	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
3601.	12035	10.834	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
3602.	12036	10.835	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa
3603.	12037	10.836	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ
3604.	12038	10.837	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay
3605.	12040	10.839	10. NGOẠI KHOA	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V
3606.	12041	10.840	10. NGOẠI KHOA	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II
3607.	12043	10.842	10. NGOẠI KHOA	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi
3608.	12044	10.843	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng
3609.	12048	10.847	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
3610.	12051	10.850	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay
3611.	12052	10.851	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay
3612.	12060	10.859	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay
3613.	12061	10.860	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay giản đơn
3614.	12062	10.861	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay phức tạp
3615.	12063	10.862	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón
3616.	12064	10.863	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
3617.	12065	10.864	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay
3618.	12066	10.865	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
3619.	12067	10.866	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon
3620.	12068	10.867	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3621.	12069	10.868	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
3622.	12070	10.869	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
3623.	12071	10.870	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
3624.	12072	10.871	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
3625.	12073	10.872	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên
3626.	12075	10.874	10. NGOẠI KHOA	Cột chấn thương cổ và bàn chân
3627.	12076	10.875	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước
3628.	12077	10.876	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I
3629.	12078	10.877	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles
3630.	12079	10.878	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên
3631.	12080	10.879	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I
3632.	12081	10.880	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau
3633.	12082	10.881	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
3634.	12083	10.882	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
3635.	12086	10.885	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles
3636.	12110	10.909	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
3637.	12114	10.913	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
3638.	12115	10.914	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
3639.	12116	10.915	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
3640.	12118	10.917	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
3641.	12119	10.918	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3642.	12121	10.920	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
3643.	12135	10.934	10. NGOẠI KHOA	Rút đinh/tháo phưng tiện kết hợp xương
3644.	12143	10.942	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt cụt chi
3645.	12144	10.943	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tháo khớp chi
3646.	12148	10.947	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
3647.	12153	10.952	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa móm cụt chi
3648.	12155	10.954	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
3649.	12156	10.955	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
3650.	12160	10.959	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ
3651.	12161	10.960	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá da diện tích
3652.	12162	10.961	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²
3653.	12163	10.962	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²
3654.	12164	10.963	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)
3655.	12165	10.964	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)
3656.	12166	10.965	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)
3657.	12171	10.970	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm
3658.	12174	10.973	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp
3659.	12175	10.974	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi
3660.	12178	10.977	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm ²
3661.	12179	10.978	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá da mỏng
3662.	12180	10.979	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật viêm xương

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3663.	12181	10.980	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết
3664.	12184	10.983	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương khớp
3665.	12185	10.984	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương
3666.	12196	10.995	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
3667.	12197	10.996	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
3668.	12198	10.997	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
3669.	12199	10.998	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
3670.	12200	10.999	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
3671.	12201	10.100 0	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
3672.	12202	10.100 1	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
3673.	12203	10.100 2	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
3674.	12204	10.100 3	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV
3675.	12205	10.100 4	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
3676.	12206	10.100 5	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
3677.	12207	10.100 6	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
3678.	12208	10.100 7	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
3679.	12209	10.100 8	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
3680.	12210	10.100 9	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
3681.	12211	10.101 0	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng
3682.	12213	10.101 2	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
3683.	12216	10.101 5	10. NGOẠI KHOA	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật



STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3684.	12218	10.101 7	10. NGOẠI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
3685.	12219	10.101 8	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
3686.	12220	10.101 9	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
3687.	12221	10.102 0	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
3688.	12222	10.102 1	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
3689.	12223	10.102 2	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
3690.	12224	10.102 3	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
3691.	12225	10.102 4	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
3692.	12226	10.102 5	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn
3693.	12227	10.102 6	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
3694.	12228	10.102 7	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Monteggia
3695.	12229	10.102 8	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
3696.	12230	10.102 9	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
3697.	12231	10.103 0	10. NGOẠI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm
3698.	12232	10.103 1	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
3699.	12233	10.103 2	10. NGOẠI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
3700.	12314	10.111 3	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ
3701.	12690	11.3	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn
3702.	12691	11.4	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
3703.	12692	11.5	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
3704.	12696	11.9	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3705.	12697	11.10	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
3706.	12698	11.11	11. BÔNG	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bông sâu
3707.	12699	11.12	11. BÔNG	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
3708.	12700	11.13	11. BÔNG	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bông nông
3709.	12701	11.14	11. BÔNG	Gây mê thay băng bông
3710.	12702	11.15	11. BÔNG	Rạch hoại tử bông giải thoát chèn ép
3711.	12703	11.16	11. BÔNG	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu
3712.	12706	11.19	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3713.	12708	11.21	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
3714.	12709	11.22	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
3715.	12710	11.23	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3716.	12711	11.24	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3717.	12712	11.25	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
3718.	12715	11.28	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
3719.	12718	11.31	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3720.	12720	11.33	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
3721.	12721	11.34	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
3722.	12723	11.36	11. BÔNG	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
3723.	12725	11.38	11. BÔNG	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
3724.	12727	11.40	11. BÔNG	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3725.	12729	11.42	11. BỎNG	Ghép da tự thân tem thư (post stan graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
3726.	12743	11.56	11. BỎNG	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể
3727.	12764	11.77	11. BỎNG	Khám người bệnh bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
3728.	12766	11.79	11. BỎNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
3729.	12767	11.80	11. BỎNG	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng
3730.	12768	11.81	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
3731.	12769	11.82	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng acid
3732.	12770	11.83	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
3733.	12771	11.84	11. BỎNG	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng
3734.	12772	11.85	11. BỎNG	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp
3735.	12773	11.86	11. BỎNG	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa
3736.	12774	11.87	11. BỎNG	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng
3737.	12776	11.89	11. BỎNG	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng
3738.	12777	11.90	11. BỎNG	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng
3739.	12784	11.97	11. BỎNG	Tắm điều trị người bệnh bỏng
3740.	12789	11.102	11. BỎNG	Khám di chứng bỏng
3741.	12790	11.103	11. BỎNG	Cắt sẹo khâu kín
3742.	12798	11.111	11. BỎNG	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng
3743.	12799	11.112	11. BỎNG	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng
3744.	12803	11.116	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết thương mạn tính

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3745.	12807	11.120	11. BÔNG	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne
3746.	12809	11.122	11. BÔNG	Khám người bệnh phục hồi chức năng sau bông
3747.	12810	11.123	11. BÔNG	Tắm phục hồi chức năng sau bông
3748.	12815	11.128	11. BÔNG	Tập vận động phục hồi chức năng sau bông
3749.	12817	11.130	11. BÔNG	Tập vận động cho người bệnh đang điều trị bông để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể
3750.	12818	11.131	11. BÔNG	Đặt vị thế cho người bệnh bông
3751.	12823	11.136	11. BÔNG	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bông
3752.	12830	11.143	11. BÔNG	Phẫu thuật lấy da mảnh mỏng từ người sống
3753.	12846	11.159	11. BÔNG	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính
3754.	12848	11.161	11. BÔNG	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín
3755.	12849	11.162	11. BÔNG	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính
3756.	12859	11.172	11. BÔNG	Kỹ thuật kéo dẫn tổ chức trong điều trị vết thương mạn tính
3757.	12865	11.178	11. BÔNG	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp
3758.	12866	11.179	11. BÔNG	Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính
3759.	12867	11.180	11. BÔNG	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới
3760.	12870	12.2	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
3761.	12871	12.3	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
3762.	12874	12.6	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm
3763.	12875	12.7	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
3764.	12878	12.10	12. UNG BƯỚU	Cắt các u lành vùng cổ

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3765.	12880	12.12	12. UNG BƯỚU	Cắt các u nang giáp móng
3766.	12929	12.61	12. UNG BƯỚU	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...
3767.	12936	12.68	12. UNG BƯỚU	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
3768.	12938	12.70	12. UNG BƯỚU	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm
3769.	12960	12.92	12. UNG BƯỚU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
3770.	13128	12.261	12. UNG BƯỚU	Cắt u sùi đầu miệng sáo
3771.	13130	12.263	12. UNG BƯỚU	Cắt nang thừng tinh một bên
3772.	13132	12.265	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành dương vật
3773.	13134	12.267	12. UNG BƯỚU	Cắt u vú lành tính
3774.	13135	12.268	12. UNG BƯỚU	Mổ bóc nhân xơ vú
3775.	13145	12.278	12. UNG BƯỚU	Cắt polyp cổ tử cung
3776.	13146	12.279	12. UNG BƯỚU	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
3777.	13147	12.280	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang buồng trứng xoắn
3778.	13148	12.281	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang buồng trứng
3779.	13149	12.282	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
3780.	13150	12.283	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
3781.	13176	12.309	12. UNG BƯỚU	Bóc nang tuyến Bartholin
3782.	13180	12.313	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm
3783.	13187	12.320	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
3784.	13188	12.321	12. UNG BƯỚU	Cắt u bao gân
3785.	13189	12.322	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3786.	13190	12.323	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam
3787.	13191	12.324	12. UNG BƯỚU	Cắt u xương sụn lành tính
3788.	13327	13.2	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên
3789.	13329	13.4	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)
3790.	13330	13.5	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)
3791.	13331	13.6	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)
3792.	13332	13.7	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai lần đầu
3793.	13333	13.8	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)
3794.	13335	13.10	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa
3795.	13337	13.12	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa
3796.	13338	13.13	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung
3797.	13339	13.14	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
3798.	13340	13.15	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
3799.	13341	13.16	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
3800.	13343	13.18	13. PHỤ SẢN	Khâu tử cung do nạo thủng
3801.	13344	13.19	13. PHỤ SẢN	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng
3802.	13345	13.20	13. PHỤ SẢN	Gây chuyển dạ bằng thuốc
3803.	13346	13.21	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp lọt ngôi chòm

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3804.	13347	13.22	13. PHỤ SẢN	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch
3805.	13348	13.23	13. PHỤ SẢN	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
3806.	13349	13.24	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)
3807.	13350	13.25	13. PHỤ SẢN	Nội xoay thai
3808.	13351	13.26	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên
3809.	13352	13.27	13. PHỤ SẢN	Forceps
3810.	13353	13.28	13. PHỤ SẢN	Giác hút
3811.	13354	13.29	13. PHỤ SẢN	Soi ối
3812.	13355	13.30	13. PHỤ SẢN	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
3813.	13356	13.31	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)
3814.	13357	13.32	13. PHỤ SẢN	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
3815.	13358	13.33	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
3816.	13359	13.34	13. PHỤ SẢN	Cắt và khâu tầng sinh môn
3817.	13360	13.35	13. PHỤ SẢN	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ
3818.	13361	13.36	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
3819.	13362	13.37	13. PHỤ SẢN	Kiểm soát tử cung
3820.	13363	13.38	13. PHỤ SẢN	Bóc rau nhân tạo
3821.	13364	13.39	13. PHỤ SẢN	Kỹ thuật bấm ối
3822.	13365	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
3823.	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
3824.	13371	13.46	13. PHỤ SẢN	Chọc ối điều trị đa ối

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3825.	13372	13.47	13. PHỤ SẢN	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào
3826.	13373	13.48	13. PHỤ SẢN	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
3827.	13374	13.49	13. PHỤ SẢN	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
3828.	13375	13.50	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
3829.	13376	13.51	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại
3830.	13377	13.52	13. PHỤ SẢN	Khâu vòng cổ tử cung
3831.	13378	13.53	13. PHỤ SẢN	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
3832.	13379	13.54	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tăng sinh môn
3833.	13390	13.65	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
3834.	13393	13.68	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn
3835.	13394	13.69	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối
3836.	13395	13.70	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần
3837.	13396	13.71	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung
3838.	13397	13.72	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
3839.	13398	13.73	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
3840.	13399	13.74	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
3841.	13400	13.75	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung
3842.	13401	13.76	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
3843.	13402	13.77	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung
3844.	13404	13.79	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3845.	13405	13.80	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn
3846.	13406	13.81	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung
3847.	13407	13.82	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
3848.	13408	13.83	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ
3849.	13410	13.85	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung
3850.	13411	13.86	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung
3851.	13412	13.87	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
3852.	13413	13.88	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ
3853.	13414	13.89	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung
3854.	13415	13.90	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ
3855.	13416	13.91	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng
3856.	13417	13.92	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng
3857.	13418	13.93	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
3858.	13434	13.109	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
3859.	13437	13.112	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
3860.	13440	13.115	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng
3861.	13445	13.120	13. PHỤ SẢN	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục
3862.	13446	13.121	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc
3863.	13447	13.122	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung
3864.	13448	13.123	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)
3865.	13449	13.124	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3866.	13450	13.125	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung
3867.	13451	13.126	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung
3868.	13452	13.127	13. PHỤ SẢN	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
3869.	13453	13.128	13. PHỤ SẢN	Nội soi buồng tử cung can thiệp
3870.	13454	13.129	13. PHỤ SẢN	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung
3871.	13455	13.130	13. PHỤ SẢN	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung
3872.	13456	13.131	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa
3873.	13457	13.132	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
3874.	13458	13.133	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung
3875.	13461	13.136	13. PHỤ SẢN	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
3876.	13465	13.140	13. PHỤ SẢN	Khoét chóp cổ tử cung
3877.	13467	13.142	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)
3878.	13468	13.143	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung
3879.	13469	13.144	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
3880.	13470	13.145	13. PHỤ SẢN	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
3881.	13472	13.147	13. PHỤ SẢN	Cắt u thành âm đạo
3882.	13473	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
3883.	13474	13.149	13. PHỤ SẢN	Khâu rách cùng đồ âm đạo
3884.	13475	13.150	13. PHỤ SẢN	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn
3885.	13476	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3886.	13477	13.152	13. PHỤ SẢN	Bóc nang tuyến Bartholin
3887.	13478	13.153	13. PHỤ SẢN	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
3888.	13479	13.154	13. PHỤ SẢN	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
3889.	13480	13.155	13. PHỤ SẢN	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn
3890.	13481	13.156	13. PHỤ SẢN	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính
3891.	13482	13.157	13. PHỤ SẢN	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
3892.	13483	13.158	13. PHỤ SẢN	Nạo hút thai trứng
3893.	13484	13.159	13. PHỤ SẢN	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
3894.	13485	13.160	13. PHỤ SẢN	Chọc dò túi cùng Douglas
3895.	13486	13.161	13. PHỤ SẢN	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
3896.	13487	13.162	13. PHỤ SẢN	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng
3897.	13488	13.163	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe vú
3898.	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
3899.	13491	13.166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
3900.	13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
3901.	13499	13.174	13. PHỤ SẢN	Cắt u vú lành tính
3902.	13500	13.175	13. PHỤ SẢN	Bóc nhân xơ vú
3903.	13502	13.177	13. PHỤ SẢN	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
3904.	13510	13.185	13. PHỤ SẢN	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh
3905.	13511	13.186	13. PHỤ SẢN	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy
3906.	13512	13.187	13. PHỤ SẢN	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3907.	13513	13.188	13. PHỤ SẢN	Chọc dò tủy sống sơ sinh
3908.	13514	13.189	13. PHỤ SẢN	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn
3909.	13515	13.190	13. PHỤ SẢN	Truyền máu sơ sinh
3910.	13516	13.191	13. PHỤ SẢN	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh
3911.	13517	13.192	13. PHỤ SẢN	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh
3912.	13518	13.193	13. PHỤ SẢN	Rửa dạ dày sơ sinh
3913.	13519	13.194	13. PHỤ SẢN	Ép tim ngoài lồng ngực
3914.	13520	13.195	13. PHỤ SẢN	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh
3915.	13521	13.196	13. PHỤ SẢN	Khám sơ sinh
3916.	13522	13.197	13. PHỤ SẢN	Chăm sóc rốn sơ sinh
3917.	13523	13.198	13. PHỤ SẢN	Tắm sơ sinh
3918.	13524	13.199	13. PHỤ SẢN	Đặt sonde hậu môn sơ sinh
3919.	13525	13.200	13. PHỤ SẢN	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh
3920.	13526	13.201	13. PHỤ SẢN	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh
3921.	13527	13.202	13. PHỤ SẢN	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
3922.	13544	13.219	13. PHỤ SẢN	Lọc rửa tinh trùng
3923.	13545	13.220	13. PHỤ SẢN	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)
3924.	13546	13.221	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng
3925.	13547	13.222	13. PHỤ SẢN	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ
3926.	13548	13.223	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ
3927.	13549	13.224	13. PHỤ SẢN	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3928.	13550	13.225	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
3929.	13551	13.226	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
3930.	13552	13.227	13. PHỤ SẢN	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)
3931.	13553	13.228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
3932.	13554	13.229	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần
3933.	13555	13.230	13. PHỤ SẢN	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước
3934.	13556	13.231	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần
3935.	13557	13.232	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22
3936.	13558	13.233	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18
3937.	13559	13.234	13. PHỤ SẢN	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)
3938.	13560	13.235	13. PHỤ SẢN	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ
3939.	13562	13.237	13. PHỤ SẢN	Hút thai dưới siêu âm
3940.	13563	13.238	13. PHỤ SẢN	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
3941.	13564	13.239	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
3942.	13565	13.240	13. PHỤ SẢN	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ
3943.	13566	13.241	13. PHỤ SẢN	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
3944.	13607	14.4	14. MẮT	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất
3945.	13608	14.5	14. MẮT	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL
3946.	13628	14.25	14. MẮT	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên
3947.	13644	14.41	14. MẮT	Lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3948.	13645	14.42	14. MẮT	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL
3949.	13646	14.43	14. MẮT	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
3950.	13647	14.44	14. MẮT	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
3951.	13648	14.45	14. MẮT	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL
3952.	13649	14.46	14. MẮT	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
3953.	13650	14.47	14. MẮT	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
3954.	13651	14.48	14. MẮT	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
3955.	13652	14.49	14. MẮT	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
3956.	13653	14.50	14. MẮT	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
3957.	13654	14.51	14. MẮT	Mở bao sau bằng phẫu thuật
3958.	13666	14.63	14. MẮT	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ
3959.	13667	14.64	14. MẮT	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi
3960.	13668	14.65	14. MẮT	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
3961.	13669	14.66	14. MẮT	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
3962.	13672	14.69	14. MẮT	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc
3963.	13673	14.70	14. MẮT	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối
3964.	13674	14.71	14. MẮT	Lấy dị vật hốc mắt
3965.	13675	14.72	14. MẮT	Lấy dị vật trong củng mạc
3966.	13676	14.73	14. MẮT	Lấy dị vật tiền phòng
3967.	13678	14.75	14. MẮT	Cắt mộng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3968.	13682	14.79	14. MẮT	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi
3969.	13683	14.80	14. MẮT	Sinh thiết tổ chức mi
3970.	13684	14.81	14. MẮT	Sinh thiết tổ chức hốc mắt
3971.	13685	14.82	14. MẮT	Sinh thiết tổ chức kết mạc
3972.	13686	14.83	14. MẮT	Cắt u da mi không ghép
3973.	13687	14.84	14. MẮT	Cắt u mi cả bề dày không ghép
3974.	13688	14.85	14. MẮT	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
3975.	13689	14.86	14. MẮT	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
3976.	13691	14.88	14. MẮT	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
3977.	13692	14.89	14. MẮT	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
3978.	13693	14.90	14. MẮT	Cắt u tiền phòng
3979.	13698	14.95	14. MẮT	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt
3980.	13701	14.98	14. MẮT	Trích mù mắt
3981.	13714	14.111	14. MẮT	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác
3982.	13715	14.112	14. MẮT	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi
3983.	13716	14.113	14. MẮT	Chỉnh chỉ sau mổ lác
3984.	13719	14.116	14. MẮT	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi
3985.	13721	14.118	14. MẮT	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
3986.	13722	14.119	14. MẮT	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
3987.	13723	14.120	14. MẮT	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi
3988.	13724	14.121	14. MẮT	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
3989.	13725	14.122	14. MẮT	Cắt cơ Muller
3990.	13727	14.124	14. MẮT	Vá da tạo hình mi
3991.	13728	14.125	14. MẮT	Phẫu thuật tạo hình nếp mi
3992.	13729	14.126	14. MẮT	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi
3993.	13730	14.127	14. MẮT	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)
3994.	13732	14.129	14. MẮT	Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo
3995.	13733	14.130	14. MẮT	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII
3996.	13735	14.132	14. MẮT	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
3997.	13736	14.133	14. MẮT	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi
3998.	13737	14.134	14. MẮT	Di thực hàng lông mi
3999.	13739	14.136	14. MẮT	Phẫu thuật mở rộng khe mi
4000.	13740	14.137	14. MẮT	Phẫu thuật hẹp khe mi
4001.	13741	14.138	14. MẮT	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
4002.	13742	14.139	14. MẮT	Điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc, laser
4003.	13743	14.140	14. MẮT	Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V có hoặc không rút ngắn dây chằng mi trong)
4004.	13744	14.141	14. MẮT	Điều trị di lệch góc mắt
4005.	13748	14.145	14. MẮT	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên
4006.	13749	14.146	14. MẮT	Tạo hình mộng mắt (khâu mộng mắt, chân mộng mắt...)
4007.	13758	14.155	14. MẮT	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, cùng mạc
4008.	13760	14.157	14. MẮT	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4009.	13761	14.158	14. MẮT	Tiêm nội nhãn
4010.	13762	14.159	14. MẮT	Tiêm nhu mô giác mạc
4011.	13764	14.161	14. MẮT	Tập nhược thị
4012.	13765	14.162	14. MẮT	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)
4013.	13766	14.163	14. MẮT	Rửa chất nhân tiền phòng
4014.	13767	14.164	14. MẮT	Cắt bỏ túi lệ
4015.	13768	14.165	14. MẮT	Phẫu thuật mộng đơn thuần
4016.	13769	14.166	14. MẮT	Lấy dị vật giác mạc sâu
4017.	13770	14.167	14. MẮT	Cắt bỏ chấp có bọc
4018.	13771	14.168	14. MẮT	Khâu cò mi, tháo cò
4019.	13772	14.169	14. MẮT	Trích dẫn lưu túi lệ
4020.	13774	14.171	14. MẮT	Khâu da mi đơn giản
4021.	13775	14.172	14. MẮT	Khâu phục hồi bờ mi
4022.	13777	14.174	14. MẮT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
4023.	13778	14.175	14. MẮT	Khâu phủ kết mạc
4024.	13779	14.176	14. MẮT	Khâu giác mạc
4025.	13780	14.177	14. MẮT	Khâu củng mạc
4026.	13781	14.178	14. MẮT	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc
4027.	13782	14.179	14. MẮT	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc
4028.	13783	14.180	14. MẮT	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)
4029.	13786	14.183	14. MẮT	Bơm hơi /khí tiền phòng

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4030.	13787	14.184	14. MẮT	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài
4031.	13788	14.185	14. MẮT	Mức nội nhãn
4032.	13790	14.187	14. MẮT	Phẫu thuật quặm
4033.	13791	14.188	14. MẮT	Phẫu thuật quặm tái phát
4034.	13795	14.192	14. MẮT	Cắt chỉ khâu giác mạc
4035.	13796	14.193	14. MẮT	Tiêm dưới kết mạc
4036.	13797	14.194	14. MẮT	Tiêm cạnh nhãn cầu
4037.	13798	14.195	14. MẮT	Tiêm hậu nhãn cầu
4038.	13800	14.197	14. MẮT	Bơm thông lệ đạo
4039.	13803	14.200	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
4040.	13804	14.201	14. MẮT	Khâu kết mạc
4041.	13805	14.202	14. MẮT	Lấy calci kết mạc
4042.	13806	14.203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
4043.	13807	14.204	14. MẮT	Cắt chỉ khâu kết mạc
4044.	13808	14.205	14. MẮT	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu
4045.	13809	14.206	14. MẮT	Bơm rửa lệ đạo
4046.	13810	14.207	14. MẮT	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc
4047.	13811	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
4048.	13812	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
4049.	13813	14.210	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
4050.	13814	14.211	14. MẮT	Rửa cùng đồ

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4051.	13815	14.212	14. MẮT	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
4052.	13816	14.213	14. MẮT	Bóc sợi giác mạc
4053.	13817	14.214	14. MẮT	Bóc giả mạc
4054.	13818	14.215	14. MẮT	Rạch áp xe mi
4055.	13819	14.216	14. MẮT	Rạch áp xe túi lệ
4056.	13820	14.217	14. MẮT	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc
4057.	13821	14.218	14. MẮT	Soi đáy mắt trực tiếp
4058.	13822	14.219	14. MẮT	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
4059.	13824	14.221	14. MẮT	Soi góc tiền phòng
4060.	13825	14.222	14. MẮT	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
4061.	13826	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
4062.	13828	14.225	14. MẮT	Gây mê để khám
4063.	13832	14.229	14. MẮT	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
4064.	13833	14.230	14. MẮT	Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới
4065.	13836	14.233	14. MẮT	Phẫu thuật tạo nếp mi
4066.	13837	14.234	14. MẮT	Phẫu thuật điều trị hờ mi
4067.	13839	14.236	14. MẮT	Phẫu thuật tạo hình mi
4068.	13840	14.237	14. MẮT	Phẫu thuật tạo mí 2 mắt
4069.	13843	14.240	14. MẮT	Siêu âm mắt
4070.	13853	14.250	14. MẮT	Test thử cảm giác giác mạc
4071.	13854	14.251	14. MẮT	Test phát hiện khô mắt

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4072.	13855	14.252	14. MẮT	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
4073.	13858	14.255	14. MẮT	Đo nhãn áp
4074.	13859	14.256	14. MẮT	Đo sắc giác
4075.	13860	14.257	14. MẮT	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
4076.	13861	14.258	14. MẮT	Đo khúc xạ máy
4077.	13862	14.259	14. MẮT	Đo khúc xạ giác mạc
4078.	13863	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
4079.	13864	14.261	14. MẮT	Thử kính
4080.	13868	14.265	14. MẮT	Đo thị giác 2 mắt
4081.	13870	14.267	14. MẮT	Đo độ dày giác mạc
4082.	13878	14.275	14. MẮT	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm
4083.	13887	14.284	14. MẮT	Định lượng LDH
4084.	13891	14.288	14. MẮT	Test lấy bì
4085.	13892	14.289	14. MẮT	Test nội bì
4086.	13893	14.290	14. MẮT	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt
4087.	13894	14.291	14. MẮT	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch
4088.	13896	14.293	14. MẮT	Siêu âm + đo trực nhãn cầu
4089.	13897	14.294	14. MẮT	Chụp Angiography mắt
4090.	13946	15.34	15. TAI MŨI HỌNG	Vá nhĩ đơn thuần
4091.	13947	15.35	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi
4092.	13957	15.45	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4093.	13958	15.46	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
4094.	13959	15.47	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt bỏ vành tai thừa
4095.	13962	15.50	15. TAI MŨI HỌNG	Trích rạch màng nhĩ
4096.	13963	15.51	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết rách vành tai
4097.	13964	15.52	15. TAI MŨI HỌNG	Bơm hơi vòi nhĩ
4098.	13966	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai
4099.	13967	15.55	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]
4100.	13968	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
4101.	13969	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
4102.	13970	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
4103.	13971	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
4104.	13986	15.74	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)
4105.	13987	15.75	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán
4106.	13988	15.76	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nạo sàng hàm
4107.	13989	15.77	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng
4108.	13990	15.78	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm
4109.	13991	15.79	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm
4110.	13992	15.80	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt polyp mũi
4111.	13993	15.81	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi
4112.	13994	15.82	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser
4113.	13995	15.83	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4114.	13996	15.84	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm
4115.	13997	15.85	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang
4116.	13998	15.86	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi
4117.	14003	15.91	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang
4118.	14009	15.97	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi
4119.	14010	15.98	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang
4120.	14011	15.99	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi
4121.	14012	15.100	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser
4122.	14014	15.102	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang
4123.	14015	15.103	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa
4124.	14016	15.104	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa
4125.	14017	15.105	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới
4126.	14018	15.106	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới
4127.	14019	15.107	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần
4128.	14020	15.108	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser
4129.	14021	15.109	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới
4130.	14022	15.110	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thùng vách ngăn mũi
4131.	14023	15.111	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thùng vách ngăn mũi
4132.	14024	15.112	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn
4133.	14025	15.113	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
4134.	14028	15.116	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật vỡ xoang hàm

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4135.	14029	15.117	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở xoang hàm
4136.	14030	15.118	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm
4137.	14033	15.121	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chấn thương xương gò má
4138.	14037	15.125	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc
4139.	14039	15.127	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
4140.	14040	15.128	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
4141.	14041	15.129	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm
4142.	14042	15.130	15. TAI MŨI HỌNG	Đốt điện cuốn mũi dưới
4143.	14043	15.131	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới
4144.	14044	15.132	15. TAI MŨI HỌNG	Bẻ cuốn mũi
4145.	14045	15.133	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới
4146.	14046	15.134	15. TAI MŨI HỌNG	Nâng xương chính mũi sau chấn thương
4147.	14047	15.135	15. TAI MŨI HỌNG	Sinh thiết hốc mũi
4148.	14048	15.136	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi sinh thiết u hốc mũi
4149.	14049	15.137	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi sinh thiết u vòm
4150.	14050	15.138	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc rửa xoang hàm
4151.	14051	15.139	15. TAI MŨI HỌNG	Phương pháp Proetz
4152.	14052	15.140	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi sau
4153.	14053	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước
4154.	14054	15.142	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
4155.	14055	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4156.	14056	15.144	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
4157.	14057	15.145	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)
4158.	14058	15.146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche, rút merocel hốc mũi
4159.	14059	15.147	15. TAI MŨI HỌNG	Hút rửa mũi, xoang sau mổ
4160.	14061	15.149	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt Amidan
4161.	14062	15.150	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần
4162.	14063	15.151	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt u Amidan
4163.	14064	15.152	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)
4164.	14065	15.153	15. TAI MŨI HỌNG	Nạo VA
4165.	14066	15.154	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản
4166.	14067	15.155	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nạo VA nội soi
4167.	14068	15.156	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)
4168.	14069	15.157	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút
4169.	14070	15.158	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)
4170.	14078	15.166	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)
4171.	14079	15.167	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê
4172.	14081	15.169	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút
4173.	14086	15.174	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)
4174.	14118	15.206	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe sàn miệng
4175.	14119	15.207	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe quanh Amidan

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4176.	14120	15.208	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA
4177.	14121	15.209	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt phanh lưỡi
4178.	14123	15.211	15. TAI MŨI HỌNG	Sinh thiết u họng miệng
4179.	14124	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
4180.	14125	15.213	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng
4181.	14126	15.214	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
4182.	14127	15.215	15. TAI MŨI HỌNG	Đốt họng hạt bằng nhiệt
4183.	14128	15.216	15. TAI MŨI HỌNG	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO ₂ lỏng)
4184.	14129	15.217	15. TAI MŨI HỌNG	Áp lạnh Amidan (Nito, CO ₂ lỏng)
4185.	14130	15.218	15. TAI MŨI HỌNG	Bơm thuốc thanh quản
4186.	14131	15.219	15. TAI MŨI HỌNG	Đặt nội khí quản
4187.	14132	15.220	15. TAI MŨI HỌNG	Thay canuyn
4188.	14133	15.221	15. TAI MŨI HỌNG	Sơ cứu bóng đường hô hấp
4189.	14134	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
4190.	14135	15.223	15. TAI MŨI HỌNG	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê
4191.	14138	15.226	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê
4192.	14139	15.227	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê
4193.	14140	15.228	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
4194.	14141	15.229	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê
4195.	14142	15.230	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
4196.	14143	15.231	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4197.	14150	15.238	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê
4198.	14151	15.239	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê
4199.	14152	15.240	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
4200.	14153	15.241	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê
4201.	14154	15.242	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
4202.	14155	15.243	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê
4203.	14211	15.299	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở lại hốc mỏ cảm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ
4204.	14212	15.300	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ
4205.	14213	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
4206.	14214	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
4207.	14215	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
4208.	14216	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
4209.	14220	15.308	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tự thân
4210.	14230	15.318	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng vật da
4211.	14232	15.320	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân
4212.	14346	16.31	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật vật niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính
4213.	14348	16.33	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
4214.	14349	16.34	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng
4215.	14350	16.35	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo túi lợi
4216.	14351	16.36	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
4217.	14352	16.37	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4218.	14353	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
4219.	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
4220.	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
4221.	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
4222.	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
4223.	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
4224.	14363	16.48	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
4225.	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
4226.	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
4227.	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
4228.	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
4229.	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
4230.	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
4231.	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
4232.	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
4233.	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
4234.	14388	16.75	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser
4235.	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
4236.	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
4237.	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sòng bằng máng thuốc

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4238.	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
4239.	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
4240.	14417	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
4241.	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
4242.	14419	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần nhựa
4243.	14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
4244.	14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
4245.	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
4246.	14423	16.110	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại quý cần sứ
4247.	14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
4248.	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
4249.	14427	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần nhựa
4250.	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần sứ
4251.	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
4252.	14430	16.117	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại quý cần sứ
4253.	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
4254.	14440	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
4255.	14441	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
4256.	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
4257.	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
4258.	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4259.	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
4260.	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
4261.	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
4262.	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
4263.	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
4264.	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
4265.	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
4266.	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
4267.	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
4268.	14481	16.168	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định
4269.	14509	16.196	16. RĂNG HÀM MẶT	Mài chỉnh khớp cắn
4270.	14510	16.197	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ
4271.	14511	16.198	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm
4272.	14512	16.199	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên
4273.	14513	16.200	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới
4274.	14514	16.201	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân
4275.	14515	16.202	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
4276.	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng vĩnh viễn
4277.	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay
4278.	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ chân răng vĩnh viễn
4279.	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng thừa

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4280.	14522	16.209	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
4281.	14524	16.211	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt cuống răng
4282.	14525	16.212	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
4283.	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
4284.	14527	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
4285.	14528	16.215	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi di động để làm hàm giả
4286.	14529	16.216	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
4287.	14530	16.217	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh môi
4288.	14531	16.218	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh má
4289.	14533	16.220	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
4290.	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
4291.	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
4292.	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
4293.	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
4294.	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
4295.	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
4296.	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement
4297.	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
4298.	14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
4299.	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
4300.	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4301.	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
4302.	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
4303.	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
4304.	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
4305.	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
4306.	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng sữa
4307.	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ chân răng sữa
4308.	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
4309.	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
4310.	14589	16.277	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép
4311.	14592	16.280	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)
4312.	14608	16.296	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
4313.	14610	16.298	16. RĂNG HÀM MẶT	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
4314.	14611	16.299	16. RĂNG HÀM MẶT	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
4315.	14612	16.300	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
4316.	14613	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
4317.	14616	16.304	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
4318.	14627	16.315	16. RĂNG HÀM MẶT	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
4319.	14637	16.325	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
4320.	14640	16.328	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4321.	14641	16.329	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
4322.	14643	16.331	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
4323.	14644	16.332	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
4324.	14646	16.334	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
4325.	14647	16.335	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm
4326.	14649	16.337	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
4327.	14650	16.338	16. RĂNG HÀM MẶT	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
4328.	14652	16.340	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
4329.	14731	17.1	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng sóng ngắn
4330.	14735	17.5	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
4331.	14736	17.6	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc
4332.	14737	17.7	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng các dòng điện xung
4333.	14738	17.8	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng siêu âm
4334.	14739	17.9	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng sóng xung kích
4335.	14740	17.10	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng dòng giao thoa
4336.	14741	17.11	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia hồng ngoại
4337.	14742	17.12	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng laser công suất thấp
4338.	14746	17.16	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
4339.	14747	17.17	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
4340.	14748	17.18	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng Parafin
4341.	14749	17.19	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4342.	14750	17.20	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)
4343.	14752	17.22	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)
4344.	14755	17.25	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng oxy cao áp
4345.	14756	17.26	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
4346.	14761	17.31	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
4347.	14762	17.32	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy
4348.	14763	17.33	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
4349.	14764	17.34	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
4350.	14765	17.35	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lăn trở khi nằm
4351.	14766	17.36	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
4352.	14767	17.37	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động
4353.	14768	17.38	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
4354.	14769	17.39	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động
4355.	14770	17.40	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập dáng đi
4356.	14771	17.41	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với thanh song song
4357.	14772	17.42	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với khung tập đi
4358.	14773	17.43	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
4359.	14774	17.44	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với gậy
4360.	14775	17.45	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với bàn xương cá
4361.	14776	17.46	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)
4362.	14777	17.47	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lên, xuống cầu thang

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4363.	14778	17.48	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)
4364.	14779	17.49	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với chân giả trên gối
4365.	14780	17.50	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với chân giả dưới gối
4366.	14781	17.51	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với khung treo
4367.	14782	17.52	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động thụ động
4368.	14783	17.53	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có trợ giúp
4369.	14784	17.54	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động chủ động
4370.	14785	17.55	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động tự do tứ chi
4371.	14786	17.56	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có kháng trở
4372.	14787	17.57	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập kéo giãn
4373.	14788	17.58	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động trên bóng
4374.	14789	17.59	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập trong bồn bóng nhỏ
4375.	14790	17.60	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên
4376.	14791	17.61	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới
4377.	14792	17.62	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng
4378.	14793	17.63	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với thang tường
4379.	14794	17.64	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với giàn treo các chi
4380.	14795	17.65	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ròng rọc
4381.	14796	17.66	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với dụng cụ quay khớp vai
4382.	14797	17.67	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với dụng cụ chèo thuyền
4383.	14798	17.68	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thăng bằng với bàn bập bênh

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4384.	14799	17.69	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với máy tập thăng bằng
4385.	14800	17.70	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi
4386.	14801	17.71	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với xe đạp tập
4387.	14802	17.72	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với bàn nghiêng
4388.	14803	17.73	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các kiểu thở
4389.	14804	17.74	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)
4390.	14805	17.75	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập ho có trợ giúp
4391.	14806	17.76	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
4392.	14807	17.77	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế
4393.	14812	17.82	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng tay
4394.	14813	17.83	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng chân
4395.	14814	17.84	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình
4396.	14815	17.85	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp vùng
4397.	14816	17.86	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
4398.	14817	17.87	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật Frenkel
4399.	14818	17.88	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý
4400.	14819	17.89	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình
4401.	14820	17.90	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập điều hợp vận động
4402.	14821	17.91	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)
4403.	14822	17.92	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
4404.	14823	17.93	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4405.	14824	17.94	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn
4406.	14825	17.95	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các vận động thô của bàn tay
4407.	14826	17.96	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
4408.	14827	17.97	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp hai tay
4409.	14828	17.98	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp tay mắt
4410.	14829	17.99	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp tay miệng
4411.	14830	17.100	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)
4412.	14831	17.101	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập điều hòa cảm giác
4413.	14832	17.102	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập tri giác và nhận thức
4414.	14833	17.103	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) với các dụng cụ trợ giúp thích nghi
4415.	14834	17.104	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nuốt
4416.	14835	17.105	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nói
4417.	14836	17.106	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nhai
4418.	14837	17.107	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phát âm
4419.	14838	17.108	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)
4420.	14839	17.109	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập cho người thất ngôn
4421.	14840	17.110	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập luyện giọng
4422.	14841	17.111	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập sửa lỗi phát âm
4423.	14842	17.112	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng người khuyết tật
4424.	14843	17.113	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng tim mạch

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4425.	14844	17.114	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng hô hấp
4426.	14845	17.115	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng tâm lý
4427.	14846	17.116	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức
4428.	14847	17.117	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng ngôn ngữ
4429.	14848	17.118	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng dáng đi
4430.	14849	17.119	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng thăng bằng
4431.	14850	17.120	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày
4432.	14851	17.121	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá lao động hướng nghiệp
4433.	14852	17.122	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thử cơ bằng tay
4434.	14853	17.123	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo tầm vận động khớp
4435.	14857	17.127	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi
4436.	14863	17.133	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống
4437.	14864	17.134	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống
4438.	14866	17.136	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti
4439.	14867	17.137	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi)
4440.	14869	17.139	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật băng chun móm cụt chi trên
4441.	14870	17.140	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật băng chun móm cụt chi dưới
4442.	14871	17.141	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu
4443.	14872	17.142	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu
4444.	14873	17.143	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)
4445.	14874	17.144	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4446.	14875	17.145	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối
4447.	14876	17.146	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối
4448.	14877	17.147	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)
4449.	14878	17.148	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)
4450.	14879	17.149	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO
4451.	14880	17.150	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO
4452.	14881	17.151	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO
4453.	14882	17.152	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO
4454.	14883	17.153	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO
4455.	14884	17.154	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong
4456.	14885	17.155	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng
4457.	14886	17.156	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm
4458.	14897	17.167	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động cột sống
4459.	14979	17.249	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kéo nắn, kéo giãn cột ống, các khớp
4460.	14980	17.250	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập do cứng khớp
4461.	14981	17.251	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
4462.	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
4463.	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
4464.	14987	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
4465.	14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4466.	14993	18.9	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler hốc mắt
4467.	14994	18.10	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ
4468.	14995	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
4469.	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
4470.	14997	18.13	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
4471.	14998	18.14	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm qua thực quản
4472.	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
4473.	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
4474.	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
4475.	15003	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
4476.	15004	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
4477.	15005	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
4478.	15006	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách
4479.	15007	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
4480.	15008	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
4481.	15009	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
4482.	15010	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
4483.	15011	18.27	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D khối u
4484.	15012	18.28	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
4485.	15013	18.29	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4486.	15014	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
4487.	15015	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
4488.	15016	18.32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
4489.	15017	18.33	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
4490.	15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
4491.	15019	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
4492.	15020	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
4493.	15021	18.37	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch tử cung
4494.	15022	18.38	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu
4495.	15023	18.39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
4496.	15024	18.40	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
4497.	15025	18.41	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
4498.	15026	18.42	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
4499.	15027	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
4500.	15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
4501.	15029	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
4502.	15032	18.48	18. ĐIỆN QUANG	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ
4503.	15033	18.49	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
4504.	15036	18.52	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tim, van tim
4505.	15037	18.53	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D tim
4506.	15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4507.	15039	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
4508.	15040	18.56	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô vú
4509.	15041	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
4510.	15042	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
4511.	15043	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
4512.	15044	18.60	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler dương vật
4513.	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/ngheing
4514.	15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng ngheing
4515.	15053	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
4516.	15054	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
4517.	15055	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng ngheing
4518.	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
4519.	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
4520.	15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chềch một bên
4521.	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi ngheing hoặc tiếp tuyến
4522.	15060	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc ngheing
4523.	15061	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
4524.	15062	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
4525.	15063	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
4526.	15064	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
4527.	15065	18.81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4528.	15066	18.82	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)
4529.	15068	18.84	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)
4530.	15069	18.85	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mòm trâm
4531.	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
4532.	15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên
4533.	15072	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
4534.	15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
4535.	15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo
4536.	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
4537.	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên
4538.	15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
4539.	15078	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập rườn
4540.	15079	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
4541.	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng
4542.	15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
4543.	15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
4544.	15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo
4545.	15084	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
4546.	15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo
4547.	15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
4548.	15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4549.	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch
4550.	15089	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)
4551.	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
4552.	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
4553.	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
4554.	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
4555.	15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
4556.	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
4557.	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
4558.	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
4559.	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
4560.	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
4561.	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
4562.	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
4563.	15102	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
4564.	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
4565.	15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
4566.	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
4567.	15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch
4568.	15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
4569.	15108	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4570.	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
4571.	15110	18.126	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tuyến vú
4572.	15111	18.127	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tại giường
4573.	15113	18.129	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
4574.	15114	18.130	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản dạ dày
4575.	15122	18.138	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tử cung vòi trứng
4576.	15133	18.149	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
4577.	15134	18.150	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
4578.	15137	18.153	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)
4579.	15139	18.155	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
4580.	15140	18.156	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
4581.	15144	18.160	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)
4582.	15149	18.165	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
4583.	15150	18.166	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
4584.	15151	18.167	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
4585.	15152	18.168	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)
4586.	15153	18.169	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)
4587.	15154	18.170	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)
4588.	15155	18.171	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
4589.	15156	18.172	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
4590.	15157	18.173	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4591.	15158	18.174	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)
4592.	15159	18.175	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
4593.	15160	18.176	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)
4594.	15161	18.177	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)
4595.	15175	18.191	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
4596.	15176	18.192	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
4597.	15177	18.193	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)
4598.	15178	18.194	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 1- 32 dãy)
4599.	15184	18.200	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
4600.	15185	18.201	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
4601.	15186	18.202	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)
4602.	15187	18.203	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64-128 dãy)
4603.	15188	18.204	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)
4604.	15189	18.205	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)
4605.	15190	18.206	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)
4606.	15191	18.207	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)
4607.	15192	18.208	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)
4608.	15203	18.219	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)
4609.	15204	18.220	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)
4610.	15205	18.221	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)
4611.	15206	18.222	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)
4612.	15207	18.223	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)
4613.	15209	18.225	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)
4614.	15215	18.231	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)
4615.	15216	18.232	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)
4616.	15217	18.233	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)
4617.	15218	18.234	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)
4618.	15219	18.235	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)
4619.	15220	18.236	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)
4620.	15221	18.237	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)
4621.	15222	18.238	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)
4622.	15223	18.239	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)
4623.	15224	18.240	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)
4624.	15225	18.241	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)
4625.	15226	18.242	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4626.	15239	18.255	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
4627.	15240	18.256	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
4628.	15241	18.257	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
4629.	15242	18.258	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
4630.	15243	18.259	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
4631.	15244	18.260	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
4632.	15245	18.261	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
4633.	15246	18.262	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
4634.	15247	18.263	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)
4635.	15248	18.264	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
4636.	15249	18.265	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
4637.	15250	18.266	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)
4638.	15251	18.267	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)
4639.	15252	18.268	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)
4640.	15253	18.269	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
4641.	15254	18.270	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)
4642.	15255	18.271	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4643.	15256	18.272	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
4644.	15257	18.273	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
4645.	15258	18.274	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
4646.	15259	18.275	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
4647.	15260	18.276	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)
4648.	15261	18.277	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
4649.	15262	18.278	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
4650.	15263	18.279	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)
4651.	15264	18.280	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)
4652.	15265	18.281	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)
4653.	15589	18.605	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm
4654.	15593	18.609	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
4655.	15594	18.610	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
4656.	15595	18.611	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm
4657.	15603	18.619	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
4658.	15604	18.620	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
4659.	15605	18.621	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
4660.	15606	18.622	18. ĐIỆN QUANG	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
4661.	16162	20.5	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4662.	16164	20.7	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cầm máu mũi
4663.	16167	20.10	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán
4664.	16170	20.13	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng
4665.	16172	20.15	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thanh quản lấy dị vật
4666.	16205	20.48	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Mở thông dạ dày qua nội soi
4667.	16225	20.68	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật
4668.	16227	20.70	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại tràng - lấy dị vật
4669.	16237	20.80	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng
4670.	16238	20.81	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại tràng sigma
4671.	16239	20.82	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Soi trực tràng
4672.	16240	20.83	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)
4673.	16241	20.84	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)
4674.	16242	20.85	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
4675.	16292	21.4	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)
4676.	16301	21.13	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dây thắt
4677.	16302	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
4678.	16307	21.19	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo hô hấp ký
4679.	16328	21.40	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện não đồ thông thường
4680.	16364	21.76	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel
4681.	16367	21.79	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp phát hiện glacom
4682.	16371	21.83	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4683.	16372	21.84	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ máy
4684.	16374	21.86	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thử kính
4685.	16379	21.91	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm
4686.	16380	21.92	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo nhãn áp
4687.	16381	21.93	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị lực
4688.	16389	21.101	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm
4689.	16391	21.103	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo cảm giác rung bàn chân bằng máy
4690.	16393	21.105	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp Atropin
4691.	16406	21.118	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo đường máu 24h không định lượng Insulin
4692.	16407	21.119	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén
4693.	16408	21.120	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén
4694.	16409	21.121	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén
4695.	16410	21.122	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin
4696.	16436	22.1	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
4697.	16437	22.2	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
4698.	16438	22.3	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
4699.	16439	22.4	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4700.	16440	22.5	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động
4701.	16441	22.6	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động
4702.	16443	22.8	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
4703.	16444	22.9	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
4704.	16445	22.10	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công
4705.	16446	22.11	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
4706.	16447	22.12	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
4707.	16448	22.13	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
4708.	16449	22.14	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
4709.	16454	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
4710.	16456	22.21	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
4711.	16457	22.22	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp dây thắt
4712.	16458	22.23	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng D-Dimer
4713.	16514	22.79	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Acid Folic
4714.	16523	22.88	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng vitamin B12
4715.	16524	22.89	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Transferin
4716.	16551	22.116	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Ferritin

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4717.	16552	22.117	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt huyết thanh
4718.	16553	22.118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
4719.	16554	22.119	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
4720.	16555	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
4721.	16556	22.121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
4722.	16559	22.124	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
4723.	16560	22.125	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
4724.	16570	22.135	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)
4725.	16573	22.138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
4726.	16575	22.140	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm giun chỉ trong máu
4727.	16577	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
4728.	16579	22.144	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm tế bào Hargraves
4729.	16584	22.149	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
4730.	16587	22.152	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công
4731.	16588	22.153	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động
4732.	16589	22.154	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
4733.	16595	22.160	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
4734.	16597	22.162	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4735.	16598	22.163	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
4736.	16701	22.266	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
4737.	16703	22.268	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)
4738.	16704	22.269	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
4739.	16706	22.271	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (kỹ thuật ống nghiệm)
4740.	16707	22.272	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
4741.	16709	22.274	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)
4742.	16713	22.278	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
4743.	16714	22.279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
4744.	16715	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)
4745.	16717	22.282	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)
4746.	16725	22.290	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
4747.	16727	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)
4748.	16731	22.296	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)
4749.	16737	22.302	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
4750.	16739	22.304	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)
4751.	16741	22.306	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4752.	16743	22.308	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)
4753.	16777	22.342	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8
4754.	16892	22.457	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu
4755.	16901	22.466	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi
4756.	16936	22.501	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Truyền máu tại giường bệnh (người bệnh điều trị nội - ngoại trú)
4757.	16937	22.502	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu
4758.	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
4759.	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
4760.	17215	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]
4761.	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
4762.	17224	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
4763.	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
4764.	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
4765.	17230	23.24	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
4766.	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
4767.	17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
4768.	17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
4769.	17234	23.28	23. HÓA SINH	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]
4770.	17236	23.30	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
4771.	17238	23.32	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4772.	17240	23.34	23. HÓA SINH	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
4773.	17245	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
4774.	17246	23.40	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]
4775.	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
4776.	17249	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
4777.	17252	23.46	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (máu)
4778.	17256	23.50	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
4779.	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
4780.	17260	23.54	23. HÓA SINH	Định lượng D-Dimer [Máu]
4781.	17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
4782.	17266	23.60	23. HÓA SINH	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]
4783.	17267	23.61	23. HÓA SINH	Định lượng Estradiol [Máu]
4784.	17269	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
4785.	17274	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
4786.	17275	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
4787.	17280	23.74	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]
4788.	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
4789.	17282	23.76	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]
4790.	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
4791.	17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
4792.	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4793.	17309	23.103	23. HÓA SINH	Xét nghiệm Khí máu [Máu]
4794.	17310	23.104	23. HÓA SINH	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]
4795.	17317	23.111	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]
4796.	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
4797.	17327	23.121	23. HÓA SINH	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]
4798.	17334	23.128	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho (máu)
4799.	17336	23.130	23. HÓA SINH	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]
4800.	17337	23.131	23. HÓA SINH	Định lượng Prolactin [Máu]
4801.	17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
4802.	17340	23.134	23. HÓA SINH	Định lượng Progesteron [Máu]
4803.	17344	23.138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
4804.	17345	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
4805.	17349	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
4806.	17353	23.147	23. HÓA SINH	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]
4807.	17354	23.148	23. HÓA SINH	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]
4808.	17363	23.157	23. HÓA SINH	Định lượng Transferrin [Máu]
4809.	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
4810.	17365	23.159	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T [Máu]
4811.	17367	23.161	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I [Máu]
4812.	17368	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
4813.	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4814.	17375	23.169	23. HÓA SINH	Định lượng Vitamin B12 [Máu]
4815.	17378	23.172	23. HÓA SINH	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]
4816.	17379	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
4817.	17382	23.176	23. HÓA SINH	Định lượng Axit Uric [niệu]
4818.	17385	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
4819.	17386	23.180	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi (niệu)
4820.	17390	23.184	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (niệu)
4821.	17393	23.187	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose (niệu)
4822.	17395	23.189	23. HÓA SINH	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]
4823.	17399	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
4824.	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]
4825.	17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
4826.	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
4827.	17407	23.201	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)
4828.	17411	23.205	23. HÓA SINH	Định lượng Urê (niệu)
4829.	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
4830.	17413	23.207	23. HÓA SINH	Định lượng Clo [dịch não tủy]
4831.	17414	23.208	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [dịch não tủy]
4832.	17415	23.209	23. HÓA SINH	Phản ứng Pandy [dịch]
4833.	17416	23.210	23. HÓA SINH	Định lượng Protein [dịch não tủy]
4834.	17423	23.217	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4835.	17424	23.218	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]
4836.	17425	23.219	23. HÓA SINH	Định lượng Protein [dịch chọc dò]
4837.	17426	23.220	23. HÓA SINH	Phản ứng Rivalta [dịch]
4838.	17434	23.228	23. HÓA SINH	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)
4839.	17440	23.234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch
4840.	17447	23.241	23. HÓA SINH	Nồng độ rượu trong máu
4841.	17450	23.244	23. HÓA SINH	Phản ứng CRP
4842.	17468	23.262	23. HÓA SINH	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)
4843.	17469	23.263	23. HÓA SINH	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào
4844.	17582	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
4845.	17584	24.3	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
4846.	17589	24.8	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
4847.	17590	24.9	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp
4848.	17591	24.10	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh
4849.	17597	24.16	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi hệ đường ruột
4850.	17598	24.17	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
4851.	17609	24.28	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert
4852.	17623	24.42	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae soi tươi
4853.	17624	24.43	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae nhuộm soi

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4854.	17626	24.45	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
4855.	17630	24.49	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
4856.	17631	24.50	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
4857.	17637	24.56	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria meningitidis nhuộm soi
4858.	17638	24.57	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
4859.	17641	24.60	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia test nhanh
4860.	17654	24.73	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ag test nhanh
4861.	17655	24.74	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh
4862.	17656	24.75	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
4863.	17661	24.80	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Leptospira test nhanh
4864.	17666	24.85	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma hominis test nhanh
4865.	17675	24.94	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Streptococcus pyogenes ASO
4866.	17679	24.98	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum test nhanh
4867.	17694	24.113	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Xpert
4868.	17698	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
4869.	17702	24.121	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg định lượng
4870.	17703	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
4871.	17705	24.124	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb định lượng
4872.	17708	24.127	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBcAb test nhanh
4873.	17711	24.130	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh
4874.	17714	24.133	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb test nhanh

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4875.	17725	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
4876.	17736	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
4877.	17750	24.169	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab test nhanh
4878.	17751	24.170	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh
4879.	17752	24.171	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab miễn dịch bán tự động
4880.	17753	24.172	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab miễn dịch tự động
4881.	17754	24.173	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
4882.	17755	24.174	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
4883.	17756	24.175	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV khẳng định (*)
4884.	17757	24.176	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab Western blot
4885.	17758	24.177	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV DNA PCR
4886.	17759	24.178	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV DNA Real-time PCR
4887.	17760	24.179	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV đo tải lượng Real-time PCR
4888.	17761	24.180	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV đo tải lượng hệ thống tự động
4889.	17762	24.181	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV kháng thuốc giải trình tự gene
4890.	17763	24.182	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV genotype giải trình tự gene
4891.	17764	24.183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
4892.	17765	24.184	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
4893.	17768	24.187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
4894.	17824	24.243	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Influenza virus A, B test nhanh
4895.	17830	24.249	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rotavirus test nhanh

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4896.	17835	24.254	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus Ab test nhanh
4897.	17837	24.256	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
4898.	17838	24.257	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động
4899.	17839	24.258	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
4900.	17844	24.263	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
4901.	17845	24.264	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu trong phân test nhanh
4902.	17846	24.265	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột soi tươi
4903.	17847	24.266	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
4904.	17848	24.267	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun, sán soi tươi
4905.	17849	24.268	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun soi tập trung
4906.	17850	24.269	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
4907.	17851	24.270	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cryptosporidium test nhanh
4908.	17865	24.284	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
4909.	17870	24.289	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
4910.	17871	24.290	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng
4911.	17872	24.291	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
4912.	17880	24.299	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động
4913.	17882	24.301	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động
4914.	17898	24.317	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis soi tươi
4915.	17899	24.318	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
4916.	17900	24.319	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm soi tươi

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4917.	17902	24.321	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nhuộm soi
4918.	17907	24.326	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
4919.	17910	24.329	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí
4920.	17911	24.330	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay
4921.	17912	24.331	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng
4922.	17913	24.332	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt
4923.	17914	24.333	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt
4924.	17995	25.1	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
4925.	17996	25.2	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
4926.	18007	25.13	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da
4927.	18008	25.14	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt
4928.	18009	25.15	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ các hạch
4929.	18068	25.74	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou
4930.	18070	25.76	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Giemsa
4931.	18083	25.89	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy
4932.	18261	27.1	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi xoang bướm
4933.	18262	27.2	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi xoang trán
4934.	18263	27.3	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm
4935.	18264	27.4	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở ngách mũi giữa
4936.	18265	27.5	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau
4937.	18266	27.6	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn dưới

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4938.	18267	27.7	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới
4939.	18268	27.8	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa
4940.	18270	27.10	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn
4941.	18275	27.15	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
4942.	18335	27.75	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
4943.	18402	27.142	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
4944.	18404	27.144	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
4945.	18407	27.147	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày
4946.	18437	27.177	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
4947.	18444	27.184	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
4948.	18447	27.187	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
4949.	18448	27.188	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
4950.	18450	27.190	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng
4951.	18451	27.191	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
4952.	18527	27.265	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
4953.	18528	27.266	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
4954.	18529	27.267	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
4955.	18535	27.273	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
4956.	18536	27.274	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
4957.	18575	27.313	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4958.	18576	27.314	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)
4959.	18606	27.344	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản
4960.	18609	27.347	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc
4961.	18610	27.348	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc
4962.	18611	27.349	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc
4963.	18612	27.350	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc
4964.	18616	27.354	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Tán sỏi thận qua da
4965.	18617	27.355	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
4966.	18618	27.356	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
4967.	18620	27.358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
4968.	18621	27.359	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận
4969.	18622	27.360	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất
4970.	18623	27.361	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản (nội soi trong)
4971.	18624	27.362	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi
4972.	18625	27.363	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận
4973.	18626	27.364	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi niệu quản cắt nang
4974.	18627	27.365	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
4975.	18628	27.366	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
4976.	18629	27.367	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản
4977.	18630	27.368	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ
4978.	18633	27.371	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản



STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
4979.	18634	27.372	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi
4980.	18635	27.373	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Tán sỏi qua da bằng xung hơi
4981.	18636	27.374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Tán sỏi qua da bằng siêu âm
4982.	18637	27.375	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Tán sỏi qua da bằng laser
4983.	18638	27.376	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi
4984.	18639	27.377	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi xé sa lỗ lỗ niệu quản
4985.	18640	27.378	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi nông niệu quản hẹp
4986.	18641	27.379	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản
4987.	18642	27.380	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
4988.	18645	27.383	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
4989.	18646	27.384	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang
4990.	18652	27.390	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi gấp sỏi bàng quang
4991.	18653	27.391	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi bàng quang tán sỏi
4992.	18654	27.392	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng
4993.	18658	27.396	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi
4994.	18661	27.399	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser
4995.	18670	27.408	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi tán sỏi niệu đạo
4996.	18674	27.412	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
4997.	18760	27.498	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ
4998.	18913	28.1	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
4999.	18914	28.2	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
5000.	18916	28.4	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận
5001.	18920	28.8	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu
5002.	18921	28.9	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
5003.	18922	28.10	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên
5004.	18945	28.33	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt
5005.	18946	28.34	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu da mí
5006.	18948	28.36	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu cắt lọc vết thương mí
5007.	18974	28.62	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giải phóng sẹo bong mí mắt
5008.	18975	28.63	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mí mắt
5009.	18976	28.64	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mí mắt
5010.	18995	28.83	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi
5011.	19002	28.90	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi
5012.	19003	28.91	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận
5013.	19005	28.93	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi
5014.	19022	28.110	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu vết thương vùng môi
5015.	19023	28.111	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi
5016.	19024	28.112	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi
5017.	19048	28.136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai
5018.	19049	28.137	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu cắt lọc vết thương vành tai
5019.	19060	28.148	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai
5020.	19070	28.158	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
5021.	19073	28.161	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ
5022.	19074	28.162	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
5023.	19075	28.163	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
5024.	19076	28.164	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
5025.	19079	28.167	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má
5026.	19087	28.175	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh
5027.	19088	28.176	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
5028.	19125	28.213	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²
5029.	19126	28.214	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép da dày toàn bộ, diện tích trên 10 cm ²
5030.	19129	28.217	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ
5031.	19130	28.218	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ
5032.	19131	28.219	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ
5033.	19137	28.225	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u phần mềm vùng cổ
5034.	19138	28.226	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt novi sắc tố vùng hàm mặt
5035.	19139	28.227	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt
5036.	19141	28.229	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt
5037.	19176	28.264	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú
5038.	19177	28.265	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ
5039.	19178	28.266	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa
5040.	19181	28.269	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
5041.	19187	28.275	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5 cm
5042.	19188	28.276	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5 cm
5043.	19189	28.277	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt bỏ khối u da ác tính
5044.	19246	28.334	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón
5045.	19247	28.335	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít
5046.	19248	28.336	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt đáy ổ loét vết thương mạn tính
5047.	19249	28.337	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Nối gân gấp
5048.	19250	28.338	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
5049.	19252	28.340	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Nối gân duỗi
5050.	19253	28.341	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Gỡ dính gân
5051.	19254	28.342	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật
5052.	19264	28.352	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
5053.	19294	28.382	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép móng
5054.	19295	28.383	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giãn da cho vùng cánh cẳng tay
5055.	19297	28.385	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân
5056.	19298	28.386	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân
5057.	19299	28.387	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân
5058.	19300	28.388	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân
5059.	19301	28.389	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân
5060.	19302	28.390	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ
5061.	19303	28.391	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ

STT	STT theo TT 23/2024/T T- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
5062.	19304	28.392	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ
5063.	19305	28.393	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ
5064.	19306	28.394	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận
5065.	19307	28.395	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận
5066.	19308	28.396	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận
5067.	19309	28.397	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận
5068.	19310	28.398	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
5069.	19311	28.399	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
5070.	19312	28.400	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
5071.	19313	28.401	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
5072.	19314	28.402	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết chi dưới bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi
5073.	19315	28.403	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt các khối u da lành tính dưới 5 cm
5074.	19316	28.404	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt khối u da lành tính trên 5 cm
5075.	19317	28.405	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt khối u da lành tính không lồ
5076.	19318	28.406	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân
5077.	19349	28.437	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ